

NGUYỄN CHÂU GIANG

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

ĐỊA LÍ

TRUNG HỌC CƠ SỞ

9

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI – 2005

Mã số : $\frac{373 - 273(V)}{H_1 - 05}$ 02m GV/778/05

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 1

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần.

- Biết nước ta có 54 dân tộc, dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Các dân tộc nước ta luôn đoàn kết bên nhau trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- Trình bày được tình hình phân bố các dân tộc ở nước ta.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện, củng cố kỹ năng đọc, xác định trên bản đồ vùng phân bố chủ yếu của một số dân tộc.

3. Thái độ

- Giáo dục tinh thần tôn trọng, đoàn kết các dân tộc.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ phân bố dân tộc Việt Nam
- Tập sách “Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc” – NXB Thông tấn.

- Tài liệu lịch sử về một số dân tộc ở Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới.

(GV giới thiệu sơ lược chương trình Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam 4 phần : Địa lí dân cư, địa lí kinh tế, sự phân hoá lãnh thổ và địa lí địa phương.)

Vào bài : Việt Nam – Tổ quốc của nhiều dân tộc. Các dân tộc cùng là con cháu của Lạc Long Quân – Âu Cơ, cùng mở mang, gây dựng non sông, cùng chung sống lâu đời trên một đất nước. Các dân tộc sát cách bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bài học đầu tiên của môn địa lí lớp 9 hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu : Nước ta có bao nhiêu dân tộc ; dân tộc nào giữ vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển đất nước ; địa bàn cư trú của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được phân bố như thế nào trên đất nước ta.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Dùng tập ảnh “Việt Nam hình ảnh 54 dân tộc”. Giới thiệu một số dân tộc tiêu biểu cho các miền đất nước	
– Hoạt động nhóm / cặp	
CH. Bằng hiểu biết của bản thân, em cho biết :	
– Nước ta có bao nhiêu dân tộc ? Kể tên các dân tộc mà em biết ?	I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

– Trình bày những nét khái quát về dân tộc Kinh và một số dân tộc khác ? (ngôn ngữ, trang phục, tập quán, sản xuất....)

Nước ta có 54 dân tộc , mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

CH. Quan sát H1.1 cho biết dân tộc nào chiếm số dân đông nhất ? chiếm tỉ lệ bao nhiêu ?

– Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm 86,2% dân số cả nước.

CH. Dựa vào hiểu biết của thực tế và SGK cho biết.

– Người Việt cổ còn có những tên gọi gì ? (Âu Lạc, Tây Âu ; Lạc Việt..)

– Đặc điểm của dân tộc Việt và các dân tộc ít người ? (kinh nghiệm sản xuất, các nghề truyền thống...)

– Người Việt là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành kinh tế quan trọng.

CH. Kể tên một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết ? (dệt thổ cẩm, thêu thùa (Tày, Thái...), làm gốm, trồng bông dệt vải (Chăm), làm đường thốt nốt, khảm bạc (Khơ Me), làm bàn ghế bằng trúc (Tày..)

CH. Hãy kể tên các vị lãnh đạo cấp cao của Đảng và nhà nước ta, tên các vị anh hùng, các nhà khoa học có tiếng là người dân tộc ít người mà em biết ?

– Cho biết vai trò của người Việt định cư ở nước ngoài đối với đất nước ?

Chuyển ý : Việt Nam là quốc gia có nhiều thành phần dân tộc. Đại đa số các dân tộc có nguồn gốc bản địa, cùng chung sống dưới mái nhà của nước Việt Nam thống nhất. Về số lượng, sau người Việt là người Tày, Thái, Mường, Khơme, mỗi tộc người có số dân trên 1 triệu. Các tộc người khác có số lượng ít hơn (xem bảng 1.1). Địa bàn sinh sống các thành phần dân tộc được phân bố thế nào, ta cùng tìm hiểu mục II.

Hoạt động

CH. Dựa vào bản đồ “phân bố dân tộc Việt Nam” và hiểu biết của mình, hãy cho biết dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu ?

GV (tham khảo phụ lục) : Mở

II. PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

1) Dân tộc Việt (Kinh)

– Phân bố chủ yếu ở đồng bằng

rộng kiến thức cho HS

trung du và ven biển.

– Lãnh thổ của cư dân Việt Nam cổ trước công nguyên...

+ Phía Bắc Tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc)

+ Phía Nam ... Nam Bộ.

– Sự phân hoá cư dân Việt Cổ thành các bộ phận

+ Cư dân phía Tây – Tây Bắc....

+ Cư dân phía Bắc...

+ Cư dân phía Nam (từ Quảng Bình trở vào) ...

+ Cư dân ở Đồng bằng, Trung du và Bắc Trung Bộ vẫn giữ được bản sắc Việt cổ tồn tại qua hơn 1000 năm Bắc thuộc....

2) Các dân tộc ít người.

CH. – Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu ?

– Những khu vực có đặc điểm về địa lí tự nhiên, kinh tế xã hội như thế nào ? Diện tích riêng (đặc trưng tiềm

năng tài nguyên lớn, vị trí quan trọng địa hình hiểm trở, giao thông và kinh tế chưa phát triển)

GV Kết luận :

CH. Dựa vào SGK và bản đồ phân bố dân tộc Việt Nam , hãy cho biết địa bàn cư trú cụ thể của các dân tộc ít người ?

GV : Yêu cầu HS lên bảng xác định ba địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc tiêu biểu ?

GV : Kết luận.

CH. Hãy cho biết cùng với sự phát triển của nền kinh tế, sự phân bố và đời sống của đồng bào các dân tộc ít người có những sự thay đổi lớn

– Miền núi và cao nguyên là các địa bàn cư trú chính của các dân tộc ít người.

– Trung du và miền núi phía Bắc có các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Mông ...

– Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên có các dân tộc Ê – đê, Gia – rai,

Ba – na, Co – ho...

– Người Chăm, Khome, Hoa sống ở cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

như thế nào ? (định canh, định cư,
xoá đói, giảm nghèo, nhà nước đầu tư
xây dựng cơ sở hạ tầng. đường,
trường, trạm, công trình thuỷ điện,
khai thác tiềm năng du lịch ...)

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU BÀI TẬP

Đánh dấu (x) vào câu đúng

Câu 1. Việt Nam có :

- ☐ a. 60 dân tộc. ☐ c. 54 dân tộc .
☐ b. 45 dân tộc. ☐ d. 52 dân tộc .

Câu 2. Dân tộc có số dân đông nhất là :

- a) Tày ☐ c) Chăm ☐
b) Việt (Kinh) ☐ d) Mường ☐

Câu 3. Trong số 54 dân tộc, chiếm số lượng lớn nhất chỉ sau dân tộc Kinh theo thứ tự lần lượt là.

- ☐ a) Mường, Khơme ☐ c) Tày, Thái ☐
☐ b) Thái, Hoa ☐ d) Mông, Nùng ☐

Câu 4. Người Việt sống chủ yếu ở :

- a. Vùng có đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu. ☐
b) Vùng duyên hải. ☐

- c) Vùng đồi trung du và vùng đồng bằng. ☐
- d) Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 5. Bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc thể hiện trong.

- a) Tập quán, truyền thống của sản xuất ☐
- b) Ngôn ngữ, trang phục ☐
- c) Địa bàn cư trú, Tổ chức xã hội ☐
- d) Phong tục tập quán. ☐

Câu 6. Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người.

- a) Trung du, miền núi Bắc Bộ. ☐
- b) Miền núi và cao nguyên ☐
- c) Khu vực Trường Sơn – Nam Trung Bộ ☐
- d) Tây Nguyên ☐

Câu 7. Chính sách nhà nước quan tâm, đầu tư đến đời sống các dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng cao là :

- a) Trình độ kinh tế xã hội của họ còn thấp. ☐
- b) Họ có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ biên giới. ☐
- c) Tạo sự bình đẳng giữa các dân tộc, môi trường được cải thiện. ☐
- d) Tất cả đều đúng. ☐

Câu 8. Điền vào chỗ trống trong câu sau :

Em thuộc dân tộc, dân tộc em đứng thứ về số dân trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Địa bàn cư trú của dân tộc em là

Một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc em là

Đáp án : Câu 1 (c) ; câu 2 (b) ; câu 3 (c) ; Câu 4 (b + c) ; Câu 5 (b + d) ; Câu 6 (b) ; câu 7 (d).

Bài 2

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Biết số dân cư của nước ta (2002)
- Hiểu và trình bày được tình hình gia tăng dân số, nguyên nhân và hậu quả.
- Biết sự thay đổi cơ cấu dân số và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số của nước ta, nguyên nhân của sự thay đổi

2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích bảng thống kê và một số biểu đồ dân số.

3. Thái độ

- Ý thức được sự cần thiết phải có quy mô gia đình hợp lý

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta (phóng to)
- Tài liệu, tranh ảnh về hậu quả của bùng nổ dân số tới môi trường và chất lượng cuộc sống.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

a) Nước ta có bao nhiêu dân tộc ? Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào ? VD ?

b) Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta ?

2. Bài mới

Vào bài : Dân số, tình hình gia tăng dân số và những hậu quả kinh tế xã hội, chính trị của nó đã trở thành mối quan tâm không chỉ riêng của mỗi quốc gia, mà cả của cộng đồng quốc tế. Ở mỗi quốc gia, chính sách dân số luôn có vị trí xứng đáng trong các chính sách của nhà nước. Sớm nhận rõ vấn đề này, ở nước ta Đảng và chính phủ đã đề ra mục tiêu dân số và ban hành hàng loạt chính sách để đạt được mục tiêu ấy.

Để tìm hiểu vấn đề dân số, sự gia tăng dân số và cơ cấu dân số ở nước ta có đặc điểm gì, ta nghiên cứu nội dung bài hôm nay:

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Giới thiệu số liệu của 3 lần tổng điều tra dân số toàn quốc ở nước ta :	I. SỐ DÂN
Lần 1. (1/4/79) nước ta có 52,46 triệu người	
Lần 2. (1/4/89) nước ta có 64,41 triệu người	
Lần 3. (1/4/99) nước ta có 76,34 triệu người	
CH. – Dựa vào hiểu biết và SGK	

em cho biết số dân nước ta tính đến 2002 là bao nhiêu người ?

– Cho nhận xét về thứ hạng diện tích và dân số của Việt Nam so với các nước khác trên thế giới

(+ Diện tích thuộc loại các nước có lãnh thổ trung bình thế giới

+ Dân số thuộc loại nước có dân đông trên thế giới)

GV : Lưu ý HS

+ Năm 2003 dân số nước ta 80,9 triệu

+ Trong khu vực Đông Nam Á, dân số Việt Nam đứng thứ 3 sau Indônêxia (234,9 triệu), Philippin (84,6 triệu)

– *Kết luận*

CH. Với số dân đông như trên có thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế ở nước ta ?

(Thuận lợi : nguồn lao động lớn, thị trường tiêu thụ rộng.

Khó khăn : Tạo sức ép lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội, với tài nguyên môi trường và việc nâng cao

Việt Nam là nước đông dân, dân số nước ta là 79,7 triệu (2002)

chất lượng cuộc sống của nhân dân)

Hoạt động nhóm / cặp

GV yêu cầu HS đọc thuật ngữ “bùng nổ dân số”

CH. – Quan sát H.2.1 : Nêu nhận xét sự bùng nổ dân số qua chiều cao các cột dân số ? (dân số tăng nhanh liên tục).

– Dân số tăng nhanh là yếu tố dẫn đến hiện tượng gì ? (bùng nổ dân số)

GV kết luận

CH. – Qua H.2.1 hãy nêu nhận xét đường biểu diễn tỉ lệ gia tăng tự nhiên có sự thay đổi như thế nào ?

(+ Tốc độ gia tăng thay đổi từng giai đoạn ; cao nhất gần 2 % (54 - 60)

+ Từ 1976 đến 2003 xu hướng giảm dần ; thấp nhất 1,3% (2003)

– Giải thích nguyên nhân sự thay đổi đó (kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình)

II GIA TĂNG DÂN SỐ

– Từ cuối những năm 50 của thế kỉ XX, nước ta có hiện tượng “bùng nổ dân số”

– Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm.

CH. Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhanh, nhưng dân số vẫn tăng nhanh ? (cơ cấu dân số Việt Nam trẻ, số phụ nữ ở tuổi sinh đẻ cao – có khoảng 45 – 50 vạn phụ nữ bước vào tuổi sinh đẻ hàng năm)

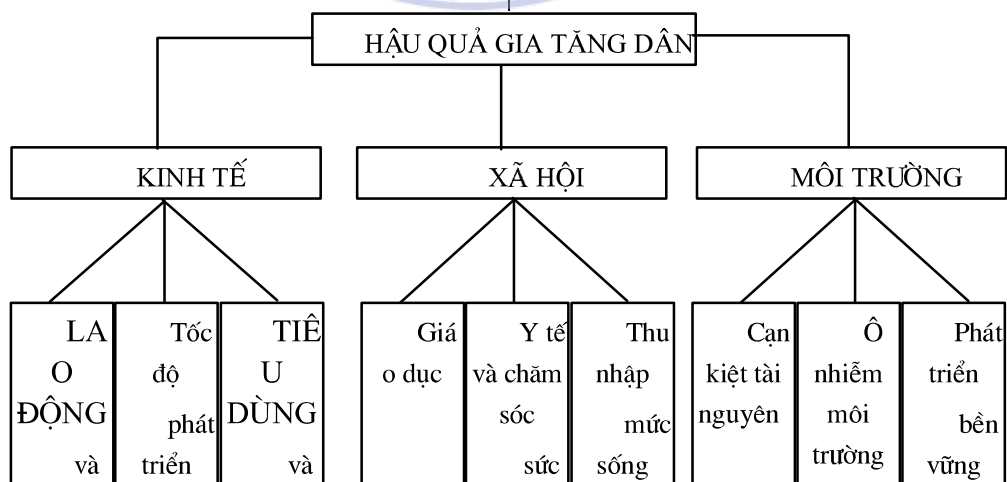
Thảo luận nhóm (3 nhóm)

CH. Dân số đông và tăng nhanh đã gây hậu quả gì ? (kinh tế, xã hội, môi trường)

GV Mỗi nhóm nghiên cứu tìm hiểu một vấn đề.

GV : – Yêu cầu đại diện nhóm báo cáo kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Chuẩn xác kiến thức theo sơ đồ sau



CH. Nêu những lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta ?

GV – Mỗi nhóm thảo luận : lợi ích về :

1) Phát triển kinh tế.

2) Tài nguyên môi trường.

3) Chất lượng cuộc sống (xã hội).

Của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số.

– Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả, nhóm khác bổ sung

– *GV* chuẩn xác lại nội dung kiến thức theo những vấn đề của sơ đồ trên đã nêu.

CH. – Dựa vào bảng 2.1, hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất ; thấp nhất ?

– Vùng Tây Bắc có tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số cao nhất (2,19%), thấp nhất là Đồng bằng Sông Hồng (1,11%)

– Các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước ? (Tây Bắc ; Bắc Bộ ; Duyên hải Nam Trung Bộ ; Tây Nguyên)

Hoạt động nhóm /cặp

CH. Dựa vào bảng 2.2 hãy :

– Nhận xét tỉ lệ hai nhóm dân số nam nữ thời kỳ 1979 – 1999 ?

(+ Tỉ lệ nữ > nam, thay đổi theo thời gian

+ Sự thay đổi giữa tỉ lệ tổng số nam và nữ giảm dần từ 3% → 2,6% → 1,4%)

CH. Tại sao cần phải biết kết cấu dân số theo giới (tỉ lệ nữ, tỉ lệ nam) ở mỗi quốc gia ...?

(Để tổ chức lao động phù hợp từng giới, bổ sung hàng hoá, nhu yếu phẩm đặc trưng từng giới ...)

CH. – Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta thời kỳ 1979 – 1999 ?

– Nhóm từ 0 – 14 tuổi :

+ Nam từ 21,8 giảm xuống 20,1 - 17,4

+ Nữ từ 20,7 giảm xuống 18,9 - 16,1

giảm dần

– Nhóm từ 15 – 59 tuổi :

III. CƠ CẤU DÂN SỐ

+ Nam...

+ Nữ ...

tăng dần

– Nhóm 60 trở lên so sánh như trên
tăng lên

GV – Kết luận :

CH. Hãy cho biết xu hướng thay đổi cơ cấu theo nhóm tuổi ở Việt Nam từ 1979 – 1999 ?

GV Yêu cầu HS đọc mục 3 SGK để hiểu rõ hơn tỉ số giới tính.

GV (giải thích). Tỉ số giới tính (nam, nữ) không bao giờ cân bằng và thường thay đổi theo nhóm tuổi, theo thời gian và không gian, nhìn chung, trên thế giới hiện nay là 98,6 nam thì có 100 nữ. Tuy nhiên lúc mới sinh ra, số trẻ em sơ sinh nam luôn cao hơn số trẻ sơ sinh nữ (TB : 103 – 106 nam / 100 nữ), đến tuổi trưởng thành, tỉ số này gần ngang nhau. Sang lứa tuổi già số nữ cao hơn số nam.

Nguyên nhân của sự khác biệt về tỉ số giới tính ở nước ta là :

– Hậu quả của chiến tranh, nam giới hy sinh.

– Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi

– Tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên.

– Nam giới phải lao động nhiều hơn,
làm những công việc nặng nhọc hơn, nên
tuổi thọ thấp hơn nữ.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Tính đến 2002 thì dân số của nước ta đạt

- | | | | |
|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| a) 77,5 triệu | ☐ | c) 75,4 triệu | ☐ |
| b) 79,7 triệu | ☐ | d) 80,9 triệu | ☐ |

Câu 2. So với dân số của hơn 220 quốc gia trên thế giới hiện nay dân số nước ta đứng vào hàng thứ :

- | | | | |
|-------|--------------------------|-------|--------------------------|
| a) 13 | ☐ | c) 14 | ☐ |
| b) 15 | ☐ | d) 12 | ☐ |

Câu 3. Theo điều kiện phát triển hiện nay, dân số nước ta đông, sẽ tạo nên :

- | | |
|---|--------------------------|
| a) Một thị trường tiêu thụ mạnh, rộng. | ☐ |
| b) Nguồn cung cấp lao động lớn. | ☐ |
| c) Trợ lực cho việc phát triển sản xuất và nâng cao mức sống. | ☐ |
| d) Tất cả đều đúng. | ☐ |

Câu 4. Dân số đông và tăng nhanh gây ra những hậu quả đối với.

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| a) Tài nguyên môi trường | ☐ |
| b) Chất lượng cuộc sống | ☐ |
| c) Sự phát triển kinh tế | ☐ |
| d) Tất cả các đáp án trên | ☐ |

Câu 5. Về phương diện xã hội, việc gia tăng dân số nhanh sẽ dẫn đến hậu quả.

- a) Môi trường bị ô nhiễm nặng ☐
- b) Nhu cầu giáo dục, y tế, việc làm....căng thẳng ☐
- c) Tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt. ☐
- d) Câu a + c đúng. ☐

Câu 6. Sự bùng nổ của dân số nước ta được bắt đầu từ các năm của thế kỉ XX là :

- a) Cuối thập kỉ 30 ☐
- b) Đầu thập kỉ 50 ☐
- c) Đầu thập kỉ 60 ☐
- d) Đầu thập kỉ 70 ☐

Câu 7. Từ 1954 đến 2003 tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh vì :

- a) Kinh tế ngày càng phát triển, người dân muốn đông con. ☐
- b) Cơ cấu dân số Việt Nam trẻ. ☐
- c) Số phụ nữ ở tuổi sinh đẻ cao ☐
- d) Vùng nông thôn và miền núi đang cần người lao động trẻ khoẻ ☐

Câu 8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Việt Nam thời kỳ 1979 – 1999 có sự thay đổi.

- a. Tỉ lệ trẻ em giảm dần ☐
- b) Trẻ em chiếm tỉ lệ thấp ☐
- c) Người trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao ☐
- d) Tỉ lệ người trong và trên độ tuổi lao động tăng lên ☐

Đáp án :

Câu 1 : (b)

Câu 2 : (c)

Câu 3 : (d)

Câu 5 : (b)

Câu 6 : (c)

Câu 7 : (b +c)

Câu 4 : (d)

Câu 8 : (a +d)

Bài 3

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I.MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Trình bày được đặc điểm mật độ dân số và sự phân bố dân cư của nước ta.
- Biết đặc điểm của các loại hình quần cư nông thôn, quần cư thành thị và đô thị hoá ở nước ta.

2. Kỹ năng

- Biết phân tích biểu đồ “phân bố dân cư và đô thị Việt Nam” (năm 1999) và một số bảng số liệu về dân cư.

3. Thái độ

- Ý thức được sự cần thiết phải phát triển đô thị trên cơ sở phát triển công nghiệp, bảo vệ môi trường đang sống.
- Chấp hành các chính sách của nhà nước về phân bố dân cư.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam.
- Tư liệu, tranh ảnh về nhà ở, một số hình thức quần cư ở Việt Nam
- Bảng thống kê mật độ dân số một số quốc gia và dân đô thị ở Việt Nam

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a) Hãy cho biết số dân nước ta các năm 2002, 2003 ? và tình hình gia tăng dân số của nước ta ?

b) Cho biết ý nghĩa của sự giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và thay đổi cơ cấu dân số nước ta.

2. Bài mới

Vào bài : Cũng như các nước trên thế giới, sự phân bố dân cư ở nước ta phụ thuộc vào nhân tố tự nhiên, kinh tế xã hội, lịch sử.... Tùy theo thời gian và lãnh thổ cụ thể, các nhân tố ấy tác động với nhau tạo nên một bức tranh phân bố dân cư như hiện nay.

Bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu bức tranh đó và biết được nó đã tạo nên sự đa dạng về hình thức quần cư ở nước ta như thế nào ?

Hoạt động của thầy và trò

Hoạt động nhóm/cặp.

Ghi bảng

I. MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Mật độ dân số.

CH. Em hãy nhắc lại thứ hạng diện tích lãnh thổ và dân số nước ta so với các nước trên thế giới ?

CH. – Dựa vào hiểu biết và SGK cho biết đặc điểm mật độ dân số nước ta ?

– So sánh mật độ dân số nước ta với mật độ dân số thế giới (2003) ? (gấp 5,2 lần)

– So sánh với châu Á, với các

nước trong khu vực Đông Nam Á ?

(GV cung cấp số liệu năm 2003)

* Châu Á : mật độ 85 người / km²

* Khu vực Đông Nam Á :

Lào mật độ 25 người / km²

Campuchia mật độ 68 người / km²

Malaixia mật độ 75 người / km²

Thái Lan mật độ 124 người / km²

CH. Qua so sánh các số liệu trên rút ra đặc điểm mật độ dân số nước ta ?
– Nước ta có mật độ dân số cao : 246 người/km² (2003)

GV (cung cấp số liệu)

Mật độ dân số Việt Nam 1989 là 195 người/km²

1999 là 231 người/km²

2002 là 241 người/km²

2003 là 246 người/km²

CH. Qua các số liệu trên em rút ra nhận xét gì về mật độ dân số qua các năm ?
– Mật độ dân số của nước ta ngày một tăng.

Chuyển ý :Bức tranh phân bố dân cư như hiện nay biểu hiện như thế nào ta cùng tìm hiểu đặc điểm cơ bản sự phân bố dân cư nước ta ở mục 2.

2. Phân bố dân cư

CH. Quan sát h.3.1 cho biết dân cư nước ta tập trung đông đúc ở vùng nào ? đông nhất ở đâu ?

(+ Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích tự nhiên, tập trung 3/4 số dân).

+ 2 đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, vùng Nam Bộ

CH. Dân cư thưa thớt ở vùng nào ? thưa thớt nhất ở đâu ?

(+ miền núi và cao nguyên ; chiếm 3/4 diện tích tự nhiên, có 1/4 số dân.

+ Tây Bắc : 67 người / km²

+ Tây Nguyên 82 người / km²)

GV Kết luận

– Dân cư tập trung đông ở đồng bằng, ven biển và các đô thị

– Miền núi và Tây Nguyên dân cư thưa thớt.

CH. Dựa vào hiểu biết thực tế và SGK : cho biết sự phân bố dân cư giữa nông thôn và thành thị ở nước ta có đặc điểm gì ?

– Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn (76% số dân)

CH. Dân cư sống tập trung nhiều ở nông thôn chứng tỏ nền kinh tế có trình độ như thế nào ? (Thấp, chậm phát triển...)

CH. Hãy cho biết nguyên nhân của đặc điểm phân bố dân cư nói trên

?

(Đồng bằng, ven biển, các đô thị có điều kiện tự nhiên thuận lợi, các hoạt động sản xuất có điều kiện phát triển hơn. + có trình độ phát triển lực lượng sản xuất, là khu vực khai thác lâu đời.....)

CH. Nhà nước ta có chính sách, biện pháp gì để phân bố lại dân cư ?

(– Tổ chức di dân đến các vùng kinh tế mới ở miền núi, cao nguyên.)

Chuyển ý : Nước ta là nước nông nghiệp đại đa số dân cư sống ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất, sinh hoạt mà mỗi vùng có các kiểu quần cư khác nhau.

Hoạt động : cá nhân

GV giới thiệu tập ảnh, hoặc mô tả về các kiểu quần cư nông thôn

CH. Dựa trên thực tế địa phương và vốn hiểu biết

– Hãy cho biết sự khác nhau giữa kiểu quần cư nông thôn các vùng ? (quy mô, tên gọi) (+ Làng cổ Việt có lũy tre bao bọc, đình làng, cây đa bến nước. Có trên 100 hộ dân. Trồng lúa nước nghề thủ công truyền thống...

+ Bản, buôn ...(dân tộc ít người) nơi gần nguồn nước, có đất canh tác sản xuất nông, lâm kết hợp có dưới

II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Quần cư nông thôn

100 hộ dân làm nhà sàn tránh thú dữ, ẩm...)

CH. – Vì sao các làng, bản cách xa nhau ? (là nơi ở, nơi sản xuất, chăn nuôi, kho chứa, sân phơi...

– Cho biết sự giống nhau của quần cư nông thôn ? (Hoạt động kinh tế chính là nông, lâm, ngư nghiệp...)

GV kết luận

– Là điểm dân cư ở nông thôn với quy mô dân số, tên gọi khác nhau. Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

CH. Hãy nêu những thay đổi hiện nay của quần cư nông thôn mà em biết ?

(– Đường, trường, trạm điện thay đổi diện mạo làng quê.

– Nhà cửa, lối sống, số người không tham gia sản xuất nông nghiệp)

Hoạt động nhóm : 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận 1 câu hỏi sau :

CH. 1. Dựa vào vốn hiểu biết và SGK nêu đặc điểm của quần cư thành thị nước ta ? (qui mô)

CH. 2. Cho biết sự khác nhau về hoạt động kinh tế và cách thức bố trí nhà ở giữa thành thị và nông thôn

CH. 3. Quan sát H.3.1 hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của

2. Quần cư thành thị

nước ta ? Giải thích ?

(– 2 đồng bằng lớn và ven biển

– Lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội...)

GV – Yêu cầu các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Nhóm khác nhận xét, bổ sung

– Chuẩn xác kiến thức :

– Các đô thị của nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, có chức năng chính là hoạt động công nghiệp dịch vụ. Là trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá khoa học kĩ thuật.

– Phân bố tập trung đồng bằng ven biển.

III. ĐÔ THỊ HOÁ

CH. Dựa vào bảng 3.1 hãy :

– Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta.

(Tốc độ tăng, giai đoạn nào tốc độ tăng nhanh ..)

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân đô thị tăng liên tục.

CH. Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào ?

– Trình độ đô thị hoá thấp

Hoạt động cả lớp

CH. Quan sát H.3.1 + Cho nhận xét về sự phân bố các thành phố lớn ? (đồng bằng, ven biển)

+ Vấn đề bức xúc cần giải quyết cho dân cư tập trung quá đông ở các thành phố lớn ? (việc làm, nhà ở, kết cấu hạ tầng đô thị, chất lượng môi trường đô thị...)

CH. Lấy ví dụ minh họa về việc mở rộng quy mô các thành phố ?

VD : Quy mô mở rộng Thủ đô Hà Nội : Lấy Sông Hồng là Trung tâm mở về phía Bắc (Đông Anh, Gia Lâm) nối 2 bờ bằng 5 cây cầu : Cầu Thăng Long, Chương Dương (có sẵn), Cầu Thanh Trì, Vĩnh Tuy, Nhật Tân (đang làm và sẽ làm)...

IV Củng cố :

PHIẾU HỌC TẬP



Câu 1 : Điền vào chỗ trống trong câu sau những kiến thức đúng.

Mật độ dân số nước ta thuộc loạitrên thế giới ... mật độ dân số thế giới (cùng năm 2003) là lần. Vượt xa các nước láng giềng trong khu vực là

Câu 2. Đặc điểm nổi bật trong sự phân bố dân cư của nước ta là :

- a) Rất không đồng đều ☐
- b) Mật độ cao nhất ở các thành phố ☐
- c) Tập trung ở nông thôn. ☐
- d) Cả ba đáp án trên. ☐

Câu 3. Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng vì :

- a) Đây là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản xuất có điều kiện phát triển ☐

- b) Là khu vực khai thác lâu đời ☐
- c) Nơi có mức sống và thu nhập cao. ☐
- d) Nơi có trình độ phát triển lực lượng sản xuất. ☐

Câu 4. Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay có những đặc điểm gì ?

- a) Trình độ đô thị hoá thấp ☐
- b) Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng tốc độ đô thị hoá ☐
- c) Tiến hành không đồng đều giữa các vùng ☐
- d) Tất cả các đặc điểm trên ☐

Câu 5. Tình trạng dân cư tập trung ở vùng nông thôn đã không dẫn đến kết quả nào dưới đây :

- a) Đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm ☐
- b) Mức sống dân cư nông thôn tiến gần đến với mức sống thành thị. ☐
- c) Tình trạng dư thừa lao động. ☐
- d) Nhu cầu giáo dục, y tế căng thẳng. ☐

Đáp án :

Câu 1. Mật độ dân số nước ta thuộc loại cao trên thế giới, cao hơn mật độ dân số thế giới (2003) là 5,2 lần. Vượt xa các nước láng giềng trong khu vực là : Lào, Campuchia, Malaixia, Thái Lan...

Câu 2. (d)

Câu 3 (a+ b + d)

Câu 4. (d)

Câu 5 (b)

Bài 4

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC



1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu và trình bày được đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta.
- Biết sơ lược về chất lượng cuộc sống và việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.

2. Kỹ năng

- Biết phân tích nhận xét các biểu đồ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Các biểu đồ cơ cấu lao động (phóng to)
- Các bảng thống kê về sử dụng lao động
- Tài liệu, tranh ảnh thể hiện sự tiến bộ về nâng cao chất lượng cuộc sống

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Sự phân bố dân cư của nước ta có đặc điểm gì ?

b) Làm bài tập 3 (tr14)

2. Bài mới

Vào bài.

Nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu của sự phát triển kinh tế xã hội, có ảnh hưởng quyết định đến việc sử dụng các nguồn lực khác. Tất cả của cải vật chất và các giá trị tinh thần để thoả mãn nhu cầu của xã hội do con người sản xuất ra. Song không phải bất cứ ai cũng có thể tham gia sản xuất, mà chỉ một bộ phận dân số có đủ sức khoẻ và trí tuệ ở vào độ tuổi nhất định. Để rõ hơn vấn đề lao động, việc làm và chất lượng cuộc sống ở nước ta, chúng ta cùng tìm hiểu nội dung bài hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò

GV – Yêu cầu HS nhắc lại : Số tuổi của nhóm trong độ tuổi và trên độ tuổi lao động : (15 – 59 và 60 trở lên)

– Lưu ý HS : Những người thuộc hai nhóm tuổi trên chính là nguồn lao động của nước ta.

Hoạt động 1 (nhóm)

CH. 1 Dựa vào vốn hiểu biết và SGK

Hãy cho biết : nguồn lao động nước ta có những mặt mạnh và hạn chế nào ?

CH. 2 Dựa vào H.4.1 hãy nhận xét cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn, giải thích nguyên

Ghi bảng

I. NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Nguồn lao động

nhân ?

CH. 3 Nhận xét chất lượng lao động của nước ta. Để nâng cao chất lượng lao động cần có những giải pháp gì ?

GV – Chia lớp làm 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một câu.

– Yêu cầu đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV → Chốt lại đặc điểm nguồn lao động nước ta.

– Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh. Đó là điều kiện để phát triển kinh tế

– Tập trung nhiều ở khu vực nông thôn (75,8%)

– Lực lượng lao động hạn chế vì thể lực và chất lượng (78,8% không qua đào tạo).

GV (Tham khảo phụ lục mở rộng kiến thức cho HS về chất lượng lao động Việt Nam hiện nay)

– Chất lượng lao động với thang điểm 10, Việt Nam được quốc tế chấm 3,79 điểm về nguồn nhân lực...

– Thanh niên Việt Nam theo

thang điểm 10 của khu vực, thì trí tuệ đạt 2,3 điểm, ngoại ngữ 2,5 điểm. Khả năng thích ứng tiếp cận khoa học, kĩ thuật đạt 2 điểm

CH. Theo em những biện pháp để nâng cao chất lượng lao động hiện nay là gì ?

– Biện pháp nâng cao chất lượng lao động hiện nay : Có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lý và có chiến lược đầu tư mở rộng đào tạo, dạy nghề.

Hoạt động cá nhân / cặp

CH. Dựa vào H.4.2 hãy nêu nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta ?

(so sánh cụ thể tỉ lệ lao động từng ngành từ 1989 - 2003)

GV (Diễn giảng – phân tích)

Qua biểu đồ nhìn chung cơ cấu lao động có sự chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hoá trong thời gian qua, biểu hiện ở tỉ lệ lao động trong các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng, số lao động làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng giảm.

Tuy vậy phần lớn lao động vẫn còn tập trung trong nhóm ngành nông – lâm – ngư nghiệp (59,6%). Sự gia tăng

2. Sử dụng lao động

lao động trong nhóm ngành công nghiệp
– xây dựng và dịch vụ vẫn còn chậm,
chưa đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp
công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

→ Chốt lại kiến thức.

– Phần lớn lao động còn tập trung
trong nhiều ngành nông – lâm – ngư
nghiệp.

– Cơ cấu sử dụng lao động của
nước ta được thay đổi theo hướng đổi
mới của nền kinh tế – xã hội.

Chuyển ý : Chính sách khuyến
khích sản xuất, cùng với quá trình
đổi mới làm cho nền kinh tế nước ta
phát triển và có thêm nhiều chỗ làm
mới. Nhưng do tốc độ tăng trưởng lực
lượng lao động cao nên vấn đề việc
làm đang là thách thức lớn đối với
nước ta Ta sẽ tìm hiểu vấn đề này
trong mục II.

Hoạt động nhóm (3 nhóm)

GV phân công mỗi nhóm thảo
luận một câu hỏi sau :

CH. 1 Tại sao nói việc làm đang
là vấn đề gay gắt ở nước ta ?

(tình trạng thiếu việc làm ở nông
thôn rất phổ biến. Tỷ lệ thất nghiệp

II. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

của khu vực thành thị cao 6% ...)

CH. 2 Tại sao tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm rất cao nhưng lại thiếu lao động có tay nghề ở các khu vực cơ sở kinh doanh, khu dự án công nghệ cao ?

(chất lượng lao động thấp, thiếu lao động có kĩ năng, trình độ đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp, dịch vụ hiện đại ...)

CH. 3 Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em phải có những giải pháp nào ?

GV Sau khi cho HS báo cáo kết quả thảo luận, có nhận xét của nhóm khác, GV kết luận

- Lực lượng lao động dồi dào.
- Chất lượng của lực lượng lao động thấp.
- Nền kinh tế chưa phát triển.
- Tạo sức ép lớn cho vấn đề việc làm.

Do thực trạng vấn đề việc làm, ở nước ta có hướng giải quyết :

- Phân bố lại lao động và dân cư.
- Đa dạng hoạt động kinh tế ở nông thôn.

- Phát triển hoạt động công nghiệp dịch vụ ở thành thị.

- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề.

Chuyển ý : Căn cứ vào chỉ số phát triển con người (HDI) để phản ánh chất lượng dân số. Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) xếp

Việt Nam vào hàng thứ 109 trong tổng số 175 nước năm 2003. Chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam hiện nay đã được cải thiện như thế nào ? ta cùng tìm hiểu mục III

III CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Hoạt động cá nhân

CH. Dựa vào thực tế và đọc SGK

hãy nêu những dẫn chứng nói lên chất lượng cuộc sống của nhân dân đang có thay đổi cải thiện ?

GV (tham khảo phụ lục mở rộng kiến thức cho HS)

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, trung bình GDP mỗi năm tăng 7%.

- Xoá đói giảm nghèo từ 16,1%

(2001) xuống 14,5% (2002) và 12% (2003) ...10% (2005).

– Cải thiện về : Giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sạch, điện sinh hoạt.

Kết luận :

– Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện (về thu nhập, giáo dục y tế nhà ở, phúc lợi xã hội)

– Chất lượng cuộc sống còn chênh lệch giữa các vùng, giữa tầng lớp nhân dân ...

GV (gợi mở)

– Chênh lệch giữa các vùng :

+ Vùng núi phía Bắc - Bắc Trung Bộ duyên hải Nam Trung Bộ GDP thấp nhất.

+ Đông Nam Bộ GDP cao nhất.

– Chênh lệch giữa các nhóm thu nhập cao, thấp tới 8,1 lần.

– GDP bình quân đầu người.440USD (2002). Trong khi GDP/người trung bình thế giới 5.120 USD, các nước phát triển 20.670 USD, các nước đang phát triển 1.230 USD. Các nước Đông Nam Á 1.580 USD. Phần đầu năm 2005 nước ta

700 USD/người..

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Trong năm 2003 số lực lượng lao động không qua đào tạo ở nước ta là :

a) 75,8% ☐

b) 78,8% ☐



c) 71,5% ☐

d) 59,% ☐

Câu 2. Thế mạnh của người lao động Việt Nam hiện nay là.

a) Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

b) Mang sẵn phong cách sản xuất nông nghiệp.

c) Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật

d) Chất lượng cuộc sống cao.

☐☐☐☐

Câu 3. Yếu tố nào là nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn khá cao

- a) Tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp ☐
- b) Tâm lí ưa nhàn hạ, thoải mái của nông dân. ☐
- c) Sự phát triển ngành nghề còn hạn chế ☐
- d) Tính chất tự cung, tự cấp của nông nghiệp nước ta. ☐

Câu 4. Từ 1999 - 2003 số lao động hoạt động trong ngành kinh tế tăng từ.

- a) 35,1 triệu → 43,1 triệu ☐
- b). 30 triệu → 41,3 triệu ☐
- c) 30,1 triệu → 41,3 triệu ☐
- d). 30,5 triệu → 40,3 triệu ☐



Câu 5. Trong thời gian từ 1989 đến 2003 lực lượng lao động ngành nông – lâm – ngư nghiệp nước ta đã :

- a) Tăng từ 59,6% → 71,5% ☐
- b) Giảm từ 71,5% → 59,6% ☐
- c) Tăng từ 68,8% → 71,5% ☐
- d) Giảm từ 71,5% → 68,8% ☐

Câu 6. Trong 5 năm (1989 đến 2003) lực lượng lao động Công nghiệp – Xây dựng đã tăng từ :

- a) 21,2% → 24,2% ☐
- b) 17,3% → 24% ☐

c) 11,2% → 16,4% ☐

d) 59,6% → 71,1% ☐

Câu 7. Nhìn chung từ 1989 đến năm 2003, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta đã chuyển theo hướng tích cực, biểu hiện ở.

a) Số lượng lao động nông nghiệp tăng ☐

b) Tỷ lệ lao động trong 3 ngành đều tăng ☐

c) Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ trong lao động công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. ☐

d) Tăng tỷ lệ trong công nghiệp, giảm tỷ lệ trong lao động nông nghiệp và dịch vụ ☐

Câu 8. Để giải quyết được vấn đề việc làm cần có những giải pháp nào sau đây : [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

a) Phân bố lại lao động và dân cư giữa các vùng ☐

b) Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn ☐

c) Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm. ☐

d) Tất cả các giải pháp trên. ☐

Đáp án :

Câu 1 (b)

Câu 4 (c)

Câu 7 (c)

Câu 2 (a + c)

Câu 5 (b)

Câu 8 (d)

Câu 3 (a + c + d)

Câu 6 (c)

Dặn dò : Ôn tập kiến thức : cấu tạo tháp tuổi, cách phân tích tháp tuổi dân số. Chuẩn bị cho thực hành giờ sau.

Bài 5

THỰC HÀNH :

**PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH
THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Biết cách so sánh tháp dân số.
- Tìm được sự thay đổi và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở nước ta.
- Xác lập được mối quan hệ giữa gia tăng dân số theo tuổi, giữa dân số và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện, củng cố và hình thành ở mức độ cao kỹ năng đọc và phân tích so sánh tháp tuổi để giải thích các xu hướng thay đổi cơ cấu theo tuổi. Các thuận lợi và khó khăn, giải pháp trong chính sách dân số.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tháp dân số Việt Nam năm 1989 và năm 1999 (phóng to).
- Tài liệu về cơ cấu dân số theo tuổi nước ta .

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta ?
- Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em cần phải có những giải pháp nào ?

2. Bài mới

Vào bài :



Kết cấu dân số theo tuổi trên phạm vi cả nước và trong từng vùng có ý nghĩa quan trọng, nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động. Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới được biểu hiện trực quan bằng tháp dân số

Để hiểu rõ hơn đặc điểm cơ cấu dân số theo tuổi ở nước ta có chuyển biến gì trong những năm qua ? ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế xã hội như thế nào ? Ta cùng phân tích so sánh tháp dân số năm 1989 và 1999.

2. Bài thực hành

- GV nêu mục tiêu bài thực hành.
- Yêu cầu HS đọc nội dung bài thực hành.

Hoạt động của thầy và trò

GV – sau khi nêu yêu cầu của bài tập 1.

- Giới thiệu khái niệm “Tỉ lệ dân

Ghi bảng

I. BÀI TẬP 1

số phụ thuộc” hay còn gọi là “Tỉ số phụ thuộc” :

Là tỉ số giữa người chưa đến tuổi lao động, số người quá tuổi lao động với những người đang trong tuổi lao động của dân cư một vùng, một nước. (hoặc : tương quan giữa tổng số người dưới độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động, so với số người ở tuổi lao động, tạo nên mối quan hệ trong dân số gọi là tỉ lệ phụ thuộc”

Hoạt động nhóm

GV – Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu thảo luận 1 yêu cầu của bài tập.

– Sau khi các nhóm trình bày kết quả, bổ sung và chuẩn xác kiến thức theo bảng.

Năm					
yếu tố	Các	1989		1999	
	Hình dạng của tháp	Đỉnh nhọn, đáy rộng		Đỉnh nhọn, đáy rộng chân đáy thu hẹp hơn 1989	
Cơ cấu	Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Nam	Nữ

dân số	0 – 14	20,1	18,9	17,4	16,1
theo	15 – 59	25,6	28,2	28,4	30,0
tuổi	60 trở lên	3,0	4,2	3,4	4,7
Tỉ số phụ thuộc		86		72,1	

GV (giải thích) Tỉ số phụ thuộc của nước ta năm 1989 là 86 (nghĩa là cứ 100 người, trong độ tuổi lao động phải nuôi 86 người ở hai nhóm tuổi kia) ..

Hoạt động nhóm/ cặp

+ Yêu cầu.

* Nêu nhận xét về sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta.

* Giải thích nguyên nhân.

+ Sau khi HS trình bày GV chuẩn xác lại kiến thức.

II. BÀI TẬP 2

– Sau 10 năm (1989 - 1999), tỉ lệ nhóm tuổi 0 – 14 đã giảm xuống (từ 39% → 33,5%). Nhóm tuổi trên 60 có chiều hướng gia tăng (từ 7,2% → 8,1%) Tỉ lệ nhóm tuổi lao động tăng lên (từ 53,8% → 58,4%)

– Do chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được cải thiện : Chế độ dinh dưỡng cao hơn trước, điều kiện y tế vệ sinh chăm sóc sức khoẻ tốt. Ý thức về KHHGD trong nhân dân cao hơn.

GV (mở rộng) tỉ số phụ thuộc ở nước ta dự đoán năm 2024 giảm xuống là 52,7%. Trong khi đó, tỉ số phụ thuộc hiện tại của Pháp là 53,8% ; Nhật Bản 44,9% ; Singapo 42,9% ; Thái Lan 47% Như vậy hiện tại tỉ số phụ thuộc ở Việt Nam còn có khả năng cao so với các nước phát triển trên thế giới và một số nước trong khu vực

Hoạt động nhóm (3 nhóm)

GV : yêu cầu mỗi nhóm thảo luận một nội dung sau.

1. Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta có thuận lợi như thế nào cho phát triển kinh tế xã hội.
2. Cơ cấu dân số theo tuổi có khó khăn như thế nào cho phát triển kinh tế xã hội ở nước ta ?
3. Biện pháp nào từng bước khắc phục khó khăn trên ?

GV Tổ chức cho các nhóm trình bày kết quả, bổ sung và chuẩn xác kiến thức theo những vấn đề sau :

III. BÀI TẬP 3

1. Thuận lợi và khó khăn

- Cơ cấu dân số theo tuổi ở nước ta có thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội.
- + Cung cấp nguồn lao động lớn.
- + Một thị trường tiêu thụ mạnh
- + Trợ lực lớn cho việc phát triển và nâng cao mức sống

– Khó khăn.
+ Gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết việc làm.

+ Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, nhu cầu giáo dục y tế nhà ở ... cũng căng thẳng.

2. Giải pháp khắc phục

– Có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lí, tổ chức hướng nghiệp dạy nghề.

– Phân bố lại lực lượng lao động theo ngành và theo lãnh thổ.

– Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá.

...

IV. CỦNG CỐ

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Tháp tuổi dân số nước ta năm 1999 thuộc kiểu.

a) Tháp tuổi mở rộng ☐ c) Tháp tuổi ổn định ☐

b) Tháp tuổi bước đầu thu hẹp ☐

d) Tháp tuổi đang tiến tới ổn định ☐

Câu 2. Hãy giải thích : Tỷ lệ phụ thuộc trong cơ cấu dân số nước ta năm 1999 là 71,2 có nghĩa là gì ?

So sánh tỉ số phụ thuộc ở Việt Nam đối với các nước phát triển trên thế giới và một số nước đang phát triển trong khu vực ?

Câu 3. Thời kì 1989 – 1999 tốc độ gia tăng dân số nước ta

- a) Tăng nhanh hơn thời kì trước. ☐
- b) Giảm mạnh rõ rệt. ☐
- c) Đang tiến dần đến ổn định ở mức cao. ☐
- d) Vẫn không có gì thay đổi. ☐

Câu 4. Trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay, biện pháp tối ưu giải quyết việc làm đối với lao động ở thành thị là.

- a) Mở rộng xây nhiều nhà máy lớn. ☐
- b) Hạn chế việc chuyển cư từ nông thôn ra thành thị. ☐
- c) Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ, hướng nghiệp dạy nghề. ☐
- d) Tổ chức xuất khẩu lao động ra nước ngoài. ☐

Câu 5. Để giải quyết tốt việc làm cho lao động nông thôn cần chú ý :

- a) Tiến hành thâm canh tăng vụ. ☐
- b) Mở rộng các hoạt động kinh tế ở nông thôn. ☐
- c) Công nghiệp hoá nông nghiệp. ☐
- d) Tất cả các đáp án trên. ☐

Đáp án :

Câu 1 : (b)

Câu 4 : (c)

Câu 3 : (b)

Câu 5 : (d)

V. DẶN DÒ :

ĐỊA LÍ KINH TẾ

Bài 6

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Có những hiểu biết về quá trình phát triển kinh tế nước ta trong những thập kỷ gần đây.
- Hiểu được xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, những thành tựu và những khó khăn trong quá trình phát triển.

2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích biểu đồ về quá trình diễn biến của hiện tượng địa lí (sự diễn biến về tỉ trọng của các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP)
- Rèn kỹ năng đọc bản đồ, vẽ biểu đồ cơ cấu (biểu đồ tròn) và nhận xét biểu đồ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ hành chính Việt Nam
2. Biểu đồ về sự chuyển dịch cơ cấu GDP từ 1991 đến năm 2002 (phóng to)
3. Tài liệu, một số hình ảnh phản ánh thành tựu về phát triển kinh tế của nước ta trong quá trình đổi mới

III. BÀI GIẢNG

- Kiểm tra bài cũ (không)
- Bài mới :
- Vào bài : (SGK)

Hoạt động của thầy và trò

CH Bảng kiến thức lịch sử và vốn hiểu biết hãy cho biết : Cùng với quá trình dựng nước và giữ nước, nền kinh tế nước ta đã trải qua những giai đoạn phát triển như thế nào ?

(+ Cách mạng tháng Tám năm 1945

+ 1945 – 1954

+ 1954 – 1975 $\left\{ \begin{array}{l} \text{miền Bắc} \\ \text{miền Nam.} \end{array} \right.$

+ 1976 – 1986. Giai đoạn nền kinh tế có đặc điểm gì ?

– GV (minh hoạ)

Vào những năm 1986 → 1988 nền kinh tế tăng trưởng thấp, tình trạng lạm phát tăng vọt, không kiểm soát được 1986 tăng trưởng kinh tế 4%, lạm phát lên tới 774,7%

1987 tăng trưởng kinh tế 3,9%, lạm phát lên tới 223,1%

1988 tăng trưởng kinh tế 5,1%, lạm phát lên tới 343,8%

– Chuyển ý : Trong hoàn cảnh nền kinh tế còn bộc lộ nhiều tồn tại và yếu kém, ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt

Ghi bảng

I. NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRƯỚC THỜI KÌ ĐỔI MỚI.

– Gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế khủng hoảng kéo dài, tình trạng lạm phát cao, mức tăng trưởng kinh tế thấp, sản xuất đình trệ.

động kinh tế và đời sống nhân dân. Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng là mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện sâu sắc ở nước ta. Trong đó có sự đổi mới về kinh tế, nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới có sự thay đổi như thế nào ? Ta tìm hiểu mục II.

Hoạt động : Cả lớp

GV : Yêu cầu HS đọc thuật ngữ “chuyển dịch cơ cấu kinh tế” (tr 153 SGK).

CH. Đọc SGK cho biết : Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện ở những mặt chủ yếu nào ?

- (– Cơ cấu ngành } là trọng tâm
- Cơ cấu lãnh thổ }
- Cơ cấu thành phần kinh tế.)

CH. Dựa vào H.6.1 hãy phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Xu hướng này thể hiện rõ ở những khu vực nào ? (nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ)

Hoạt động nhóm

GV. Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu phân tích một khu vực

CH. + Nhận xét xu hướng thay đổi tỉ trọng của từng khu vực trong GDP (từng đường biểu diễn)

II. NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI

1) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành

+ Sự quan hệ giữa các khu vực ?
(các đường)

+ Nguyên nhân của sự chuyển dịch các khu vực ?

GV : – Yêu cầu HS trình bày kết quả thảo luận của nhóm, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Chuẩn xác kiến thức theo bảng sau.

KHU VỰC KINH TẾ	SỰ THAY ĐỔI TRONG CẤU CẢU GDP	NGUYÊN NHÂN
Nông – lâm – ngư nghiệp	– Tỷ trọng giảm liên tục : Từ cao nhất 40% (1991) giảm thấp hơn Dịch vụ. (1992), thấp hơn công nghiệp – xây dựng (1994). Còn hơn 20% (2002).	– Nền kinh tế chuyển từ bao cấp sang kinh tế thị trường – xu hướng mở rộng nền kinh tế nông nghiệp hàng hoá. – Nước ta đang chuyển từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.
Công nghiệp – xây dựng	– Tỷ trọng tăng lên nhanh nhất từ dưới 25% (1991) lên gần 40% (2002)	– Chủ trương công nghiệp hoá hiện đại hoá gắn liền với đường lối đổi mới → là ngành khuyến khích phát triển
Dịch vụ	– Tỷ trọng tăng nhanh từ (91– 96) Cao	– Do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài

	nhất gần 45%. Sau giảm rõ rệt dưới 40% (2002)	chính khu vực cuối 1997. Các hoạt động kinh tế đối ngoại tăng trưởng chậm
--	---	---

Hoạt động nhóm / cặp

GV :Yêu cầu HS đọc thuật ngữ “vùng kinh tế trọng điểm”

– *Lưu ý HS* : Các vùng kinh tế trọng điểm là các vùng được nhà nước phê duyệt qui hoạch tổng thể nhằm tạo ra các động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế.

CH. Dựa vào h.6.2

– Cho biết nước ta có mấy vùng kinh tế? (7 vùng). Xác định, đọc tên các vùng kinh tế trên bản đồ ?

– Xác định phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm ? Nêu ảnh hưởng của các vùng kinh tế trọng điểm đến sự phát triển kinh tế – xã hội ?

GV : Chốt lại

b) Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ

– Nước ta có 7 vùng kinh tế, 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam)

– Các vùng kinh tế trọng điểm có tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế xã hội và các vùng kinh tế

lân cận.

CH. Dựa vào H6.2 Kể tên các vùng kinh tế giáp biển, vùng kinh tế không giáp biển ? (Tây Nguyên không giáp biển). Với đặc điểm tự nhiên của các vùng kinh tế giáp biển có ý nghĩa gì trong phát triển kinh tế ?

Chuyển ý. Trong quá trình phát triển kinh tế, các thành tựu càng to lớn, cơ hội phát triển càng lớn, thì các thách thức phải vượt qua cũng rất lớn. Ta cùng tìm hiểu công cuộc đổi mới nền kinh tế của nước ta đã đem lại cho nền kinh tế những thành tựu to lớn và cũng gặp những thách thức như thế nào ?

Hoạt động nhóm / cặp

CH. Bằng vốn hiểu biết và qua các phương tiện thông tin em cho biết nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn như thế nào ?

CH. Những khó khăn nước ta cần vượt qua để phát triển kinh tế hiện nay là gì ?

– Đặc trưng của hầu hết các vùng kinh tế là kết hợp kinh tế trên đất liền và kinh tế biển, đảo.

2. Những thành tựu và thách thức

a) Những thành tựu nổi bật

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối vững chắc.

– Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.

– Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu

– Sự phân hóa giàu nghèo và còn nhiều xã nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

– Môi trường ô nhiễm, tài

nguyên vẹn.

- Vấn đề việc làm còn bức xúc.
- Nhiều bất cập trong sự phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- Phải cố gắng lớn trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

IV. Củng cố :

Bài tập : Hướng dẫn bài tập 2 : Vẽ biểu đồ hình tròn : Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế năm 2002.

1. Chia hình tròn thành những nan quạt theo đúng tỉ lệ và trật tự của các thành phần kinh tế trong bảng 6.1.

2. Toàn bộ hình tròn là 360^0 tương ứng với tỉ lệ 100%. Như vậy, tỉ lệ 1% sẽ tương ứng với $3,6^0$ trên hình tròn.

– Nan quạt thể hiện thành phần kinh tế nhà nước chiếm tỉ lệ $38,4 \times 3,6 \approx 138^0$

– Nan quạt thể hiện thành phần kinh tế tập thể chiếm tỉ lệ $8 \times 3,6 \approx$

– Nan quạt thể hiện thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài $13,7 \times 3,6 \approx$

Chú ý : Tổng số độ của các thành phần kinh tế phải bằng 360^0 .

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu (x) vào câu đúng.

Câu 1. Nền kinh tế nước ta trước thời kì đổi mới có đặc điểm gì :

- a. Ngành nông – lâm – ngư vẫn chiếm tỉ lệ cao. ☐
- b. Công nghiệp – Xây dựng chưa phát triển. ☐
- c. Dịch vụ bước đầu có phát triển. ☐

d. Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 2. Hiện tại kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào :

a. Theo hướng công nghiệp hoá. ☐

b. Theo hướng giảm tỉ trọng các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. ☐

c. Theo hướng đô thị hoá, công nghiệp hoá nông thôn. ☐

d. Tất cả các hướng trên. ☐

Câu 3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta thể hiện.

a) Hình thành hệ thống các vùng kinh tế. ☐

b) Quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm. ☐

c) Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá. ☐

d) Các đáp án trên. ☐

Câu 4. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế nước ta, thành phần chiếm tỉ trọng lớn là.

a. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. ☐

b. Kinh tế tập thể. ☐

c. Kinh tế nhà nước. ☐

d. Kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. ☐

Đáp án : Câu 1 (d) ; câu 2 (b) ; câu 3 (d) ; Câu 4 (c)

Dặn dò : Ôn tập kiến thức Địa lý 8 :

1. Đặc điểm khí hậu Việt Nam, đất Việt Nam.

2. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.

Bài 7

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm được vai trò của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.
- Thấy được các nhân tố trên đã ảnh hưởng đến sự hình thành nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, đang phát triển theo hướng thâm canh và chuyên môn hoá.

2) Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng đánh giá giá trị kinh tế các tài nguyên thiên nhiên.
- Biết sơ đồ hoá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Biết liên hệ được với thực tiễn ở địa phương.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.
2. Bản đồ khí hậu Việt Nam.
3. Các lược đồ tự nhiên Tây Nguyên (H.28.1), Đông Nam Bộ (H3.1)
Đồng bằng sông Cửu Long (H35.1)

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

- a) Nền kinh tế nước ta trước thời kỳ đổi mới (cuối thập kỷ 80) có đặc điểm gì ?
- b) Cho biết xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thể hiện rõ ở những khu vực nào ?
- c) Hãy nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế của nước ta.

2. Bài mới

Cách đây hơn 4000 năm ở lưu vực sông Hồng, tổ tiên ta đã chọn cây lúa làm nguồn sản xuất chính, đặt nền móng cho nông nghiệp nước nhà phát triển như ngày nay. Nông nghiệp có những đặc điểm, đặc thù khác so với các ngành kinh tế khác là phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Điều kiện kinh tế – xã hội được cải thiện đã tạo điều kiện thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Để hiểu rõ các nhân tố trên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta như thế nào ? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động nhóm / cặp CH. – Hãy cho biết sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc vào những tài nguyên nào của tự nhiên (Đất, khí hậu, nước, sinh vật) CH. – Vì sao nói nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào đất đai và khí hậu. (Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật – Cơ thể sống cần có đủ 5 yếu tố cơ bản : Nhiệt, nước, ánh sáng, không khí, chất dinh dưỡng...) CH – Cho biết vai trò của đất đối với ngành nông nghiệp Hoạt động nhóm – Lớp chia 3 nhóm thảo luận các yêu cầu của câu hỏi sau : CH. Dựa vào kiến thức đã học và	I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN Tài nguyên đất. – Là tài nguyên quý giá. – Là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

vốn hiểu biết hãy cho biết :

+ Nước ta có mấy nhóm đất chính ? Tên ? diện tích mỗi nhóm ?

+ Phân bố chủ yếu mỗi nhóm đất chính ?

+ Mỗi nhóm đất phù hợp nhất với loại cây trồng gì ?

GV. Yêu cầu HS hoàn thiện bảng tóm tắt sau.

CÁC YẾU TỐ	TÀI NGUYÊN ĐẤT	
Tên đất	Feralít	Phù sa
Diện tích	16 triệu ha – 65 % diện tích lãnh thổ.	3 triệu ha – 24 % diện tích lãnh thổ.
Phân bố chính	Miền núi và trung du. – Tập trung chủ yếu : Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.	Hai đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long
Cây trồng thích hợp nhất	Cây công nghiệp nhiệt đới (đặc biệt cây cao su, cà phê trên qui mô lớn)	– Cây lúa nước. – Các cây hoa màu khác.

GV : Hướng dẫn HS tham khảo lược đồ H.20.1 ; H28.1 ; H 31.1 ; H 35.1 để nhấn mạnh thêm sự phân bố của tài nguyên đất ở 2 đồng bằng châu thổ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

GV (tham khảo phụ lục) mở rộng kiến thức cho HS

– Tài nguyên đất và việc sử dụng

đất.

– Lưu ý :

+ Tài nguyên đất nước ta rất hạn chế.

+ Xu hướng diện tích bình quân trên đầu người ngày một giảm, do gia tăng dân số.

+ Cần sử dụng hợp lí, duy trì nâng cao độ phì cho đất

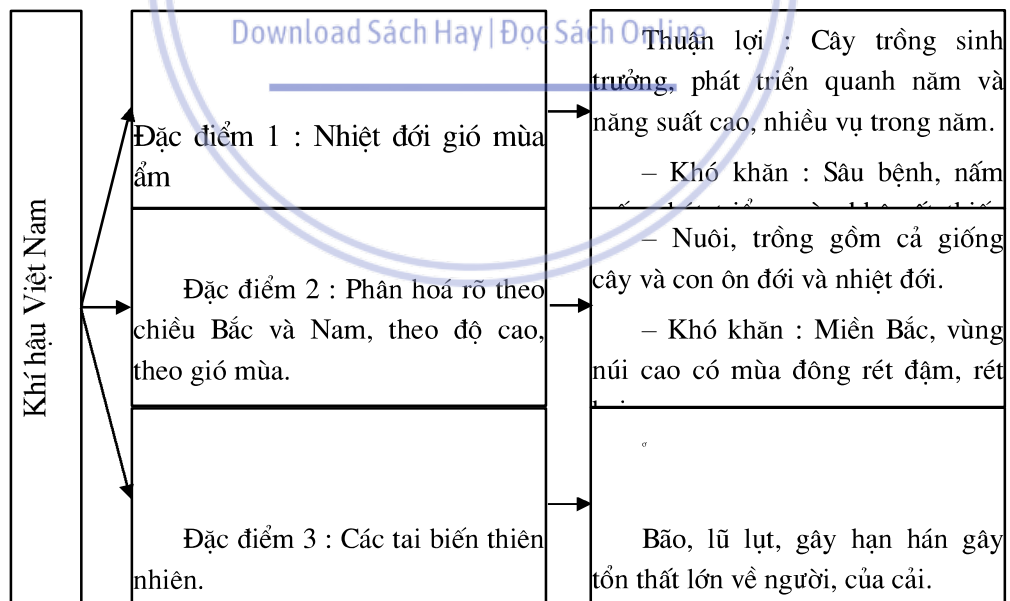
Hoạt động nhóm

(Duy trì cách chia nhóm thảo luận trên)

CH. Dựa vào kiến thức đã học ở lớp 8. Hãy trình bày đặc điểm khí hậu của nước ta.

GV yêu cầu HS hoàn thiện sơ đồ sau.

Tài nguyên khí hậu.



Chuyển ý : Hiện nay lượng nước sử dụng trong nông nghiệp ở nước ta chiếm trên 90% tổng số nước sử dụng. Nước đối với sản xuất nông nghiệp là rất cần thiết như ông cha ta khẳng định : “nhất nước nhì phân” Tài nguyên nước của Việt Nam có đặc điểm gì ?

CH. Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta.

(– Chống úng, lụt mùa mưa bão
– Cung cấp nước tưới mùa khô
– Cải tạo đất, mở diện tích canh tác.)

Tăng vụ, thay đổi cơ cấu mùa vụ và cây trồng.

CH. Trong môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm, tài nguyên sinh vật nước ta có đặc điểm gì ? (Đa dạng về hệ sinh thái, giàu có về thành phần loài sinh vật ...)

– Tài nguyên sinh vật nước ta tạo những cơ sở gì cho sự phát triển và phân bố nông nghiệp ?

3. Tài nguyên nước

– Có nguồn nước phong phú → mạng lưới sông ngòi dày đặc nguồn nước ngầm phong phú.

– Có lũ lụt, hạn hán

– Thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp nước ta tạo ra năng suất và tăng sản lượng cây trồng cao

4. Tài nguyên sinh vật

– Là cơ sở thuần dưỡng, lai tạo nên các cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, thích nghi cao với các điều kiện sinh thái ở nước ta.

Chuyển ý : Nhờ thực hiện công cuộc đổi mới, nền nông nghiệp của nước ta đã phát triển tương đối ổn định và vững chắc, sản xuất nông nghiệp tăng lên rõ rệt. Đó là thắng lợi của chính sách phát triển nông nghiệp của Đảng và Nhà nước. Ta cùng tìm hiểu vai trò lớn lao của các nhân tố kinh tế – xã hội trong mục II.

Hoạt động : cá nhân

GV : Phân tích, gợi mở.

Kết quả của nông nghiệp đạt được trong những năm qua là biểu hiện sự đúng đắn, sức mạnh của những chính sách phát triển nông nghiệp đã tác động lên hệ thống các nhân tố kinh tế. Đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành kinh tế quan trọng hàng đầu của nhà nước.

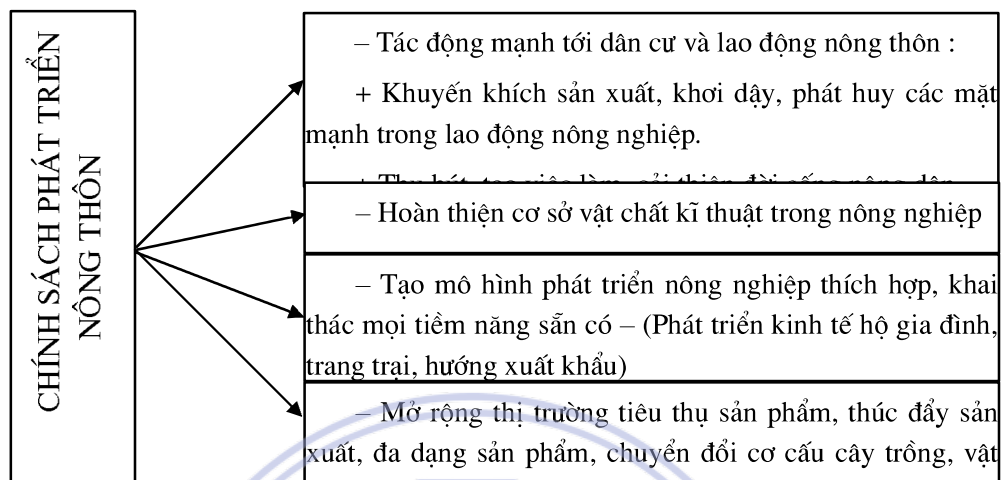
CH. Đọc SGK mục II, kết hợp với hiểu biết em hãy cho biết vai trò của yếu tố chính sách đã tác động lên những vấn đề gì trong nông nghiệp ?

GV : – Yêu cầu, khuyến khích HS phát biểu những ý kiến của mình, lấy nhân tố chính sách làm trung tâm.

– GV : Chuẩn xác kiến thức theo sơ đồ

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ — XÃ HỘI

sau :



Hoạt động : nhóm

GV : Yêu cầu mỗi nhóm thảo luận, trả lời 1 câu hỏi sau :

CH₁ Quan sát H7.2 em hãy kể tên một số cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp để minh họa rõ hơn sơ đồ trên.

(+ Thuỷ lợi : Cơ bản đã hoàn thành – H 7.1.

+ Dịch vụ trồng trọt phát triển, phòng, trừ dịch bệnh.

+ Các giống mới : Vật nuôi, cây trồng cho năng suất cao....)

CH₂ Sự phát triển của công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp ?

(– Tăng giá trị và khả năng cạnh

tranh của hàng nông sản.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- Thúc đẩy sự phát triển các vùng chuyên canh.

CH₃ Hãy lấy những ví dụ cụ thể để thấy rõ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất một số nông dân ở địa phương em.

(Cây công nghiệp, cây ăn quả, gia cầm, lúa, gạo, thịt lợn,...)

GV : Chốt lại : Vai trò của các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế xã hội.

- Yêu cầu HS đọc phần kết luận SGK.

IV . Củng cố

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá vì :

- a) Là tư liệu sản xuất của nông, lâm nghiệp.
- b) Là thành phần quan trọng của môi trường sống. Là địa bàn phân bố các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, quốc phòng.
- c) Là tư liệu sản xuất của nông, lâm nghiệp, là yếu tố của môi trường.
- d) a và b đúng

Câu 2 : Các nhân tố tự nhiên của nước ta được hiểu là :

a. Hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật.

☐

b. Tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

☐

- c. Đường lối, chính sách của đất nước. ☐
- d. Tất cả đều đúng. ☐

Câu 3. Nông nghiệp nước ta có thể trồng từ 2 đến 3 vụ lúa, rau, màu trong năm vì :

- a. Nước ta có nguồn đất vô cùng quý giá ☐
- b. Nước ta có tài nguyên sinh vật phong phú. ☐
- c. Nước ta có khí hậu gió mùa, ẩm. ☐
- d. Có mạng lưới sông ngòi dày, nguồn nước dồi dào. ☐
- a) 13 ☐ c) 14 ☐
- b) 15 ☐ d) 12 ☐

Câu 4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp là :

- a. Đường lối chính sách, tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn. ☐
- b. Tài nguyên khoáng sản, dân cư và lao động. Cơ sở vật chất kĩ thuật. ☐
- c. Nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, thị trường ☐
- d. Tài nguyên thiên nhiên, các nhân tố kinh tế – xã hội. ☐

Câu 5. Nhân tố nào sau đây là trung tâm, có tác dụng mạnh vào những điều kiện kinh tế – xã hội để phát triển nông nghiệp nước ta trong thời gian qua.

- a. Nguồn dân cư và lao động. ☐
- b. Đường lối, chính sách phát triển nông nghiệp. ☐
- c. Cơ sở vật chất kĩ thuật trong nông nghiệp ☐
- d. Thị trường tiêu thụ ☐

Câu 6. Nông nghiệp nước ta phát triển khá ổn định nhờ thực hiện công cuộc đổi mới – Có những chính sách thích hợp nên đã tác động đến việc :

- a. Phát triển các mặt mạnh trong con người lao động nông nghiệp. ☐
- b. Hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật, tạo ra các mô hình thích hợp phát triển nông nghiệp. ☐
- c. Mở rộng thị trường, ổn định đầu ra cho sản phẩm. ☐
- d. Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 7. Công nghiệp chế biến hỗ trợ tích cực nông nghiệp nước ta trở thành ngành sản xuất hàng hoá là :

- a) Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển vùng chuyên canh. ☐
- b) Thúc đẩy hệ thống dịch vụ nông nghiệp phát triển. ☐
- c) Tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông sản. ☐
- d) Mở rộng sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. ☐

Đáp án :

Câu 1 : (d)

Câu 5 : (b)

Câu 2 : (b)

Câu 6 : (d)

Câu 3 : (c)

Câu 7 : (a + c)

Câu 4 : (d)

V. DẶN DÒ

Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về thành tựu trong sản xuất lương thực (lúa gạo) của nước ta từ thời kì 1980 – nay (2005).

Bài 8

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần.

- Nắm được đặc điểm phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu và một số xu hướng trong phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay.
- Nắm được sự phân bố sản xuất nông nghiệp, với việc hình thành các vùng sản xuất tập trung, các sản phẩm sản xuất nông nghiệp chủ yếu.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng phân tích bảng số liệu, kỹ năng phân tích sơ đồ ma trận về phân bố các cây công nghiệp chủ yếu theo vùng.
- Biết đọc lược đồ nông nghiệp Việt Nam.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ nông nghiệp Việt Nam.
2. Lược đồ nông nghiệp (phóng to)
3. Tư liệu, hình ảnh (tranh ảnh, phim vi deo) về các thành tựu trong sản xuất nông nghiệp.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Cho biết những thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.
- b) Phân tích vai trò của nhân tố chính sách phát triển nông nghiệp, trong sự phát triển và phân bố nông nghiệp ?

2. Bài mới

Vào bài : Việt Nam là một nước nông nghiệp – Một trong những trung tâm xuất hiện sớm nghề trồng lúa ở Đông Nam Á. Vì thế, đã từ lâu, nông nghiệp nước ta được đẩy mạnh và được nhà nước coi là mặt trận hàng đầu. Từ sau đổi mới, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn. Để có được những bước tiến nhảy vọt trong lĩnh vực nông nghiệp, sự phát triển và phân bố của ngành đã có chuyển biến gì khác trước, ta cùng tìm hiểu câu trả lời trong nội dung bài hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động nhóm / cặp CH. – Dựa vào bảng 8.1 hãy cho nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ? (Tỉ trọng : + Cây lương thực giảm 6,3% (90 - 2002) + Cây công nghiệp tăng 9,2%(90 - 2002) – Sự thay đổi này nói lên điều gì ? (nông nghiệp : + đang phá thế độc canh cây lúa + đang phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới ...) GV : Chốt lại : Hoạt động nhóm. CH. Dựa vào bảng 8.2 trình bày các thành tựu trong sản xuất lúa thời kì 1980 – 2002.	I. NGÀNH TRỒNG TRỌT – Ngành trồng trọt đang phát triển đa dạng cây trồng. – Chuyển mạnh sang trồng cây hàng hoá, làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến để xuất khẩu. 1. Cây lương thực :

GV : – Chia lớp 4 nhóm, mỗi nhóm phân tích 1 chỉ tiêu về sản xuất lúa.

– Yêu cầu : Tính từng chỉ tiêu như sau :

Ví dụ : năng suất lúa cả năm (tạ/ha) (từ 1980 – 2002)

+ Tăng lên 24,1 tạ/ha – gấp 2,2 lần.

– Tương tự tính các chỉ tiêu còn lại (Diện tích : tăng 1904 ; gấp 1,34 lần. Sản lượng lúa cả năm : tăng 22,8 triệu tấn ; gấp ≈ 3 lần. Sản lượng bình quân đầu người : tăng 215kg ; gấp ≈ 2 lần).

Kết luận :

– Lúa là cây lương thực chính.

– Các chỉ tiêu về sản xuất lúa năm 2002 đều tăng lên rõ rệt so với các năm trước.

GV (mở rộng)

Thành tựu nổi bật của ngành trồng lúa đã đưa nước ta chuyển từ một nước phải nhập lương thực, sang một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. 1986 phải nhập 351 nghìn tấn gạo, rất nhanh chóng (cải cách năm 1988) năm 1989 nước ta đã có gạo để xuất khẩu.

Từ 1991 trở lại đây lượng gạo xuất khẩu tăng dần từ 1 triệu tấn, 2 triệu tấn (1995), đỉnh cao 1999 xuất 4,5 tấn, 4 triệu tấn (2003) và đến

năm 2004 là 3,8 triệu tấn.

CH. Dựa vào H8.2 và vốn hiểu biết hãy cho biết đặc điểm phân bố nghề trồng lúa ở nước ta.

– Lúa được trồng ở khắp nơi tập trung chủ yếu ở hai đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

Chuyển ý :

Các nước đang phát triển thuộc vùng nhiệt đới và cận nhiệt, sản phẩm cây công nghiệp đã trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng, mang lại nguồn thu lớn về ngoại tệ. Ở nước ta các cây công nghiệp được phân bố và phát triển trên 7 vùng sinh thái nông nghiệp.

Hoạt động nhóm / cặp

2. Cây công nghiệp

CH. Dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân hãy cho biết lợi ích kinh tế của việc phát triển cây công nghiệp ?

(xuất khẩu, nguyên liệu chế biến, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh, khắc phục tính mùa vụ, bảo vệ môi trường)

CH. Dựa vào bảng 8.3 cho biết nhóm cây công nghiệp hàng năm và nhóm cây lâu năm ở nước ta bao gồm những loại cây nào, nêu sự phân bố

chủ yếu ?

GV. Hướng dẫn

– Đọc theo cột dọc biết được một vùng sinh thái có các cây công nghiệp chính được trồng.

– Đọc theo cột ngang biết được các vùng phân bố chính của 1 loại cây công nghiệp.

GV : – Yêu cầu HS thực hành sử dụng bảng ; đọc một số cây đại diện cho 2 nhóm cây công nghiệp, vùng tập trung.

– Chốt lại kiến thức.

– (Tham khảo phụ lục mở rộng kiến thức cho HS)

– Cây công nghiệp phân bố hầu hết trên 7 vùng sinh thái nông nghiệp cả nước.

CH. Xác định trên bảng 8.3 các cây công nghiệp chủ yếu được trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (Cao su, Cà phê)

– Tập trung nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

CH. Hãy cho biết tiềm năng của nước ta cho việc phát triển và phân bố cây ăn quả

– Nước ta có nhiều tiềm năng về tự nhiên để phát triển các loại cây ăn quả.

(khí hậu, tài nguyên, chất lượng, thị trường ...)

CH. – Kể tên một số cây ăn quả đặc sản của miền Bắc, miền Trung và Nam Bộ. (cam Xã Đoài, nhãn Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn, đào Sapa, cam Phũ Quỳ ... xoài Lái Thiêu, sầu riêng, măng cụt...)

– Tại sao Nam Bộ lại trồng được nhiều loại cây ăn quả có giá trị ?

(Đặc điểm khí hậu, diện tích đất đai, giống cây nổi tiếng, vùng nhiệt đới điển hình...)

CH. Ngành cây ăn quả nước ta còn những hạn chế gì cần giải quyết để phát triển thành ngành có giá trị xuất khẩu ? (Sự phát triển chậm, thiếu ổn định)

(– Cần trú trọng đầu tư và phát triển thành vùng sản xuất có tính chất hàng hoá lớn.

– Chú ý khâu chế biến và thị trường tiêu thụ ...)

Chuyển ý : ở các nước phát triển phần lớn tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp thường cao hơn ngành trồng trọt. Nhưng ở các nước đang phát triển như nước ta thì chăn nuôi chiếm tỉ trọng

Do điều kiện tự nhiên nên trồng được nhiều cây ăn quả có giá trị cao.

– Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long là vùng cây ăn quả lớn nhất nước ta.

như thế nào trong nông nghiệp. Tình hình phát triển ngành này như thế nào ? Ta cùng tìm hiểu mục II.

Hoạt động nhóm / cặp

CH. Chăn nuôi nước ta chiếm tỉ trọng như thế nào trong nông nghiệp ? Thực tế đó nói lên điều gì ?

(Tỉ trọng $\approx 20\%$ $\rightarrow$ nông nghiệp chưa phát triển hiện đại ...)

CH. Dựa vào H8.2 xác định vùng chăn nuôi trâu bò chính ? Thực tế hiện nay trâu bò nước ta được nuôi chủ yếu để đáp ứng nhu cầu gì ? (sức kéo)

CH. Tại sao hiện nay bò sữa đang được phát triển ven các thành phố lớn ? (gần thị trường tiêu thụ)

CH. Xác định trên H8.2 các vùng chăn nuôi lợn chính. Vì sao lợn được nuôi nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng ? (gần vùng sản xuất lương thực, cung cấp thịt, sử dụng lao động phụ tăng thu nhập, giải quyết phân hữu cơ ...)

GV : Yêu cầu HS đọc phần chăn

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

– Chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng thấp trong nông nghiệp.

– Trâu bò được chăn nuôi chủ yếu ở trung du và miền núi chủ yếu lấy sức kéo.

– Lợn được nuôi tập trung ở hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là nơi có nhiều lương thực và đông dân.

– Gia cầm phát triển nhanh ở

nuôi gia cầm.

– Cho biết hiện nay chăn nuôi gia cầm nước ta và trong khu vực đang phải đối mặt với nạn dịch gì ? (H₅N₁ – Dịch cúm gia cầm ...)

GV : (Tham khảo phần phụ lục mở rộng kiến thức)

– Việt Nam đứng thứ 7/40 nước có nuôi trâu.

– Đàn lợn đứng thứ 5 trên thế giới 23,2 triệu con, 16 triệu tấn thịt (2002)

– Dự kiến phát triển chăn nuôi gia súc ở nước ta ...) năm 2010.

đồng bằng.

IV. CỦNG CỐ

downloadsachmienphi.com

PHIẾU HỌC TẬP

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu 1. Nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng :

a. Thâm canh tăng năng suất.

☐

b. Chăn nuôi phát triển hơn trồng trọt.

☐

c. Phát triển đa dạng, nhưng trồng trọt vẫn chiếm ưu thế.

☐

d. Trồng cây công nghiệp xuất khẩu.

☐

Câu 2. Cơ cấu có giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ 1999 – 2002 có sự thay đổi :

a. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, thực phẩm.

☐

b. Giảm tỉ trọng cây công nghiệp và cây thực phẩm.

☐

- c. Giảm tỉ trọng ngành cây lương thực, cây thực phẩm. ☐
- d. Tăng tỉ trọng ngành cây công nghiệp. ☐

Câu 3 : Các vùng trọng điểm lúa lớn nhất nước ta là :

- a. Đồng bằng sông Hồng. ☐
- b. Đồng bằng Duyên hải miền Trung. ☐
- c. Đồng bằng sông Cửu Long. ☐
- d. Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ. ☐

Câu 4. Các vùng trồng lúa chủ yếu có điều kiện thuận lợi là :

- a. Đồng bằng phù sa màu mỡ, đông dân cư. ☐
- b. Cơ sở vật chất kĩ thuật nông nghiệp tốt, nhất là thủy lợi ☐
- c. Tập trung lao động có kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ lớn. ☐
- d. Tất cả các điều kiện trên. ☐

Câu 5. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế là :

- a. Phá thế độc canh cây lúa, tạo sản phẩm xuất khẩu, bảo vệ môi trường. ☐
- b. Giải quyết việc làm và phân bố lại dân cư lao động. ☐
- c. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tận dụng tài nguyên. ☐
- d. Tất cả đều đúng. ☐

Câu 6. Để giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm ở nước ta trong điều kiện đất hẹp người đông thì biện pháp hiệu quả là :

- a) Hạn chế xuất khẩu gạo ☐

- b) Phát triển mô hình kinh tế V.A.C ☐
- c) Tích cực thâm canh tăng vụ ☐
- d) Trồng thêm nhiều hoa màu (ngô, khoai, sắn) ☐

Câu 7. Hiện nay ở nước ta hình thức chăn nuôi gia súc lấy sữa là kiểu :

- a. Chăn nuôi ở các đồng cỏ tốt. ☐
- b. Chăn nuôi kiểu gia đình các vành đai thành phố lớn. ☐
- c. Chăn nuôi ở các vùng lương thực. ☐
- d. Chăn nuôi tại các nông trường hiện đại. ☐

Câu 8. Để nhanh chóng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính cần chú ý biện pháp

- a) Lai tạo giống ☐
- b) Sản xuất thức ăn cho gia súc ☐
- c) Phòng trừ và chế biến các sản phẩm ☐
- d) Tất cả các biện pháp trên ☐

Đáp án : Câu 1 (c) ; Câu 2 (c + d) ; Câu 3 (a + c) ; Câu 4 (a + b) ; Câu 5 (a + c) ; Câu 6 (c) ; câu 7 (b) ; Câu 8 (d)

Bài 9

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm được các loại rừng ở nước ta : Vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ; các khu vực phân bố chủ yếu của ngành lâm nghiệp.

- Thấy được nước ta có nguồn lợi khá lớn về thủy sản, cả về thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Những xu hướng mới trong phát triển và phân bố ngành thủy sản.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện, nâng cao kỹ năng xác định, phân tích các yếu tố trên bản đồ, lược đồ.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ đường, lấy năm gốc = 100%.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ kinh tế chung Việt Nam.
- Lược đồ lâm nghiệp và thủy sản (trong SGK).
- Tài liệu, hình ảnh (tranh ảnh, phim vi deo) về hoạt động lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

- Nhận xét và giải thích sự phân bố các vùng trồng lúa ở nước ta ?
- Xác định sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm và hàng năm chủ yếu của nước ta trên bản đồ “Nông nghiệp Việt Nam”.

2. Bài mới

Vào bài (sử dụng vào bài SGK)

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV (mở đầu) Dù khái niệm “rừng vàng” không còn như trước kia nhưng lâm nghiệp vẫn là một thế mạnh của nước ta, có một vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế – xã hội	

và giữ gìn môi trường sinh thái. Sự phân bố và phát triển của ngành Lâm nghiệp hiện nay như thế nào ? Ta cùng tìm hiểu mục I.

HOẠT ĐỘNG NHÓM/CẤP

CH. Dựa vào SGK và vốn hiểu biết cho biết thực trạng rừng nước ta hiện nay ?

GV. (mở rộng)

Rừng tự nhiên liên tục bị giảm sút trong 14 năm (1976 – 1990) khoảng 2 triệu ha, trung bình mỗi năm mất 19 vạn ha.

CH. Đọc bảng 9.1 hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta ? (3 loại rừng)

– Yêu cầu phân tích bảng số lượng.

– Cho nhận xét.

CH. Dựa SGK từ đoạn “Rừng sản xuất ... khu tự nhiên”, hãy cho biết chức năng của từng loại rừng, phân theo mục đích sử dụng ?

(+ Rừng phòng hộ là rừng phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

+ Rừng sản xuất : cung cấp

I. LÂM NGHIỆP

1. Tài nguyên rừng

– Tài nguyên rừng cạn kiệt, độ che phủ rừng toàn quốc thấp (35%)

– Hiện nay tổng diện tích rừng nước ta có gần 11,6 triệu ha, trong đó là 6/10 rừng phòng hộ và rừng đặc dụng 4/10 là rừng sản xuất.

nguyên liệu cho công nghiệp dân dụng, xuất khẩu.

+ Rừng đặc dụng : Bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ các giống loài quý hiếm)

HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN

CH. Dựa vào chức năng từng loại rừng và H9.2 cho biết sự phân bố các loại rừng ?

GV : (mở rộng) ví dụ :

– Khu bảo tồn thiên nhiên Tràm Chim là đặc trưng cho hệ sinh thái đất ngập nước điển hình Đồng Tháp Mười.

– Rừng đặc dụng Bù Gia Mập đặc trưng cho kiểu rừng Đông Nam Bộ.

– Vườn quốc gia Cát Tiên đặc trưng kiểu sinh thái vùng chuyển tiếp cao nguyên cực Nam Trung Bộ đến đồng bằng Nam Bộ.

CH. Cơ cấu của ngành lâm nghiệp gồm những hoạt động nào ?

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

(– Rừng phòng hộ : phân bố núi cao, ven biển.

– Rừng sản xuất (rừng tự nhiên, rừng trồng) ở núi thấp trung du.

– Rừng đặc dụng : phân bố môi trường tiêu biểu điển hình cho các hệ sinh thái.

(lâm sản và hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ, bảo vệ rừng)

GV : * Yêu cầu HS quan sát H9.1 (mô hình kinh tế trang trại).

* Phân tích : – Với đặc điểm địa hình 3/4 diện tích là đồi núi, nước ta rất thích hợp mô hình phát triển giữa kinh tế và sinh thái của kinh tế trang trại nông lâm kết hợp.

– Mô hình đem lại hiệu quả to lớn của sự khai thác, bảo vệ và tái tạo đất rừng và tài nguyên rừng ở nước ta và nâng cao đời sống cho nhân dân.

GV kết luận :

Mô hình nông lâm kết hợp đang được phát triển góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống nhân dân.

CH. – Cho biết việc đầu tư rừng đem lại lợi ích gì.

(+ Bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế gió bão, lũ lụt, hạn chế hạn hán và sa mạc hoá,

+ Rừng góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn, đồng thời bảo vệ nguồn gen quý giá.

+ Cung cấp nhiều lâm sản thoả mãn nhu cầu của sản xuất và đời sống ...)

CH – Tại sao chúng ta khai thác phải kết hợp với trồng rừng và bảo vệ rừng ?

(Để tái tạo nguồn tài nguyên quý giá và bảo vệ môi trường.

– Ổn định việc làm, nâng cao đời sống cho nhiều vùng nông thôn miền núi).

Chuyển ý : Ngành thủy sản được coi là ngành tiên phong trong quá trình đổi mới. Được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Nước ta đã đứng vào hàng ngũ những nước có sản lượng khai thác hải sản trên 1 triệu tấn kể từ 1997.

Hoạt động nhóm / cặp.

CH. Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nhanh khai thác thủy sản như thế nào ?

(mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày.

– Vùng biển rộng 1 triệu km²
– Bờ biển, đầm, phá, rừng ngập mặn ...)

CH. – Hãy xác định trên H9.1 các tỉnh trọng điểm nghề cá.

(Các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ)

– Đọc tên, xác định trên H9.2 4 ngư trường trọng điểm của nước ta ?

CH. Cho biết những thuận lợi

II. NGÀNH THỦY SẢN

1. Nguồn lợi thủy sản

* Hoạt động khai thác thủy sản nước ngọt (trong các sông, suối, ao hồ...), hải sản nước mặn (trên mặt biển), nước lợ (bãi triều, rừng ngập mặn.)

– Có 4 ngư trường trọng điểm, nhiều bãi tôm, mực, cá.

của điều kiện tự nhiên cho môi trường thuỷ sản nước ta.

CH. Hãy cho biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra cho nghề khai thác và nuôi trồng thuỷ sản.

(Bão, gió mùa đông bắc, ô nhiễm môi trường biển, nguồn lợi bị suy giảm...)

GV (nói thêm khó khăn do kinh tế xã hội mang lại)

– Khó khăn về vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế còn thấp, khai thác bằng tàu, thuyền nhỏ làm cho nguồn lợi hải sản vùng ven bờ bị suy giảm nhanh chóng, nhiều vùng đã cạn kiệt.

– Nhiều nơi do thiếu quy hoạch và quản lí phá rừng ngập mặn nuôi tôm, phá huỷ môi trường sinh thái ...

– Ngư dân còn nghèo không có vốn đóng tàu công suất lớn ...

Chuyển ý : Sự phát triển và phân bố của ngành như thế nào, ta cùng tìm hiểu sang mục 2.

CH. Hãy so sánh số liệu trong bảng 9.2 rút ra nhận xét về sự phát triển của ngành thuỷ sản.

* Hoạt động nuôi trồng có tiềm năng rất lớn, cả về nuôi thuỷ sản nước ngọt, mặn, lợ.

* Khó khăn trong khai thác, sử dụng các nguồn lợi thuỷ sản do khí hậu, môi trường, khai thác quá mức.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

– Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục. Ví dụ, tổng số từ 1990 – 2002.

– Sản lượng khai thác, nuôi trồng tăng liên tục. Ví dụ.

– Sản lượng khai thác tăng nhiều hơn nuôi trồng. Ví dụ.

GV. Yêu cầu HS nhắc lại các tỉnh trọng điểm nghề cá ở nước ta.

(dẫn đầu : Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa Vũng Tàu và Bình Thuận.)

Kết luận :

– Sản xuất thủy sản phát triển mạnh mẽ. Tỉ trọng sản lượng khai thác lớn hơn tỉ trọng sản lượng nuôi trồng.

– Nghề nuôi trồng thủy sản đang rất phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và khai thác tiềm năng to lớn của đất nước.

GV (mở rộng)

Ngư nghiệp tạo ra việc làm cho nhân dân, ngành thu hút 3,1% số lao động có việc làm của cả nước với gần 1,1 triệu người (gồm 45 vạn người làm nghề đánh bắt, 56 vạn người làm nghề nuôi trồng, khoảng 6 vạn trong lĩnh vực chế biến ...

CH. Dựa vào SGK và vốn hiểu biết cho biết tình hình xuất khẩu thủy sản của nước ta hiện nay ?

GV. Tham khảo phụ lục mở rộng

hiểu biết cho HS về xuất khẩu thủy sản hiện nay của nước ta.

– Xuất khẩu thủy sản hiện nay có bước phát triển vượt bậc.

IV. Củng cố

- 1) Bài tập. Hướng dẫn vẽ biểu đồ bài thể hiện sản lượng thời kì 1990 – 2002.
 - Kẻ trục tung biểu thị sản lượng thủy sản (nghìn tấn).
 - Trục hoành biểu thị năm 1990 – 2004 (khoảng cách giữa các năm đều nhau 4 năm)
 - 3 đường biểu diễn thể hiện sản lượng thủy sản có kí hiệu khác nhau (hoặc các màu khác nhau)

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu (x) vào câu đúng

Câu 1. Điều kiện tự nhiên cơ bản thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp nước ta là :

- a. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. ☐
- b. Có 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi. ☐
- c. Được nhà nước hỗ trợ về vốn và kĩ thuật. ☐
- d. Đời sống nhiều vùng nông thôn miền núi đã được cải thiện. ☐

Câu 2. Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích :

- a. Bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn sinh vật quý giá. ☐
- b. Hạn chế lũ lụt, chống xói mòn đất và sa mạc hoá. ☐

- c. Cung cấp lâm sản đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. ☐
- d. Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 3. Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành thủy sản nhờ :

- a. Nhân dân có kinh nghiệm khai thác và nuôi trồng thủy sản. ☐
- b. Mạng lưới sông ngòi, ao, hồ dày đặc. ☐
- c. Đường bờ biển dài hơn 3000 km. Vùng biển rộng khoảng 1 triệu km². ☐
- d. Thị trường thế giới có nhu cầu tiêu thụ cao. ☐

Câu 4. Khu vực có tiềm năng lớn cho nuôi trồng thủy sản nước lợ là :

- a. Ven biển, ven các đảo, quần đảo. ☐
- b. Rừng ngập mặn, đầm phá, bãi triều rộng. ☐
- c. Nhiều sông, suối, ao, hồ. ☐
- d. Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 5. Sản lượng khai thác thủy sản tăng nhanh chủ yếu là do :

- a. Nước ta có nhiều ngư trường lớn ven bờ. ☐
- b. Ngư dân có kinh nghiệm đánh bắt cá. ☐
- c. Đầu tư vốn tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. ☐
- d. Xuất khẩu thủy sản có bước phát triển vượt bậc. ☐

Câu 6. Những bất lợi do thiên nhiên gây ra cho ngành thủy sản là :

- a) Môi trường bị ô nhiễm, nguồn lợi bị suy giảm. ☐
- b) Do vốn đầu tư còn hạn chế. ☐
- c) Biến động do bão gió, gió mùa đông Bắc. ☐
- d) Quy mô phát triển ngành thủy sản còn nhỏ. ☐

Đáp án :

Câu 1 : (b)

Câu 3 : (c)

Câu 5 : (c + d)

Câu 2 : (d)

Câu 4 (b)

Câu 6 : (a + c)

V. DẶN DÒ



- Chuẩn bị giờ sau thực hành :
- Mang dụng cụ : Com pa, thước kẻ, thước đo độ, máy tính bỏ túi, bút chì đen, màu hoặc bút dạ màu.
- Học kĩ kiến thức ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Bài 10

THỰC HÀNH :

**VỀ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG THEO CÁC LOẠI CÂY,
SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Củng cố và bổ sung kiến thức lí thuyết về ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng xử lí bảng số liệu theo các yêu cầu riêng của vẽ biểu đồ (tính cơ cấu phần trăm)
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ cơ cấu (hình tròn) và kỹ năng vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng.
- Rèn luyện kỹ năng đọc biểu đồ, rút ra nhận xét và giải thích.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Compa, thước kẻ, thước đo độ, máy tính bỏ túi.
2. Phấn màu các loại, bảng phụ (bút dạ màu)

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Hãy cho biết đặc điểm ngành trồng trọt nước ta trong thời kì từ 1990 – 2002. (Phá thế độc canh cây lúa ..., cơ cấu giá trị của ngành)
- b) Đặc điểm ngành chăn nuôi nước ta ?
(Tỉ trọng trong nông nghiệp, hình thức chăn nuôi...)

2. Bài mới :

Thực hành vẽ, phân tích biểu đồ (hình tròn, đường)

I. BÀI TẬP 1 : Vẽ, phân tích biểu đồ hình tròn

1. GV yêu cầu HS đọc đề bài.
2. GV nêu cho HS quy trình vẽ biểu đồ cơ cấu theo các bước.
 - a. *Bước 1* : Lập bảng số liệu đã xử lí theo mẫu. Chú ý làm tròn số sao cho tổng các thành phần phải đúng 100%

b. *Bước 2* : Vẽ biểu đồ cơ cấu theo qui tắc : Bắt đầu vẽ từ “tia 12 giờ” vẽ theo chiều kim đồng hồ.

c. *Bước 3* : – Đảm bảo chính xác ; phải vẽ các hình quạt với tỉ trọng của từng thành phần trong cơ cấu. Ghi trị số phần trăm vào các hình quạt tương ứng (chú ý để hình vẽ đẹp : các trị số phần trăm ở biểu đồ cơ cấu có ít thành phần và bán kính lớn thường biểu thị trong hình tròn)

– Vẽ đến đâu kẻ vạch (tô màu) đến đó. Đồng thời thiết lập bảng chú giải.

GV : Lưu ý HS

– Đối với bài tập trên lớp hoặc về nhà, HS có thể dùng các bút màu (chì màu dạ màu) để vẽ biểu đồ, hoặc dùng các nét trái khác nhau.

– Khi đi thi chỉ được sử dụng một màu mực và một loại mực trong bài thi (tuyệt đối không được dùng bút màu). Các hình quạt thể hiện cơ cấu dùng các nét trái khác nhau, hoặc các đường nét đứt để thể hiện phân biệt các kí hiệu trong biểu đồ.

3. GV hướng dẫn, tổ chức cho HS tính toán.

a. *Bước 1* : GV kẻ lên bảng (hoặc vẽ sẵn bảng phụ) khung của bảng số liệu đã được xử lí (các cột số liệu được bỏ trống)

b. *Bước 2* : Hướng dẫn xử lí số liệu.

– Lưu ý : + Tổng số diện tích gieo trồng là 100 % } nghĩa là 1,0% ứng
+ Biểu đồ hình tròn có góc ở tâm là 360^0 } với 3,6 độ (góc ở tâm)

c. *Cách tính* : + Năm 1990 tổng số diện tích gieo trồng là 9040 nghìn ha → cơ cấu diện tích 100%.

+ Tính cơ cấu diện tích gieo trồng cây lương thực (là x)

$$\left. \begin{array}{l} 9040 \rightarrow 100\% \\ 6474,6 \rightarrow x \end{array} \right\} x = \frac{6474,6 \times 100}{9040} = 71,6\%$$

+ Góc ở tâm trên biểu đồ tròn của cây lương thực là.

$$71,6 \times 3,6 = 258 \text{ (độ)}$$

+ Tương tự cách tính trên, cho HS tính cơ cấu diện tích và góc ở tâm trên biểu đồ của các cây trồng còn lại bảng. (Kết quả bảng trang 38 SGK)

4. Tổ chức cho HS vẽ biểu đồ.

– Yêu cầu vẽ :

+ Biểu đồ năm 1990 có bán kính 20 mm

+ Biểu đồ năm 2002 có bán kính 24 mm

– GV : + Hướng dẫn HS vẽ 1 biểu đồ trong (năm 1990) trên bảng.

+ GV cho HS vẽ tiếp biểu đồ năm 2002, thiết lập bảng chú giải.

+ Hướng dẫn HS nhận xét.

5. Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây.

– Cây lương thực : Diện tích gieo trồng tăng từ 6474,6 (năm 1990) lên 8320,3 (năm 2002) ; tăng 1845,7 nghìn ha.

* Nhưng tỉ trọng giảm : Giảm từ 71,6% (năm 1990) xuống 64,8% (năm 2002)

– Cây công nghiệp : diện tích gieo trồng tăng 1138 nghìn ha và tỉ trọng cũng tăng từ 13,3% lên 18,2%

– Cây lương thực thực phẩm, cây ăn quả, cây khác : diện tích gieo trồng tăng 807,7 nghìn ha và tỉ trọng tăng từ 15,1% lên 16,9.

II. BÀI TẬP 2 : Vẽ phân tích biểu đồ đường

1. GV hướng dẫn HS vẽ biểu đồ đường.

a) Trục tung + (biểu thị số phần trăm) có vạch trị số lớn hơn trị số lớn nhất trong chuỗi số liệu (182,6%)

+ Có mũi tên theo chiều tăng giá trị, ghi đơn vị tính (%)

+ Góc toạ độ thường lấy O, nhưng có thể lấy một trị số phù hợp ≤ 100

b) Trục hoành (năm)

+ Có mũi tên theo chiều tăng giá trị, ghi rõ năm.

+ Góc toạ độ trùng với năm gốc (năm 1990). Trong biểu đồ các khoảng cách năm là bằng nhau (5 năm), riêng từ 2000 – 2002 : 2 năm

* Lưu ý HS : Nếu khoảng năm không đều thì khoảng cách các đoạn biểu diễn trên trục hoành cũng có độ dài không đều tương ứng.

c) Vẽ các đồ thị : Có thể vẽ các đồ thị biểu diễn bằng các màu khác nhau hoặc bằng các đường nét liền, nét đứt khác nhau.

d) Chú giải : – Trình bày riêng thành bản chú giải

– Hoặc ghi trực tiếp vào cuối các đường biểu diễn.

Chú ý * GV – Vẽ biểu đồ lấy gốc toạ độ trị số 80% vào bảng phụ.

– Sau khi hướng dẫn HS vẽ trên bảng biểu đồ lấy gốc toạ độ là O.

Treo bảng phụ vào bên cạnh phân tích cho HS. So sánh 2 biểu đồ rõ ràng lấy gốc toạ độ trị số là 80% thì trực tung được sử dụng hợp lí hơn là trường hợp lấy gốc toạ độ là O ; các đường biểu diễn được phân biệt rõ ràng hơn.

2. Nhận xét và giải thích :

a) Đàn gia cầm và đàn lợn tăng nhanh nhất : đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu – Do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh.

– Do giải quyết tốt nguồn thức ăn cho chăn nuôi.

– Hình thức chăn nuôi đa dạng, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp ở hộ gia đình.

b) Đàn bò tăng nhẹ, đàn trâu không tăng. Chủ yếu nhờ cơ giới hoá trong nông nghiệp nên nhu cầu sức kéo của trâu, bò trong nông nghiệp đã giảm xuống. Song đàn bò đã được chú ý chăn nuôi để cung cấp thịt và sữa.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu (x) vào câu đúng



Câu 1. Đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta là :

- a) Trồng trọt được quanh năm, có khả năng thâm canh ☐
- b) Cây trồng, vật nuôi phong phú, đa dạng ☐
- c) Phân hoá thời vụ và không gian ☐
- d) Tất cả các đặc điểm trên. ☐

Câu 2. Thể hiện cơ cấu diện tích cây trồng trong các nhóm cây bằng biểu đồ nào là tốt nhất.

- | | | | |
|----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| a) Biểu đồ hình cột | ☐ | c) Biểu đồ miền | ☐ |
| b) Biểu đồ hình thoi | ☐ | d) Biểu đồ hình cột chồng | ☐ |

Câu 3. Chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng thời gian từ 1990 đến 2002 cho thấy vai trò của :

- a) Cây công nghiệp lâu năm ngày càng quan trọng ☐
- b) Cây lương thực năng suất, sản lượng ngày một cao ☐
- c) Cây thực phẩm, cây ăn quả và các cây khác đã được chú trọng phát triển ☐
- d) Tất cả các câu trên đều đúng. ☐

Câu 4. Để đẩy mạnh ngành chăn nuôi gia súc lớn thì cơ sở đầu tiên cần chú ý là :

- a) Tận dụng các phế phẩm của ngành chế biến lúa gạo ☐
- b) Sử dụng nhiều thức ăn tổng hợp ☐
- c) Phát triển thêm các đồng cỏ ☐
- d) Nắm bắt nhu cầu thị trường. ☐

Câu 5. Đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi gia súc ở nước ta là :

- a) Số lượng các loại gia súc nước ta đều tăng, nhưng nhịp độ tăng không đều ☐
- b) Tăng nhanh nhất là đàn lợn và gia cầm ☐
- c) Tăng khá là đàn bò ☐
- d) Tăng chậm nhất là đàn trâu ☐

Câu 6. Nhờ các yếu tố nào mà ngành chăn nuôi có đàn lợn và gia cầm có nhịp độ phát triển như hiện nay.

- a) Nguồn thức ăn chế biến ngày một dồi dào ☐
- b) Nhu cầu thịt, trứng cho tiêu dùng và xuất khẩu ngày càng cao ☐

- Có kĩ năng sơ đồ hoá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Biết vận dụng kiến thức đã học để giải thích một hiện tượng địa lí kinh tế.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ địa chất – khoáng sản Việt Nam (hoặc át lát địa lí Việt Nam)
- Bản đồ phân bố dân cư (hoặc lược đồ phân bố dân cư trong SGK)
- Bảng phụ vẽ sơ đồ H11.1 (để trống 1 số ô)

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a) Phát triển và phân bố cây công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Sử dụng bản đồ công nghiệp chung - Át lát địa lí Việt Nam, xác định một số trung tâm công nghiệp chế biến lâm sản ở trung du, miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

2. Bài mới

Vào bài : Tài nguyên thiên nhiên là tài sản quý giá của quốc gia, là cơ sở quan trọng hàng đầu để phát triển công nghiệp. Khác với nông nghiệp, sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu tác động trước hết bởi các nhân tố kinh tế xã hội.

Bài học hôm nay ta cùng tìm hiểu sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta phụ thuộc như thế nào vào các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế – xã hội.

Hoạt động của thầy và trò

Hoạt động nhóm / cặp

Ghi bảng

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

GV Dùng sơ đồ H11.1 (vẽ sẵn bảng phụ) để trống các ô bên phải và bên trái.

CH. Dựa vào kiến thức đã học cho biết các tài nguyên chủ yếu của nước ta ? (khoáng sản ; thủy năng ; tài nguyên đất, nước, rừng khí hậu. nguồn lợi sinh vật biển).

GV : Yêu cầu HS trả lời và điền vào ô trống bên trái sơ đồ

CH. Hãy điền vào các ô bên phải của sơ đồ để biểu hiện được được mối quan hệ giữa các thế mạnh về tự nhiên và khả năng phát triển mạnh các ngành trọng điểm.

GV : Chốt kiến thức.

– Tài nguyên thiên nhiên đa dạng của nước ta là cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

CH. Dựa vào bản đồ địa chất Khoáng sản (trong át lát địa lí Việt Nam) hoặc bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét về ảnh hưởng của phân bố tài nguyên, khoáng sản, tới sự phân bố một số ngành công nghiệp trọng điểm.

GV : Yêu cầu HS trình bày, rồi chuẩn xác kiến thức theo bảng.

Phân bố CN trọng điểm	Trung du miền núi Bắc Bộ	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng Sông Cửu Long
Công nghiệp khai thác nhiên liệu	Than, thủy điện, nhiệt điện	Dầu, khí		
Công nghiệp luyện kim	Kim loại màu, kim loại đen			
Công nghiệp hoá chất	Sản xuất phân bón, hoá chất cơ bản	Sản xuất phân bón, hoá chất cơ bản		
Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng			Đá vôi, xi măng	Sét, xi măng.

CH. Ý nghĩa của các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp ?

GV : Kết luận :

Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

– Sự phân bố các loại tài nguyên khác nhau tạo ra các thế mạnh khác nhau của từng vùng.

GV (nhấn mạnh)

– Cần hiểu rõ giá trị, trữ lượng các tài nguyên thiên nhiên là rất quan trọng, nhưng không phải là nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố công nghiệp.

– Đánh giá không đúng các tài nguyên thế mạnh của cả nước hay từng vùng, có thể dẫn đến các sai lầm đáng tiếc trong lựa chọn cơ cấu ngành công nghiệp.

Chuyển ý : Sự phát triển và phân bố công nghiệp phụ thuộc mạnh mẽ vào những nhân tố nào. Ta tìm hiểu sang mục II.

Hoạt động nhóm

GV. – Chia lớp 4 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu, thảo luận ý chính tóm tắt một nhân tố kinh tế – xã hội.

Chú ý : – Hướng dẫn HS kĩ năng khi tham khảo tài liệu.

Ví dụ. nhân tố “dân cư và lao động”

khi đọc, thảo luận phải trả lời được câu hỏi đặt ra :

- + Dân cư đông.
- + Nguồn lao động lớn

⇒ Tạo điều kiện thuận lợi như thế nào cho công nghiệp khai thác thế mạnh đó để phát triển ?

– Tương tự cách làm như trên đối với các yếu tố còn lại.

GV : – Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày kết quả, có sự nhận xét và bổ sung nhóm khác.

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ — XÃ HỘI

1) Dân cư và lao động.

– Thị trường trong nước rộng lớn và quan trọng.

– Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp cần lao động nhiều, rẻ và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Chuẩn xác lại kiến thức.

CH. Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào với việc phát triển công nghiệp ?

(– Nối liền các ngành, các vùng sản xuất ; giữa sản xuất với tiêu dùng.

– Thúc đẩy chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác kinh tế công nghiệp)

CH. Giai đoạn hiện nay chính sách phát triển công nghiệp ở nước ta có định hướng lớn như thế nào ?

2. Cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng ở cơ sở.

– Trình độ công nghệ còn thấp, chưa đồng bộ. Phân bố tập trung ở một số vùng.

– Cơ sở hạ tầng được cải thiện (nhất là các vùng kinh tế trọng điểm)

3. Chính sách phát triển công nghiệp

Chính sách công nghiệp hoá và đầu tư.

– Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần và đổi mới các chính sách khác.

4. Thị trường

CH. Thị trường có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển công nghiệp ?

– Qui luật cung cầu giúp công nghiệp điều tiết sản xuất, thúc đẩy chuyên môn hoá sản xuất theo chiều sâu.

– Tạo ra môi trường cạnh tranh, giúp các ngành sản xuất cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

CH. Sản phẩm công nghiệp nước ta hiện đang phải đối đầu với những thách thức gì khi chiếm lĩnh được thị trường ?

– Sức cạnh tranh hàng ngoại nhập.

– Sức ép cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

CH. Vai trò của các nhân tố kinh tế – xã hội với ngành công nghiệp ?

Kết luận : Sự phát triển và phân bố công nghiệp phụ thuộc mạnh mẽ vào các nhân tố kinh tế – xã hội.

IV. CỦNG CỐ

1. Hãy cho biết các yếu tố đầu vào ở bài tập I (tr 43) là các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội nào ?

(nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng ; lao động ; cơ sở vật chất kĩ thuật)

2. Các yếu tố đầu ra là các nhân tố gì ?

(Thị trường trong và ngoài nước)

3. Cho biết tầm quan trọng của yếu tố chính sách đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp ? (tác động đều cả đầu vào và đầu ra → ảnh hưởng rất lớn ...).

Bài 12

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần.

- Nắm được tên của một số ngành công nghiệp chủ yếu (công nghiệp trọng điểm) ở nước ta và một số trung tâm công nghiệp chính của các ngành này.
- Biết được hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta là đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận (ở phía Bắc), Đông Nam Bộ (ở phía Nam).
- Thấy được, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, các ngành công nghiệp chủ yếu tập trung ở hai trung tâm này.

2. Kỹ năng

- Đọc và phân tích được biểu đồ cơ cấu công nghiệp.
- Đọc và phân tích được lược đồ các nhà máy và các mỏ than, dầu, khí.
- Đọc và phân tích được lược đồ các trung tâm công nghiệp Việt Nam.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ công nghiệp Việt Nam.
2. Bản đồ kinh tế Việt Nam.
3. Lược đồ các nhà máy và các mỏ than, dầu, khí.

4. Tư liệu, hình ảnh về công nghiệp nước ta.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a) Cho biết vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta ?

b) Trình bày ảnh hưởng của nhân tố kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ?

2. Bài mới :

Vào bài : Trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước công nghiệp có vai trò to lớn đối với mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, quốc phòng và đời sống toàn xã hội. Vậy hệ thống công nghiệp nước ta có cơ cấu giá trị sản xuất như thế nào ? Những ngành công nghiệp nào là trọng điểm ? Các trung tâm công nghiệp lớn tiêu biểu cho các vùng kinh tế được phân bố ở đâu ? Đó là những vấn đề được đề cập đến trong nội dung bài học hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò

Ghi bảng

Hoạt động nhóm / cặp

I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

CH. Dựa vào SGK và thực tế hãy cho biết : cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta phân ra như thế nào ? (Khu vực trong nước có 2 cơ sở nhà nước và ngoài nhà nước)

– Cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần kinh tế trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

GV (mở rộng) :

+ Trước đây cơ sở nhà nước chiếm ưu thế tuyệt đối.

+ Nhờ kết quả chính sách mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Nên có khu vực kinh tế vốn đầu tư nước ngoài tỉ trọng chiếm tới 35,3% (2002)

+ Gần đây mở rộng cơ sở ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể, hỗn hợp) chiếm gần 1/4 giá trị sản xuất CN (26,4% năm 2002)

GV : Yêu cầu HS đọc khái niệm “Ngành công nghiệp trọng điểm.”

CH. – Dựa vào H12.1 hãy xếp các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ ?

– Ba ngành công nghiệp có tỉ trọng lớn (> 10%) phát triển dựa trên các thế mạnh gì của đất nước ?

CH. – Cho biết vai trò của các ngành công nghiệp trọng điểm trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ?

(Thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế)

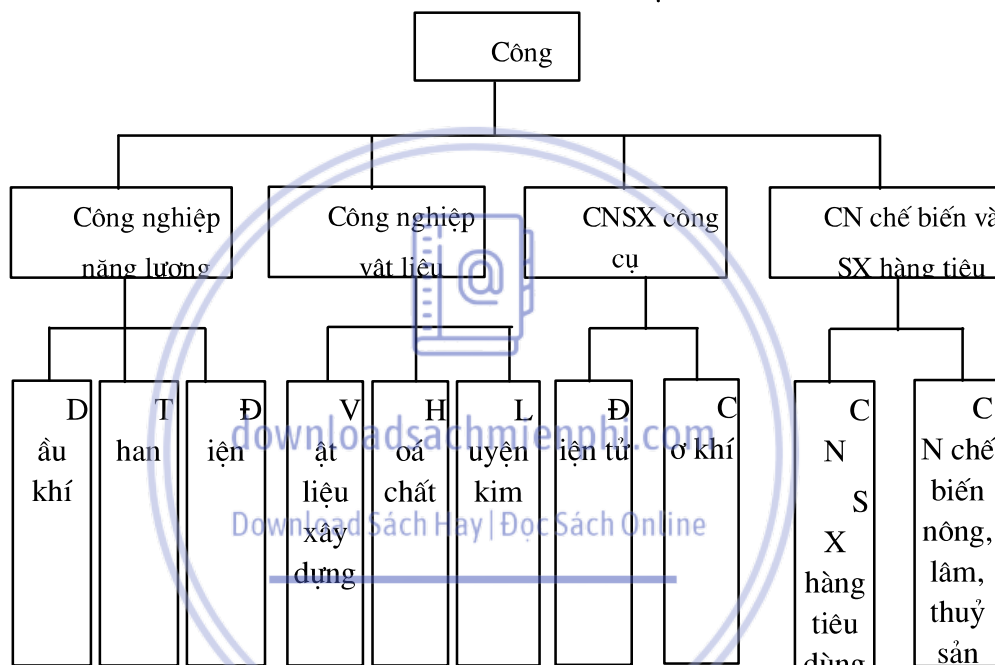
GV : Kết luận

– Công nghiệp nước ta có cơ cấu đa dạng. Các ngành công nghiệp trọng điểm chủ yếu vẫn dựa trên thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, như khai thác nhiên liệu công nghiệp chế

biến lương thực, thực phẩm ; hoặc dựa trên thế mạnh nguồn lao động như công nghiệp dệt may.

GV : Nên dùng bảng phụ chuẩn bị sẵn khái quát lại “sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta”

SƠ ĐỒ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA



CH. – Cho biết nước ta có mấy loại than ?

(Than gầy (Antraxít), nâu, mỡ, bùn).

– Công nghiệp khai thác nhiên liệu phân bố chủ yếu ở đâu ?

II. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu

– Sản lượng khai thác hàng năm ?

(* Than trữ lượng 6,6 tỉ tấn (đứng đầu Đông Nam Á)

Trữ lượng khai thác 3,5 tỉ tấn.
Xuất khẩu 500.000 – 700.000 tấn than gầy

* Dầu, khí thêm lục địa phía Nam, trữ lượng 5,6 tấn dầu qui đổi, xếp thứ 31/85 nước có dầu, xuất khẩu dầu thô 17,2 triệu tấn (2003)

CH. Xác định trên H12.2 các mỏ than và dầu khí đang được khai thác ?

GV : Chốt lại kiến thức :

– Nước ta có nhiều loại than. Nhiều nhất than gầy, trữ lượng lớn tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, 90% trữ lượng cả nước.

– Sản lượng và xuất khẩu than tăng nhanh những năm gần đây.

GV : (tham khảo phụ lục mở rộng thêm cho HS ngành công nghiệp trọng điểm quan trọng này)

Chuyển ý : Vai trò to lớn của ngành điện được VI Lenin khẳng định

“Một nền đại công nghiệp ở vào trình độ kĩ thuật hiện đại hoá và có khả

năng cải tạo nông nghiệp, đó là điện khí hoá cả nước” Ngành điện lực ở nước ta phát triển như thế nào ? Ta cùng tìm hiểu

CH. Xác định trên H12.2. các nhà máy nhiệt điện (chạy bằng than, khí), thuỷ điện ?

Lưu ý : Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức và Trà Nóc chạy bằng dầu F.O nhập nội.

CH. Sự phân bố các nhà máy điện có đặc điểm gì chung ?

(Nhiệt điện phía Bắc phân bố gần than Quảng Ninh

Nhiệt điện phía Nam phân bố Đông nam Bộ gần thêm lục địa.

Thuỷ điện được phân bố trên các dòng sông có trữ năng thuỷ điện lớn.

CH. Cho biết sản lượng điện hàng năm của nước ta như thế nào ? (năm 2002 : 35.562 trkwh ; 2003 là 41.117 trkwh)

GV : Chốt lại.

2. Công nghiệp điện

– Ngành điện lực ở nước ta phát triển dựa vào nguồn thuỷ năng dồi dào, tài nguyên than phong phú và gần đây là khí đốt ở vùng thêm lục địa phía nam.

GV : (nhấn mạnh)

Sản lượng điện theo đầu người là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo trình độ phát triển và văn minh của các quốc gia. Sản lượng bình quân theo đầu người của Việt Nam còn thấp. Năm 2003 là 510kwh. Trong khi đó ở thế giới là 2.156kwh

Các nước phát triển : 7.336kwh.

Các nước đang phát triển : 810kwh (Nguồn : HDR 2003)

Hoạt động cá nhân

CH. Dựa vào H12.3 và vốn hiểu biết :

– Xác định các trung tâm tiêu biểu của ngành cơ khí – điện tử, trung tâm hoá chất lớn và các nhà máy xi măng, cơ sở vật liệu xây dựng cao cấp lớn ?

– Sản lượng điện mỗi năm một tăng đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.

3. Một số ngành công nghiệp nặng khác.

– Trung tâm cơ khí – điện tử lớn nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.

– Trung tâm công nghiệp hoá chất lớn nhất thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Hà Nội, Việt Trì – Lâm Thao.

CH. Các ngành công nghiệp nói trên dựa trên những thế mạnh gì để phát triển ?

(đội ngũ thợ lành nghề, trình độ cao, cơ sở vật chất kĩ thuật, khả năng liên doanh nước ngoài, thị trường, nguồn nguyên liệu tại chỗ chính sách phát triển công nghiệp của nhà nước.)

CH. Dựa vào H12.1 và H12.3 : Cho biết tỉ trọng của ngành chế biến lương thực thực phẩm ? (cao nhất)

– Đặc điểm phân bố của ngành chế biến lương thực thực phẩm ? Trung tâm lớn ?

CH. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta có những thế mạnh gì ? (nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú và thị trường rộng lớn ...)

GV : Chốt lại kiến thức.

GV (mở rộng)

Giá trị hàng xuất khẩu của ngành tăng nhanh (40% giá trị xuất khẩu kim ngạch

– Hàng Thuỷ sản từ 612,4 triệu

4. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm (CBLTTP)

– Có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sản xuất công nghiệp phân bố rộng khắp cả nước.

– Có nhiều thế mạnh phát triển. Đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất.

USD (1995) lên gần 2,2 tỉ USD (2003)

– Thịt chế biến từ 12,1 triệu USD (1995) lên 27,3 tỉ USD (2002)

– Rau quả hộp từ 56,1 triệu USD (1995) lên 151 triệu USD (2003)...

CH. Cho biết ngành dệt may nước ta dựa trên ưu thế gì ?

CH. – Dựa vào H12.3 cho biết các trung tâm dệt may lớn nhất nước ta ?

– Tại sao các thành phố trên là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta ?

(nhu cầu đặc biệt về sản phẩm dệt may, ưu thế máy móc, kĩ thuật...)

CH. Dựa vào H12.3 hãy xác định hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước ? Kể tên một số trung tâm tiêu biểu cho hai khu vực trên

5. Công nghiệp dệt

– Nguồn lao động là thế mạnh công nghiệp may phát triển.

– Trung tâm dệt may lớn nhất Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định

III. CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN.

– Các trung tâm công nghiệp lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu (x) vào ô trống

Câu 1. Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có :

- a. Truyền thống sản xuất lâu đời. ☐
- b. Hiệu quả kinh tế cao, chiếm tỉ trọng lớn. ☐
- c. Sử dụng nhiều lao động. ☐
- d. Tác động mạnh tới các nền kinh tế khác. ☐

Câu 2. Cơ sở nhiên liệu và năng lượng nào giúp công nghiệp điện ở các tỉnh phía Bắc phát triển ổn định và vững chắc :

- a. Than đá, dầu mỏ. ☐
- b. Thủy năng, than đá. ☐
- c. Than đá, dầu mỏ, thủy năng. ☐
- d. Điện từ tua bin khí, sức gió. ☐

Câu 3 : Đường dây 500kV xuyên Việt được xây dựng nhằm mục đích :

- a. Cung cấp năng lượng từ Bắc vào miền Trung và Nam Bộ. ☐
- b. Điều hoà nguồn năng lượng giữa 3 miền. ☐
- c. Tải điện từ các tỉnh phía Nam ra các tỉnh phía Bắc. ☐
- d. Giúp các nhà máy điện hỗ trợ nhau trong sản xuất. ☐

Câu 4. Hiện nay công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm trở thành một ngành công nghiệp trọng điểm nhờ :

- a. Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh. ☐
- b. Sản lượng lúa tăng liên tục, khối lượng xuất khẩu lớn. ☐
- c. Sản phẩm cây công nghiệp ngày càng cao, chăn nuôi phát triển. ☐

d. Tất cả đều đúng.

☐

Câu 5. Công nghiệp cơ khí – điện tử là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm vì :

a. Nước ta có một đội ngũ cán bộ cơ khí lành nghề

☐

b. Nhu cầu đóng góp lớn nhất trong các ngành công nghiệp.

☐

c. Nhu cầu trang thiết bị, máy móc lớn.

☐

d. Khả năng liên doanh với nước ngoài.

☐

Câu 6. Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng vì có ưu thế về :

a. Vị trí địa lí và tài nguyên.

☐

b. Lao động và thị trường.

☐

c. Cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh.

☐

d. Tất cả các ưu thế trên.

☐

Đáp án :

Câu 1 : (b + d)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu 4 : (d)

Câu 2 : (b)

Câu 5 : (b)

Câu 3 : (b)

Câu 6 : (d)

Dặn dò : – Chuẩn bị lược đồ Việt Nam (để trống)

– Tìm hiểu sự phát triển ngành dịch vụ nước ta từ thời kỳ đổi mới (1988) đến nay.

Bài 13

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm được ngành dịch vụ ở nước ta có cơ cấu rất phức tạp, ngày càng đa dạng. Biết được các trung tâm dịch vụ lớn của nước ta.
- Thấy được ngành dịch vụ có ý nghĩa ngày càng tăng trong việc đảm bảo sự phát triển của các ngành kinh tế khác, trong hoạt động của đời sống xã hội và tạo việc làm cho nhân dân, đóng góp vào thu nhập quốc dân.
- Hiểu sự phân bố của ngành dịch vụ nước ta phụ thuộc vào sự phân bố dân cư và sự phân bố của các ngành kinh tế khác.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng làm việc với sơ đồ.
- Kỹ năng vận dụng kiến thức để giải thích sự phân bố ngành dịch vụ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Sơ đồ về cơ cấu các ngành dịch vụ ở nước ta.
2. Tài liệu, hình ảnh về các hoạt động dịch vụ hiện nay của nước ta.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

- a. Hãy chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp nước ta khá đa dạng ?
- b. Điền vào lược đồ trống Việt Nam các mỏ than, dầu khí đang được khai thác, các nhà máy thủy điện, nhiệt điện lớn.

(GV chuẩn bị sẵn lược đồ trống Việt Nam để kiểm tra HS)

2. Bài mới

Vào bài : Nếu như công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành kinh tế quan trọng trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, thì dịch vụ là một ngành có vai trò đặc biệt là làm tăng thêm giá trị của hàng hoá sản xuất ra.

Ở nước ta cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế, cũng như đặc điểm phát triển và phân bố các ngành dịch vụ như thế nào ? đó là những nội dung mà chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Yêu cầu HS đọc thuật ngữ “Dịch vụ” CH. Dựa vào H13.1 cho biết dịch vụ là các hoạt động gì ? Nêu cơ cấu của ngành dịch vụ ? Hoạt động thảo luận cả lớp. CH. Cho ví dụ chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ cũng trở nên đa dạng. Câu hỏi gợi ý : 1. Hiện nay ở khu vực nông thôn được nhà nước đầu tư xây dựng mô hình Đường – Trường – Trạm. Đó là loại dịch vụ gì ? (dịch vụ công cộng) 2. Ngày nay việc đi lại giữa Bắc – Nam, miền núi – đồng bằng, trong nước – ngoài nước rất thuận tiện đủ loại	I. CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRONG NỀN KINH TẾ. 1. Cơ cấu ngành dịch vụ – Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người. – Cơ cấu ngành gồm : Dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

phương tiện từ hiện đại – đơn giản. Vậy đó là dịch vụ gì ? (dịch vụ sản xuất)

3. Nêu một số các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành dịch vụ khách sạn, khu vui chơi, giải trí, đại lí bán hàng ...

Kết luận :

Hoạt động : nhóm / cặp

GV yêu cầu HS đọc kênh chữ và cho biết vai trò của ngành dịch vụ ?

CH. Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vai trò của ngành bưu chính, viễn thông trong sản xuất và đời sống ?

GV phân tích :

Kinh tế càng phát triển dịch vụ càng đa dạng

2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống.

- Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất cho các ngành kinh tế.
- Tiêu thụ sản phẩm, tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, trong nước và ngoài nước.
- Tạo ra nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, tạo nguồn thu nhập lớn.

+ Trong sản xuất : Phục vụ thông tin kinh tế giữa các nhà kinh doanh, các cơ sở sản xuất, dịch vụ giữa nước ta với thế giới.

Ví dụ : Trong nền kinh tế thị trường kinh doanh, sản xuất cần thông tin cập nhật. Nếu thiếu sẽ gây khó khăn, thậm chí thất bại ...

+ Đời sống : đảm bảo chuyển thư từ, bưu phẩm điện báo, cứu hộ, cứu nạn và các dịch vụ khác.



II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA.

Hoạt động cá nhân.

1. Đặc điểm phát triển.

CH. Dựa vào H13.1, tính tỉ trọng của các nhóm dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng và nêu nhận xét.

(– Dịch vụ tiêu dùng 51%, dịch vụ sản xuất 26,8%, dịch vụ công cộng 22,2% (2 dịch vụ quan trọng,) tỉ trọng còn thấp. Dịch vụ chưa thật phát triển.

– Cơ cấu ngành nhiều hoạt động dịch vụ)

– Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, các hoạt động dịch vụ đã phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn ngang tầm khu vực và quốc tế.

– Khu vực dịch vụ mới thu hút 25% lao động, nhưng lại chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP

Hoạt động cả lớp

GV. Yêu cầu đọc đoạn từ “Sự phân bố nghèo nàn”

CH. Cho biết tại sao các hoạt động dịch vụ nước ta phân bố không đều ?

(Do đặc điểm phân bố dân cư không đều, nên ảnh hưởng đến sự phân bố mạng lưới dịch vụ)

CH. Tại sao Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng nhất ?

(Hà Nội – thủ đô trung tâm kinh tế khoa học kĩ thuật, chính trị ...

Thành phố Hồ Chí Minh trung tâm kinh tế lớn nhất phía Nam ...)

Kết luận :

2. Đặc điểm phân bố.

Hoạt động dịch vụ tập trung ở

những nơi đông dân cư và kinh tế phát triển.

IV. CỦNG CỐ :

1. Điền vào các ô trống trong sơ đồ các ngành dịch vụ.

Các ngành dịch vụ					
Dịch vụ công cộng		Dịch vụ tiêu dùng		Dịch vụ sản xuất	
Quản lý nhà nước, đoàn thể và bảo hiểm bắt buộc					

2. Lấy ví dụ ở địa phương em chứng minh rằng ở đâu có đông dân ở đó tập trung nhiều hoạt động dịch vụ.

V. DẶN DÒ :

– Tìm hiểu những tuyến đường của đất nước ta. Loại đường nào chở được nhiều hàng và khách nhất.

– Tìm hiểu:

+ Các thông tin về ngành bưu chính viễn thông.

+ Việc ứng dụng công nghệ thông tin qua phương tiện thông tin đại chúng.

Bài 14

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : Học sinh cần.

- Nắm được đặc điểm phân bố các mạng lưới và các đầu mối giao thông vận tải chính của nước ta, cũng như các bước tiến mới trong hoạt động giao thông vận tải.
- Nắm được các thành tựu to lớn của ngành bưu chính viễn thông và tác động của những bước tiến này đến đời sống kinh tế – xã hội của đất nước.

2. Kỹ năng

- Biết đọc và phân tích lược đồ giao thông vận tải của nước ta.
- Biết phân tích mối quan hệ giữa sự phân bố mạng lưới giao thông vận tải, với sự phân bố các ngành kinh tế khác.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ Giao thông vận tải Việt Nam.
- Lược đồ Mạng lưới giao thông.
- Một số hình ảnh về các công trình giao thông vận tải hiện đại mới xây dựng, về hoạt động của ngành giao thông vận tải.
- Tư liệu về sự phát triển tăng tốc của ngành bưu chính viễn thông.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ. (gọi 2 học sinh lên bảng : 1 HS lập sơ đồ, 1 HS trả lời)

- Lập sơ đồ các ngành dịch vụ theo mẫu SGK (tr 50).
- Tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta.

2. Bài mới

Vào bài : Sử dụng SGK.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Giới thiệu. Giao thông vận tải là ngành sản xuất quan trọng đứng hàng thứ tư sau công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và sản xuất nông nghiệp. Một ngành tuy không tạo ra của cải vật chất, nhưng lại được ví như mạch máu trong cơ thể. Để hiểu rõ hơn vai trò đặc biệt quan trọng và sự phát triển giao thông vận tải ở nước ta, ta cùng xét mục I của bài. Mục I. Hoạt động cả lớp. GV : Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, giao thông vận tải được chú trọng phát triển đi trước một bước. Để hiểu được ý nghĩa quan trọng của ngành GTVT, yêu cầu HS đọc nội dung SGK mục 1. Mục 1. Hoạt động : Nhóm/ cặp.	I GIAO THÔNG VẬN TẢI. 1. Ý nghĩa. 2. Giao thông vận tải nước ta phát triển đầy đủ các loại hình.

CH : Quan sát biểu đồ cơ cấu ngành GTVT và B14.1 hãy cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hoá ? Tại sao ?

– Vận tải đường bộ có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng hoá vận chuyển, đảm đương chủ yếu nhu cầu vận tải trong nước.

CH : Dựa vào H1.41 hãy xác định các tuyến đường bộ xuất phát từ Hà Nội và Hồ Chí Minh (theo dõi trên bản đồ quốc lộ 1A cắt qua các dòng sông lớn – nhiều cầu, dài nhất nước ta ...).

GV Tham khảo phụ lục nhấn mạnh vai trò của 2 trục đường bộ xuyên Việt quốc lộ 1A và dự án đường Hồ Chí Minh.

CH : Cho biết loại hình vận tải nào có tỉ trọng tăng nhanh nhất ? Tại sao ?

(Hàng không có ưu điểm lớn nhất là đáp ứng nhu cầu vận chuyển nhanh, nhưng tỉ trọng còn nhỏ ...).

GV : Chốt lại.

– Đường hàng không đã được hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa :

CH : Hãy kể tên các cầu lớn thay cho phà qua sông mà em biết ? (Cầu Mỹ Thuận, cầu Tân Đệ...)

CH : – Dựa vào H14.1 hãy kể tên các tuyến đường sắt chính ?

– Xác định các cảng biển lớn nhất ở nước ta ? (Hải Phòng, Vinh...)

GV : Kết luận.

Các tuyến đường được đầu tư nâng cấp ngày càng được mở rộng, các cầu mới đang thay cho phà trên sông lớn.

GV : Giới thiệu vận tải đường ống :

– Phát triển từ chiến tranh chống Mĩ.

– Ngày nay, vận chuyển dầu mỏ, khí ngoài biển vào đất liền.

Chuyển ý : Bưu chính viễn thông là chìa khoá của sự phát triển và tiến bộ của việc chống nguy cơ tụt hậu trong sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường.

Sự phát triển của ngành bưu chính viễn thông đã tác động, góp phần đưa Việt Nam hoà nhập với thế giới và khu vực như thế nào ? ta cùng tìm hiểu mục II.

Hoạt động nhóm.

II BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG.

GV : Chia lớp 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một câu hỏi sau :

CH1 : – Dựa vào SGK và vốn hiểu biết em hãy cho biết những dịch vụ cơ bản của bưu chính viễn thông (BCVT) ? (điện thoại, điện báo, Internet, báo chí ...).

– Những tiến bộ của BCVT hiện đại thể hiện ở những dịch vụ gì ?

(chuyển phát nhanh ...)

CH2 : – Chỉ tiêu đặc trưng cho sự phát triển viễn thông ở nước ta là gì ? (mật độ điện thoại).

– Cho biết tình hình phát triển mạng điện thoại nước ta tác động như thế nào tới đời sống và kinh tế – xã hội nước ta ?

CH3 : Việc phát triển Internet tác động như thế nào đến đời sống kinh tế – xã hội nước ta ?

GV : – Yêu cầu các nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Chuẩn xác lại kiến thức.

– Là phương tiện quan trọng để tiếp thu các tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

– Cung cấp kịp thời các thông tin cho việc điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội.

- Phục vụ việc vui chơi giải trí và học tập của nhân dân.
- Góp phần đưa nước ta nhanh chóng hoà nhập với nền kinh tế thế giới.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Đặc điểm của ngành giao thông vận tải là :

- a. Không tạo ra sản phẩm vật chất mới : ☐
- b. Làm tăng giá trị sản phẩm nhờ di chuyển vị trí ☐
- c. Tạo thuận lợi cho đời sống và sản xuất có cơ hội phát triển ☐
- d. Các đáp án trên đều đúng ☐

Câu 2 : Loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa ở nước ta hiện nay.

- a. Đường hàng không. ☐
- b. Đường bộ. ☐
- c. Đường sông + đường biển (đường thủy). ☐
- d. Đường sắt. ☐

Câu 3 : Yếu tố nào không gây trở ngại đối với việc xây dựng các tuyến đường bộ Bắc – Nam ở nước ta.

- a. Có nhiều sông, suối đổ ra biển. ☐
- b. Có nhiều dãy núi chạy theo hướng Đông Tây ☐
- c. Ven biển chỉ có những đồng bằng hẹp. ☐

d. Địa hình với 3/4 diện tích là đồi núi.

☐

Câu 4 : Hơn nửa thế kỉ xây dựng và cải tiến kĩ thuật, đến nay tổng chiều dài đường sắt nước ta là :

a. 3260 km

☐

c. 2830 km

☐

b. 3560 km

☐

d. 2632 km

☐

Câu 5 : Ba cảng lớn nhất nước ta là :

a. Hải Phòng, Cam Ranh, Sài Gòn.

☐

b. Vũng Tàu, Sài Gòn, Đà Nẵng.

☐

c. Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng.

☐

d. Nha Trang, Dung Quất, Hải Phòng.

☐

Câu 6 : Việc phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông mang lại những kết quả nào sau đây.

a. Cung cấp thông tin kịp thời cho việc điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội

☐

b. Phương tiện tiếp thu các tiến bộ khoa học – kĩ thuật và phục vụ vui chơi, giải trí, học tập.

☐

c. Góp phần đưa nước ta nhanh chóng hoà nhập với nền kinh tế thế giới.

☐

d. Tất cả các kết quả trên.

☐

Câu 7. Loại hình thông tin nào ở nước ta hiện nay giúp cho mọi người có thể học tập, nghiên cứu, tự mình tiếp cận nhanh nhất với những thông tin của thời đại mới.

- | | | | |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| a) Vô tuyến truyền hình | ☐ | c. Vệ tinh và trạm mặt đất. | ☐ |
| b. Mạng Internet | ☐ | d. Mạng điện thoại tự động | ☐ |

Đáp án :

- | | | |
|-----------|-----------|-----------|
| Câu 1 (d) | Câu (d) | Câu 7 (b) |
| Câu 2 (b) | Câu 5 (c) | |
| Câu 3 (c) | Câu 6 (d) | |

V. DẶN DÒ

1. Tìm hiểu các chợ lớn ở địa phương em về một số vấn đề sau :
 - Lượng hàng hoá nhiều, ít, phong phú hay đơn giản về mặt hàng.
 - Sức mua, sức bán.
2. Hiện nay nước ta có những mặt hàng xuất khẩu gì nhiều.



Bài 15

downloadsachmienphi.com
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm được các đặc điểm phát triển và phân bố ngành thương mại và du lịch ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm thương mại, du lịch lớn nhất cả nước.
- Nắm được những tiềm năng du lịch và ngành du lịch đang trở thành ngành nghề kinh tế quan trọng

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc và phân tích các biểu đồ.

- Kỹ năng phân tích bảng số liệu.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ hành chính thế giới.
2. Bản đồ du lịch Việt Nam.
3. Biểu đồ H15.1 (phóng to).
4. Tài liệu, tranh ảnh về xuất nhập khẩu và các địa điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ.

- a) Trong các loại hình giao thông ở nước ta, loại hình nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hoá ? Tại sao ?
- b) Việc phát triển các dịch vụ điện thoại và Internet tác động như thế nào đến đời sống kinh tế – xã hội nước ta.

2. Bài mới :

Vào bài : Sử dụng SGK | Đọc Sách Hay | Đọc Sách Online

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV giới thiệu : Buôn bán đem lại lợi ích cho tất cả các quốc gia, góp phần vào sự phân công lao động quốc tế. Thậm chí ngay đối với từng cá nhân, việc buôn bán cũng đem lại lợi ích cho từng gia đình, như xưa kia ông cha ta đã từng tổng kết : phi thương bất phú. Lợi ích từ thương mại từ lâu nhà nước quan tâm phát triển, đặc biệt nhờ vào công cuộc đổi mới mà các	

hoạt động thương mại nước ta phát triển như thế nào ? Chúng ta cùng tìm hiểu phần I

Hoạt động nhóm/cặp

CH. Dựa vào SGK và vốn hiểu biết của mình cho biết.

– Hiện nay các hoạt động nội thương có sự chuyển biến như thế nào ?

(Thay đổi căn bản, thị trường thống nhất, lượng hàng nhiều ...)

– Thành phần kinh tế nào giúp nội thương phát triển mạnh nhất ?
Biểu hiện ?

(Kinh tế tư nhân, tập thể chiếm 81% trong cơ cấu từng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 2002)

CH. – Quan sát biểu đồ H15.1.
Cho nhận xét sự phân bố theo vùng của ngành nội thương ?

(rất chênh lệch, cụ thể)

– Tại sao nội thương Tây Nguyên kém phát triển.

(dân rất thưa, kinh tế chưa phát triển ...)

CH. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước ?

GV chốt kiến thức.

– Nội thương phát triển với hàng hoá phong phú, đa dạng.

– Mạng lưới lưu thông hàng hoá có khắp các địa phương.

– Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn, đa dạng nhất nước ta.

GV (giới thiệu)

Ngành nội thương hiện nay còn những hạn chế :

– Sự phân tán manh mún, hàng thật, hàng giả cùng tồn tại trên thị trường.

– Lợi ích của người kinh doanh chân chính và của người tiêu dùng chưa được bảo vệ đúng mức.

– Cơ sở vật chất còn chậm đổi mới.

Chuyển ý : Ngày nay, sản xuất đã được quốc tế hoá, không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển mà lại không tham gia vào phân công lao động quốc tế và trao đổi hàng hoá với bên ngoài. Ta cùng tìm hiểu vấn đề này ở nước ta.

CH. Cho biết vai trò quan trọng nhất của hoạt động ngoại thương đối với nền kinh tế mở rộng thị trường ở

2. Ngoại thương

nước ta.

(+ Giải quyết đầu ra cho các sản phẩm

+ Đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất

+ Cải thiện đời sống ...)

– Là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất nước ta.

CH : Quan sát H15.6 kết hợp hiểu biết thực tế, hãy cho biết nhận xét biểu đồ và kể tên các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta mà em biết ?

(+ Gạo, cá tra, cá ba sa, tôm.

+ Hàng may mặc, giấy da thêu, mây, tre, đan, gốm ...

+ Than đá, dầu thô ...

– Những mặt hàng xuất khẩu là hàng nông lâm, thủy sản, hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, khoáng sản.

GV – Tham khảo phụ lục mở rộng hiểu biết cho học sinh.

– Nhấn mạnh thêm nước ta hiện có xuất khẩu lao động, nêu lợi ích của vấn đề này đối với phát triển kinh tế.

CH : Hãy cho biết các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay ?

– Nước ta đang nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu

CH : Em cho biết hiện nay nước ta quan hệ buôn bán nhiều nhất với thị trường nào ?

CH : Tại sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

(– Vị trí địa lí thuận lợi cho việc vận chuyển, giao nhận hàng hoá.

– Các mối quan hệ có tính truyền thống.

– Thị hiếu tiêu dùng có nhiều điểm tương đồng nên dễ xâm nhập thị trường.

– Tiêu chuẩn hàng hoá không cao → phù hợp với trình độ sản xuất còn thấp của Việt Nam ...

Chuyển ý ; Du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống văn hoá – xã hội và phát triển mạnh mẽ với tư cách là một ngành kinh tế quan trọng ở nhiều nước trên thế giới. Ở nước ta thời gian gần đây thu nhập từ du lịch

và một số mặt hàng tiêu dùng.

– Hiện nay nước ta quan hệ buôn bán chủ yếu với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

tăng lên rõ rệt. Vậy Việt Nam có những tiềm năng du lịch gì. Ta tìm hiểu phần II.

Hoạt động nhóm

GV : – Chia lớp 4 nhóm

– Yêu cầu tìm các ví dụ về 2 nhóm tài nguyên du lịch của nước ta.

CH1 : Ví dụ về tài nguyên du lịch tự nhiên.

CH2 : Ví dụ về tài nguyên du lịch nhân văn.

CH3 : Liên hệ tìm hiểu các tài nguyên du lịch ở địa phương em.

GV : Sau khi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, có nhận xét bổ sung, chuẩn xác kiến thức theo bảng sau.

II. DU LỊCH

NHÓM TÀI NGUYÊN	TÀI NGUYÊN	VÍ DỤ
Tài nguyên du lịch tự nhiên	Phong cảnh đẹp	Hạ Long, Hoa Lư, Phong Nha – Kẻ Bàng, Sa Pa, Hương Sơn, Tam Đảo, Đà Lạt, Non Nước (Đà Nẵng), Hồ Ba Bể...
	Bãi tắm tốt	Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nha Trang, Vũng Tàu, Lăng Cô, Vân Phong, Ninh Chữ.

	Khí hậu tốt	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu núi cao nên du lịch quanh năm, đặc biệt mùa hè.
	Tài nguyên động thực vật quý hiếm.	Các sân chim Nam Bộ, 27 vườn quốc gia (Cúc Phương, Cát Bà, Ba Vì ...), Đà Lạt, 44 khu bảo tồn thiên nhiên ...
Tài nguyên du lịch nhân văn.	Các công trình kiến trúc.	Chùa Tây Phương, Tháp Chàm Pônaga, Tòa Thánh Tây Ninh, Phố Cổ Hà Nội, Cố đô Huế, Văn Miếu ...
	Lễ hội dân gian.	Chùa Hương, hội Đền Hùng, Hội Lim, Hội Gióng, Chọi Trâu (Đồ Sơn), Yên Tử (Quảng Ninh), Ka tê (Ninh Thuận).
	Di tích lịch sử.	Cố Đô Huế, đô thị Cổ Hội An, Tháp Chàm Mỹ Sơn, hội trường Thống Nhất, hội trường Ba Đình, nhà tù Côn Đảo, cảng nhà Rồng.
	Làng nghề truyền thống.	Lụa Hà Đông, gốm Bát Tràng, sơn mài, chạm khắc, đúc đồng ...
	Văn hoá dân gian.	+ Các món ăn dân tộc độc đáo các miền. + Hát đối đáp, hát quan họ, hát chèo, tuồng, cải lương, hát buôn, hát then, hát xoè, nôm cò, hát trường ca Tây Nguyên ...
GV : Kết luận :		Du lịch có nhiều tiềm năng phát triển phong phú, đa dạng, hấp dẫn.
GV (Tham khảo phụ lục nói thêm) những vấn đề còn hạn chế của du lịch nước ta hiện nay.		

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Thành phần kinh tế nào đặc biệt giúp cho nội thương nước ta phát triển mạnh mẽ.

- a. Thành phần kinh tế nhà nước ☐
- b. Thành phần kinh tế tư nhân ☐
- c. Thành phần kinh tế tập thể ☐
- d. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ☐

Câu 2 : Yếu tố nào dưới đây đã tạo nên mức độ tập trung của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước.

- a. Sự phát triển của các hoạt động kinh tế ☐
- b) Sức mua của người dân tăng lên ☐
- c) Quy mô dân số ☐
- d) Tất cả các yếu tố trên ☐

Câu 3 : Hoạt động ngoại thương tập trung nhiều nhất ở vùng nào dưới đây :

- a. Hai đồng bằng : sông Hồng và sông Cửa Long ☐
- b. Duyên hải Nam Trung Bộ ☐
- c. Đông Nam Bộ ☐
- d. Tây Nguyên ☐

Câu 4 : Hoạt động ngoại thương là động lực thúc đẩy việc cải thiện đời sống nhân dân được biểu hiện rõ là đã :

- a. Tạo điều kiện khai thác hợp lí nguồn lực tài nguyên và lao động ☐
- b. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân ☐
- c. Kích thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ☐
- d. Phân công lao động theo lãnh thổ hợp lí ☐

Câu 5 : Để hàng xuất khẩu nông sản của nước ta không bị thua thiệt trên thị trường thế giới, yếu tố cần được quan tâm hàng đầu là.

- a. Chất lượng hàng chế biến ☐
- b. Sự am hiểu luật pháp và thông lệ quốc tế ☐
- c. Thông tin về tình trạng cung cầu và giá cả thị trường thế giới ☐
- d. Tất cả các yếu tố trên ☐

Câu 6 : Cơ cấu xuất nhập khẩu hiện nay của nước ta tập trung nhiều với thị trường nào :

- a. Khu vực châu Âu và Bắc Mỹ ☐
- b. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương ☐
- c. Khu vực châu Phi ☐
- d. Ở tất cả các thị trường trên thế giới ☐

Câu 7 : Hiện nay trong hợp tác quốc tế và đầu tư nhà nước ta ưu tiên khuyến khích đầu tư các ngành :

- a. Công nghiệp quốc phòng ☐
- b. Cơ khí, điện tử ☐
- c. Chế biến nông, lâm, hải sản ☐
- d. Sản xuất hàng tiêu dùng ☐

Câu 8 : Hợp tác quốc tế xuất khẩu lao động hiện nay là cơ hội giúp đất nước.

- a. Tăng thu nhập ngoại tệ ☐
- b. Khai thác nguồn lao động có đồng lương thấp ☐
- c. Nâng cao tay nghề và kinh nghiệm quản lí ☐
- d. Tất cả đều đúng ☐

DẶN DÒ :

- Chuẩn bị dụng cụ giờ sau thực hành.
- Bút màu (chì hoặc bút dạ màu).
- Thước kẻ, ôn lại cách vẽ biểu đồ tròn, biểu đồ cột chồng.

Bài 16

THỰC HÀNH :

VỀ BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

HS cần củng cố lại các kiến thức đã học về cơ cấu kinh tế theo ngành sản xuất của cả nước.

2. Kỹ năng :

Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu bằng biểu đồ miền.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Hình vẽ phóng to : – Biểu đồ bài tập thực hành trang 33 SGK
 - Biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây – (Bài thực hành 10. SGK).

2. Thước kẻ, phấn màu.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ.

2. Bài thực hành

GV giới thiệu :

Các em đã làm quen với phương pháp vẽ các biểu đồ thể hiện cơ cấu, đó là biểu đồ hình tròn, biểu đồ hình cột. Khi ta tưởng tượng các cột chồng trong biểu đồ hình cột thu thật nhỏ bề rộng bằng 1 đường kẻ nhỏ và nối các đoạn cột chồng với nhau thì chính là biểu đồ miền, hay nói cách khác là Biểu đồ miền là một biến thể từ biểu đồ cột chồng. Bài thực hành hôm nay, hướng dẫn các em vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu kinh tế.

1) Bài tập 1 : Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP thời kì 1991 – 2002. Theo bảng 16.1

a) Hướng dẫn cách vẽ biểu đồ miền

– Bước 1 : Đọc yêu cầu, nhận biết các số liệu trong đề bài.

+ Trong trường hợp số liệu của ít năm thì thường biểu đồ hình tròn.

+ Trong trường hợp khi chuỗi số liệu là nhiều năm, dùng biểu đồ miền.

+ Không vẽ biểu đồ miền khi chuỗi số liệu không phải là theo các năm. Vì trục hoành trong biểu đồ miền biểu diễn năm.

– Bước 2 : Vẽ biểu đồ miền.

+ Cách vẽ biểu đồ miền hình chữ nhật (Bảng số liệu đã cho trước là tỉ lệ phần trăm).

* Biểu đồ là hình chữ nhật, trục tung có trị số là 100% (Tổng số).

* Trục hoành là các năm. Khoảng cách giữa các điểm thể hiện các thời điểm (năm) dài hay ngắn tương ứng với khoảng cách năm.

* Vẽ lần lượt theo từng chỉ tiêu chứ không phải lần lượt theo các năm. Cách xác định các điểm vẽ giống như khi vẽ biểu đồ cột chồng.

* Vẽ đến đâu tô màu hay kẻ vạch ngay đến đó. Đồng thời thiết lập bảng chú giải (vẽ riêng bảng chú giải).

b. Tổ chức cho HS vẽ biểu đồ miền (SGK).

2. Bài tập 2 : Nhận xét biểu đồ : Sự chuyển dịch cơ cấu GDP trong thời kỳ 1992 – 2002.

a. Phương pháp nhận xét chung khi nhận xét biểu đồ.

– Trả lời các câu hỏi được đặt ra : * Như thế nào ? (hiện trạng, xu hướng biến đổi của hiện tượng, diễn biến quá trình).

* Tại sao ? (nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi trên).

* Ý nghĩa của sự biến đổi.

b. Nhận xét biểu đồ cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1991 – 2002 (%).

– Sự giảm mạnh tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp từ 40,5% xuống còn 23% nói lên : nước ta đang chuyển dần từng bước từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.

– Tỉ trọng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng tăng lên nhanh nhất. Thực tế này phản ánh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đang tiến triển.

IV. CỦNG CỐ

GV chốt lại toàn bộ cách vẽ, cách nhận biết và nhận xét các biểu đồ tròn, biểu đồ cột chồng, biểu đồ miền thể hiện cơ cấu các yếu tố kinh tế.

PHIẾU HỌC TẬP.

Câu 1. Hãy điền vào chỗ trống sau những kiến thức đúng để nói lên sự thay đổi cơ cấu kinh tế thể hiện rõ trong cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1991 – 2002 :

(Tỷ trọng của không ngừng giảm thấp hơn khu vực (từ năm 1993), rồi thấp hơn (từ năm 1994 và đến đầu năm 2002 chỉ còn hơn%. Chứng tỏ nước ta đang chuyển dần từ nước sang nước”).

Câu 2. Đánh dấu (x) vào câu đúng.

Cho đến năm 1999 vị trí của các ngành kinh tế đã được xác lập.

- a. Ngành dịch vụ dẫn đầu chiếm 42,1% giá trị GDP. ☐
- b. Ngành nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế mũi nhọn. ☐
- c. Ngành công nghiệp – xây dựng đã vượt qua nông nghiệp và chiếm hơn 1/3 giá trị GDP. ☐
- d. Tất cả đều đúng. ☐

Câu 3. Quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế từ 1991 – 2002 có những thời điểm đáng nhớ.

- a. Năm 1991 nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm vai trò chủ đạo, công nghiệp chỉ là thứ yếu. ☐
- b. Năm 1995 lần đầu tiên giá trị thu nhập ngành dịch vụ đứng hàng đầu. ☐
- c. Năm 1997 công nghiệp – xây dựng vượt qua nông nghiệp và ngày càng phát triển. ☐
- d. Tất cả đều đúng. ☐

Câu 4. Thành quả từ công cuộc đổi mới ở nước ta được thấy rõ ở :

- a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ☐
- b. Sự cải thiện đời sống nhân dân. ☐
- c. Khả năng tích lũy của nội bộ. ☐
- d. Tất cả các biểu hiện trên. ☐

Đáp án : Câu 1 : “Tỷ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp không ngừng giảm thấp hơn khu vực dịch vụ (từ năm 1993), rồi thấp hơn công nghiệp và xây dựng (từ năm 1995) và đến năm 2002 chỉ còn hơn 20%. Chứng tỏ nước ta đang chuyển dần từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp”.

Câu 2 : (a + c)

Câu 3 : (d)

Câu 4 : (d)

V. DẶN DÒ : Chuẩn bị ôn tập.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHỤ LỤC

Bài 1 CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Người Việt. (Kinh)

Đây là dân tộc đa số với 65,8 triệu người, chiếm 86,2% dân số cả nước, thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Là cư dân có nguồn gốc bản địa lâu đời. Cách đây hàng nghìn năm, (theo Bùi Thiết (1999)) người Việt cổ có nhiều tên gọi khác nhau như Âu Lạc, Tây Âu, Lạc Việt. Đây là một trong số nhiều nhóm Bách Việt sinh sống từ phía Nam sông Dương Tử trở xuống. Lãnh thổ của cư dân Việt cổ trước Công Nguyên rất rộng, phía Bắc vươn tới các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông (T. Quốc). Phía Nam vào tận Nam Bộ. Do quá trình bành trướng và du nhập của văn hoá Hán ngay trước Công Nguyên, nhóm cư dân Việt ở phía Tây và Tây Bắc đã bị phân hoá thành các dân tộc Tày - Thái, một bộ phận ở phía Bắc bị Hán hoá, chỉ còn một bộ phận người Việt ở đồng bằng, trung du và Bắc Trung Bộ vẫn giữ được bản sắc Việt cổ trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc nền văn hoá Hán và tồn tại qua hơn 1000 năm Bắc thuộc. Bộ phận cư dân Việt cổ ở phía Nam (từ Quảng Bình trở vào) vào khoảng sau Công Nguyên, do sự du nhập của nền văn hoá Ấn Độ, đã dần tách ra khỏi cư dân Việt, hình thành nên nhóm dân tộc Chăm, chủ nhân của các nước Chiêm Thành, Lâm Ấp, Hoàn Vương và nhóm cư dân là chủ nhân của các Quốc gia Phù Nam, Chân Lạp. Từ thế kỉ X sau Công Nguyên, người Việt là cư dân có địa bàn tụ cư ổn định ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, một phần lãnh thổ Phía Tây Nam Bắc Bộ và Tây Bắc Trung Bộ. Trong khoảng 1000 năm phát triển, do điều kiện địa lí, do sự phát triển của lịch sử một nhóm người Việt cổ ở tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá đã tách ra thành một nhóm dân tộc khác gọi là Mường. Ngoài ra, một bộ phận người Việt cổ sinh sống từ vùng Nghệ An đến Quảng Trị, Thừa Thiên Huế cũng tách ra thành các dân tộc khác với người Việt về văn hoá. Đó là dân tộc Thổ - Chứt.

Người Việt cổ đến người Việt hiện đại trong mọi hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, họ vẫn luôn là cư dân giữ vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển của đất nước.

Người Việt cổ đã biết đến kim loại, chế tạo được các công cụ lao động bằng sắt, đồ dùng bằng đồng và hợp kim đồng. Bằng các công cụ lao động này, người Việt cổ đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ với nền nông nghiệp lúa nước là chủ đạo, chinh phục châu thổ sông Hồng và phát triển hàng loạt nghề thủ công truyền thống rất tinh xảo, giá trị cao...

Cùng với cư trú làng xã của người Việt, từ thời cổ người Việt đã biết đến đô thị, nhiều đô thị cổ xuất hiện, tiêu biểu là Cổ Loa (Thế kỉ 3 trước Công Nguyên), Hoa Lư, Thăng Long, Phố Hiến....

Khi bước vào xã hội có giai cấp và hình thành nên các nhà nước khác nhau từ Văn Lang, Âu Lạc, cho đến các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Các nhà nước tiêu biểu cho dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Văn hoá của các dân tộc Việt là một trong những dân tộc luôn đạt tới trình độ văn hoá văn minh rực rỡ của mọi thời đại trong khu vực, từ văn minh Đại Việt cổ sau thế kỉ X cho đến ngày nay.

2. Người Mường :

Hiện có trên 1.140.000 người, cư trú nhiều tỉnh phía Bắc, tập trung thành một dải vòng cung từ Nghìn Lô về Hòa Bình, Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An. Người Mường còn có tên gọi Mol, Mual, Moi. Người Mường có nguồn gốc bản địa, tổ tiên của các chủ nhân văn hoá khảo cổ học Hoà Bình sống trong các hang động đá vôi. Người Mường và người Việt có chung nguồn gốc. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Họ thường ăn cơm nếp và cơm lam. Kinh tế chủ yếu của người Mường là trồng lúa nước, chăn nuôi. Nguồn kinh tế phụ đáng kể là khai thác lâm thổ sản. Nghề thủ công có tiếng lâu đời là nghề rèn, chế tạo công cụ sản xuất. Phụ nữ Mường dệt thủ công với kĩ nghệ tinh xảo. Trang phục của phụ nữ là khăn màu trắng hình chữ nhật, mặc yếm và áo cánh ngắn màu

trắng thân có xẻ ngực, váy đen có cạp dẹt bằng tơ nhuộm màu, hoa văn sắc sảo với họa tiết phong phú. Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ nổi tiếng như Đẻ đất Đẻ nước, Lên trời Công là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường. Cọn nước – công cụ thuỷ lợi truyền thống của người Mường.

3. Người Thái :

Dân tộc Thái hiện có hơn 1.330.000 người, sống tập trung trong các thung lũng và cánh đồng miền núi ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Điện Biên, Nghệ An. Người Thái có nguồn gốc lâu đời ở Việt Nam, có thể là một nhánh cư dân Việt cổ thời vua Hùng tách ra. Họ làm ruộng giỏi, rất có kinh nghiệm đắp phai, đào mương, dựng cọn, bắc máng lấy nước làm ruộng, lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Từng gia đình còn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Người Thái có nghề thủ công nổi tiếng là dệt vải thổ cẩm với những hoa văn đặc sắc, màu sắc tươi hài hoà, bền đẹp, ngoài ra còn làm gốm. Phụ nữ mặc áo ngắn màu trắng, cài khuy áo hình bướm làm bằng bạc trước ngực, váy đen, quần áo may bó sát người, ngày hội mặc thêm áo dài. Người Thái có tục ở rể, vài năm sau, khi vợ chồng đã có con mới về nhà chồng. Người Thái sớm có chữ viết nên nhiều vốn cổ (văn học, luật lệ, dân ca) được ghi chép lại trên giấy bản và lá cây. Đồng bào rất thích ca hát đặc biệt là khắp, khắp là lối ngâm thơ hoặc hát theo lời thơ, có thể đệm đàn và múa. Có nhiều điệu múa đặc sắc như múa xoè, múa sạp, ném còn, là những điệu múa và trò chơi tiêu biểu người Thái đã được trình trình diễn sân khấu trong và ngoài nước.

4. Người Tày :

Có gần 1,5 triệu người, đông dân nhất trong các dân tộc thiểu số ở nước ta. Là một trong những tộc người có nguồn gốc lâu đời ở Việt Nam, cùng với cư dân Việt cổ thời Hùng Vương. Nơi cư trú tập trung ở vùng núi thấp thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang.

Dân tộc Tày có tên gọi khác là Thổ. Người Tày có nền nông nghiệp cổ truyền với trình độ kĩ thuật tiến bộ, đặc biệt là thuỷ lợi, họ giỏi chăn nuôi, trồng

cây công nghiệp như chè, hồi, thảo quả. Có truyền thống sản xuất tiểu thủ công nghiệp như dệt thổ cẩm, đan lát, làm bàn ghế bằng trúc... Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Trang phục bằng vải bông nhuộm chàm, áo phụ nữ dài đến bắp chân, ống tay hẹp, xẻ bên nách phải, cài 5 khuy. Thờ cúng tổ tiên là nghi lễ tôn giáo hàng đầu của người Tày. Nơi thờ tổ tiên chiếm vị trí trung tâm, tôn nghiêm nhất trong nhà. Chiếc giường trước bàn thờ để không, khách lạ không được ngồi. Người Tày có nền văn nghệ cổ truyền phong phú, đủ thể loại, thơ, ca, múa nhạc, múa rối. Nổi tiếng nhất là hát lượn, hát then có cây đàn tính là nhạc cụ độc đáo nhất ...

5. Người La Hủ :

Người La Hủ có trên 6.800 người. Họ sống ở huyện Mường Tè (Lai Châu) là huyện miền núi cực Tây của Tổ quốc. Diện tích rộng, địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn nên cuộc sống còn nhiều vất vả. Người La Hủ còn tên gọi là “Xá lá vàng” và nay lại có tên mới là “Xá lá xanh”. Gọi là Xá lá vàng vì họ chuyên sống bằng hái lượm, săn bắn, công cụ chủ yếu là con dao, chiếc cuốc. Họ làm lều tạm bợ bằng lá rừng và khi lá rừng tàn đi cũng là lúc họ bỏ lều đi nơi khác, vì nơi cũ không còn gì để hái lượm và săn bắn. Rừng Mường Tè ngày càng bị cạn kiệt, công việc hái lượm khó khăn nên họ phải di chuyển nơi ở sớm hơn khi lều của họ lá còn xanh. Vì lẽ đó mà người La Hủ còn có tên là Xá lá xanh. Vài chục năm nay người La Hủ đã phát triển cây lúa nước và lúa nương. Đồng bào đã làm nhà chắc hơn, phần lớn là nhà trệt với vách bằng phên. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên và bếp bao giờ cũng đặt tại gian có chỗ ngủ của chủ gia đình. Trang phục phụ nữ mặc quần, ngày thường mặc áo dài xuống tới cổ chân, ngày lễ tết mặc thân áo ngắn, ở cổ áo, nẹp ngực, ống tay có thêu hoặc đắp vải khác màu, có đính thêm xu bạc, xu nhôm.... Người La Hủ có trên một chục điệu múa khèn. Thanh niên thích thổi khèn bầu, bài hát dùng tiếng Hà Nhì nhưng có nhịp điệu riêng...

Hiện nay nhà nước ta đang đầu tư lớn vào huyện miền núi xa và sâu này nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng như làm đường, xây dựng trường học, bệnh viện. Đặc biệt đang xây dựng công trình thủy điện Sơn La. Đời sống đồng bào La Hủ và các dân tộc khác ở Mường Tè được cải thiện rất nhiều....

6. Người Ba Na :

Dân tộc Ba Na có hơn 174.450 người, cư trú tập trung ở tỉnh Kon Tum và miền Tây Bình Định và Phú Yên. Kinh tế chủ yếu là làm nương rẫy và ruộng khô, trồng ngô, lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc và gia cầm. Chó cũng là con vật nuôi được yêu quý và không bị giết thịt. Mỗi làng đều có lò rèn, phụ nữ dệt vải tự túc đồ mặc trong gia đình... Việc mua bán thường dùng vật đổi vật, xác định trị giá bằng con gà, lưỡi rìu, gùi thóc, con lợn, hay nồi đồng, ché, chiêng... Người Ba Na xưa kia có tục cà răng, cắn tai. Trang phục giống người Ê Đê - đàn ông đóng khố cởi trần hoặc mặc áo. Phụ nữ quấn váy, áo ngắn gắn trang sức bằng bạc. Văn hóa dân gian phong phú, nhiều làn điệu dân ca, điệu múa và nhạc cụ, tiêu biểu có đàn Tơ Rưng, Klông pút, Koni. Lễ hội đặc trưng có lễ hội đâm trâu. Nét kiến trúc đặc trưng là nhà Rông và tượng nhà mồ bằng gỗ.

Dân tộc Ba Na có nhiều đóng góp to lớn trong hai cuộc chống Pháp và Mĩ, có nhiều người ưu tú, điển hình là anh hùng Núp

7. Người Chăm :

Người Chăm hiện có khoảng 133.000 người, cư trú tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Dân tộc Chăm ở nước ta có tên gọi khác là Chăm, Chiêm Thành, Hoi. Bên cạnh tôn giáo bản địa, người Chăm theo đạo Hồi và Đạo Bà - La - Môn. Chế độ mẫu hệ vẫn còn đậm nét. Dân tộc Chăm để lại nhiều kho tàng kiến trúc nghệ thuật kiệt xuất với hàng trăm toà tháp Chăm lộng lẫy, mà tiêu biểu là thánh địa Mỹ Sơn, tháp Pônaga, tháp Poklong... dân tộc Chăm có nhiều lễ hội truyền thống, tiêu biểu là lễ hội Mbăng Ka tê, Pơh Mbang Yang (lễ cúng đầu năm).

Trước kia người Chăm không trồng cây trong làng. Đồng bào có tập quán bố trí cư trú dạng bàn cờ. Người Chăm có nhiều nghề thủ công nổi tiếng như làm gốm, trồng bông, dệt vải. Kinh tế chủ yếu của người Chăm là nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại. Nhà ở của người Chăm quay mặt về phía Nam hoặc phía Tây. Chủ gia đình luôn là người đàn bà cao tuổi. Đồng bào có phong

tục quy định con theo họ mẹ, chỉ con gái được thừa kế, đặc biệt người con gái út phải nuôi cha mẹ già nên được chia phần tài sản lớn hơn các chị. Dân tộc Việt Nam hình thành do những nhu cầu bức thiết của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, của cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên. Quá trình dựng nước và giữ nước, chinh phục tự nhiên đã gắn kết các tộc người và hình thành nên dân tộc Việt Nam.

Bài 2

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. DÂN CƯ VIỆT NAM

Dân cư là tập hợp người sống trên lãnh thổ, được đặc trưng bởi kết cấu mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ.

* Việt Nam là một nước đông dân. Con người đã xuất hiện trên lãnh thổ nước ta từ rất lâu. Số dân vào thời kì đó tăng rất chậm do tỉ suất sinh và tỉ suất tử vong đều ở mức cao. Theo ước tính, vào thời kì đầu dựng nước, số dân có khoảng trên 1 triệu, Từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, dân số nước ta tăng nhanh hơn, có khoảng 7 triệu người. Cho đến đầu thế kỉ XX, dân số nước ta tăng tới 13 triệu, Vào năm 1921 tăng lên 15,6 triệu, 1931 là 17,7 triệu, 1943 đạt 22,1 triệu. Đến năm 1945 do nạn đói Ất Dậu, dân số tụt xuống còn khoảng 20 triệu. Từ đó đến nay dân số nước ta tăng lên nhanh chóng. Theo số liệu tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ nhất. (1.4.1979) dân số nước ta có 52,46 triệu. Đến thời điểm tổng điều tra dân số toàn quốc lần hai (1.4.1989) dân số đã tăng tới 64,41 triệu và tại cuộc tổng điều tra dân số cả nước lần thứ 3. (1.4.1999) số dân Việt Nam đạt 76,34 triệu. Đến năm 2003 dân số nước ta có 80,9 triệu người. Với số dân 80,9 triệu người (2003) nước ta đứng hàng thứ 14 trong tổng số hơn 220 quốc gia trên thế giới. Sau Trung Quốc (trên 1. 300 triệu),

Ấn Độ (trên 1.000 triệu), Hoa Kỳ (288 triệu người), Indônêxia (220 triệu

người), Braxin (174 triệu người), Liên Bang Nga (144 triệu người), Pakixtan (144 triệu người), Nhật Bản (gần 130 triệu người), Băng la đét (134 triệu), Nigiêria (130 triệu người), Mêhicô (102 triệu người), CHLB Đức (gần 83 triệu người) và Philippin (81 triệu người). Nếu tính trong khu vực Đông Nam Á dân số nước ta đứng hàng thứ ba sau Indônêxia và Philippin. So với dân số thế giới, dân số Việt Nam chiếm gần 1,3%.

* Dân số Việt Nam trong tương lai

Dân số Việt Nam vẫn có thể tăng nhanh trong thời gian tới, do hàng năm số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ vẫn lớn (khoảng 45 – 50 vạn phụ nữ bước vào tuổi sinh đẻ hàng năm)

Được sự hỗ trợ của Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), Tổng cục Thống kê đã đưa ra dự báo dân số cả nước cho đến năm 2020 với 3 phương án khác nhau: Thấp, trung bình và cao. Theo phương án trung bình của dự báo này, đến năm 2020 số dân nước ta sẽ ở khoảng gần 100 triệu người.

Bảng : Dân số dự báo toàn quốc thời kỳ 2005-2020 (triệu người)

năm Phương án	2005	2010	2015	2020
Cao	83.1	88.7	94.3	99.5
Trung bình	83.0	88.3	93.6	98.4
Thấp	82.8	87.6	92.6	97.4

Nguồn : Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Những phương án dự báo mới nhất của Tổng cục Thống kê, vào năm 2024 dân số Việt Nam có thể đạt con số trong khoảng từ 95,13 triệu (phương án thấp nhất) đến 104,28 triệu người (phương án cao nhất).

II. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi rất cao, trên 35%, thậm chí có nhiều quốc gia châu Phi đạt mức kỷ lục trên 45%. Năm 2001 còn 75/206 quốc gia có trên 40% dân số dưới tuổi 15. Tỷ lệ người già thấp. Tình trạng dân số trẻ các nước đang phát triển thuộc châu Phi, một số nước ở Tây Á, Nam Á và Đông Nam Á cùng một số quốc đảo ở châu Đại Dương là hệ quả của mức sinh cao trong những năm trước đó. Số lượng trẻ em đông đảo tạo ra nguồn dự trữ lao động dồi dào, đảm bảo lực lượng lao động để phát triển kinh tế cho đất nước. Tuy nhiên hàng loạt vấn đề đang được đặt ra : phải giải quyết như nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho thế hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phát triển kinh tế để tạo việc làm cho số người đang bước vào độ tuổi lao động, nhằm hạn chế tình trạng thất nghiệp.

– Các nước phát triển có cơ cấu dân số già. Tỷ lệ dân số dưới tuổi 15 thấp hơn 25% và tiếp tục suy giảm. Tỷ lệ người già cao. Nhiều quốc gia có tỷ lệ trẻ em thấp ở mức báo động như Italia (14%), Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bungari. Mônacô, Nhật Bản (15%). Xu hướng già hoá dân số do mức sinh thấp và tiếp tục giảm. Các yếu tố kinh tế – xã hội và chăm sóc sức khỏe, y tế cũng góp phần quan trọng làm kéo dài tuổi thọ của dân cư. Dân số già có tỷ lệ phụ thuộc ít, không chịu sức ép về mặt giáo dục, chất lượng cuộc sống được đảm bảo. Song các nước này đang phải đối mặt với những vấn đề thiếu lao động, hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già và nguy cơ giảm dân số.

Bài 3 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, đô thị được hình thành và phát triển cùng với quá trình lịch sử phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá chính trị của đất nước. Tuy có bề dày lịch sử, nhưng tốc độ phát triển đô thị ở nước ta hiện nay còn chậm và ở trình độ

thấp so với các nước trên thế giới. Từ năm 1960 đến nay, dân số nước ta tăng 2,7 lần, số dân sống ở đô thị tăng hơn 3 lần. Song tỉ lệ dân đô thị so với tổng dân số chỉ tăng từ 15% năm 1960 lên 19,2% năm 1979, 19,4% năm 1989, 23,5% năm 1999 và đạt 25% năm 2003. Về cơ bản đô thị hoá ở nước ta có một số đặc điểm sau :

- Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam diễn ra rất chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp, tỉ lệ dân số đô thị dao động trên dưới 20% dân số toàn quốc.

- Mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị mang tính chất xen cài cả trong không gian đô thị, cả về xã hội học, lối sống, sinh hoạt văn hoá, phong tục tập quán và mối quan hệ kinh tế.

- Về cơ bản Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp với hơn 60% dân số nông nghiệp. Các đô thị ra đời và phát triển trên cơ sở của sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, hành chính. Rất ít đô thị phát triển mạnh mẽ dựa vào sản xuất công nghiệp. Tác phong lối sống nông nghiệp vẫn còn phổ biến trong dân cư đô thị, nhất là ở các đô thị vừa và nhỏ.

- Các đô thị vừa và nhỏ được hình thành chủ yếu bởi chức năng hành chính, văn hoá hơn là chức năng kinh tế. Vì thế, khi không còn đóng vai trò trung tâm của tỉnh hoặc huyện thì đô thị bị xuống cấp nhanh và ít được chú ý đầu tư.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường của các đô thị còn yếu kém, nhất là ở miền Bắc, miền Trung. Điều đó làm cho các đô thị này luôn chịu áp lực của việc hạn chế gia tăng dân số (tự nhiên và cơ học), đồng thời chịu sức ép của cả nền kinh tế kém phát triển.

- Đô thị Việt Nam có quy mô hạn chế, phân bố phân tán, tản mạn, đa phần là đô thị nhỏ, nửa đô thị, nửa nông thôn. Sự rải đều của các đô thị nhỏ làm hạn

chế khả năng đầu tư và phát triển kinh tế, dẫn đến việc nông thôn hoá đô thị, đô thị không đủ sức phát triển.

II. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VÀ KINH TẾ – XÃ HỘI.

1. Những ảnh hưởng tích cực :

– Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ vào cuối thế kỉ XIX rồi lan rộng khắp các châu lục và hiện nay trở thành xu thế của thời đại. Đô thị hoá đã có những tác động tích cực đến mọi lĩnh vực hoạt động của cả thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng.

– Quá trình đô thị hoá đã tạo ra những thay đổi lớn về các mặt kinh tế xã hội, môi trường.

+ Về phương diện kinh tế, đô thị hoá làm chuyển dịch các hoạt động của dân cư từ khu vực 1 sang khu vực 2 và 3 (đô thị loại rất lớn loại I, đô thị lớn – loại 2, đô thị trung bình – loại 3 ; đô thị trung bình nhỏ (thị xã – loại IV...). Đô thị hoá có khả năng làm tăng qui mô của ngành công nghiệp, dịch vụ, thay đổi cơ cấu nền kinh tế và góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Về phương diện văn hoá – xã hội, đô thị hoá dẫn đến việc phổ biến lối sống thành thị. Đó là các hoạt động của dân cư mang tính cộng đồng phức tạp, ít có quan hệ huyết thống và thường xuyên được tiếp cận với nền văn minh của nhân loại.

Ở các đô thị, sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp, dịch vụ đã tạo ra nhiều việc làm mới. Trên cơ sở đó, đô thị hoá làm thay đổi cả sự phân bố dân cư và lao động cũng như kết cấu dân số theo lao động, nghề nghiệp, trình độ. Rõ ràng, đây là một quá trình kinh tế – xã hội tạo nên sự chuyển biến sâu rộng trong cấu trúc kinh tế và đời sống xã hội.

+ Về phương diện dân số học, đô thị hoá làm thay đổi sâu sắc các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các thành phố.

Nhìn chung, mức sinh của dân cư thành thị thấp hơn nhiều so với cư dân nông thôn và còn tiếp tục giảm xuống. Sự khác biệt còn thể hiện cả ở mức tử

vong. Ở giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá, mức tử vong ở đô thị hoá cao hơn vùng nông thôn, đặc biệt là tỉ suất tử vong trẻ em. Càng về sau, sự khác biệt này càng rút ngắn lại. Ngoài ra, quá trình hôn nhân (kết hôn, li hôn) cũng có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Ở thành thị, tuổi kết hôn cao hơn, tỉ lệ li hôn lớn hơn.

Đô thị hoá đã làm chậm lại việc gia tăng tự nhiên của dân số. Ở thành phố, tốc độ gia tăng tự nhiên thấp hơn, kết cấu dân số (theo tuổi và giới tính) ổn định hơn.

+ Quá trình đô thị hoá gắn liền với việc mở rộng và phát triển không gian đô thị. Trên cơ sở đó đã hình thành môi trường đô thị.

2. Những ảnh hưởng tiêu cực

* Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực bao trùm là mọi hoạt động của nhân loại, đô thị hoá cũng để lại những hậu quả rất nặng nề, nhất là ở các nước đang phát triển.

Đô thị hoá liên quan mật thiết với quá trình công nghiệp hoá. Việc phát triển đô thị hoá một cách tự phát, không bắt nguồn và cân đối với quá trình công nghiệp hoá sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng về thiếu việc làm, nhà ở, cơ sở hạ tầng cũng như suy thoái môi trường sống và nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế xã hội.

– Những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá đã và đang để lại dấu ấn sâu sắc thông qua các khía cạnh chủ yếu sau đây :

+ Việc làm là một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị với việc phát triển nhanh của quá trình đô thị hoá, dân cư tập trung ngày càng nhiều trong các thành phố. Vì vậy, vấn đề việc làm không thể thoả mãn được cho mọi người lao động, hơn nữa, không phải người lao động nào cũng được qua đào tạo và có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đủ để đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế. Chỉ có một bộ phận trong số này mới tìm kiếm được việc làm, kết quả là nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và để lại ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế – xã hội của các đô thị, đặc biệt ở các thành phố đông dân.

+ Nhà ở cũng là mối quan tâm đặc biệt đối với các đô thị dân cư ngày càng đông đúc, trên một lãnh thổ có hạn làm cho vấn đề nhà ở trở nên cấp thiết. Ở các thành phố lớn, ngoài khu vực hành chính, buôn bán, dịch vụ và các dãy phố, chung cư khang trang thường tồn tại các khu ổ chuột nơi tá túc của người lao động nghèo, thu nhập thấp. Ngay cả ở các nước phát triển cũng không hiếm đội quân vô gia cư gắn liền với tình trạng thất nghiệp. Chính các khu ổ chuột đã góp phần làm xuống cấp môi trường đô thị.

+ Kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là ở các nước đang phát triển trở nên quá tải trước sức ép quá lớn vì số dân và các hoạt động kinh tế – xã hội kết cấu hạ tầng đô thị gồm giao thông đô thị (mạng lưới đường và phương tiện vận tải công cộng), cung cấp năng lượng (điện, xăng dầu, ga...), cấp thoát nước, thu gom rác thải, công viên cây xanh...

Giao thông vận tải trong các thành phố ở các nước đang phát triển còn rất nhiều bất cập. Quy mô thành phố được mở rộng, nhu cầu đi lại, vận chuyển không ngừng tăng lên. Vì thế áp lực ngày càng gia tăng đối với giao thông đô thị, biểu hiện rõ nét nhất là nạn tắc đường, kẹt xe. Điều này còn ảnh hưởng đến môi trường đô thị.

+ Chất lượng môi trường đô thị đang đứng trước nguy cơ suy thoái nghiêm trọng. Ở các nước đang phát triển có sự gia tăng dân số và số lượng các thành phố lớn, cực lớn. Quá trình đô thị hoá diễn ra dưới tác động của sự bùng nổ dân số. Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và không thể kiểm soát được. Về mặt tự nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường và suy thoái môi trường đô thị là một thách thức lớn đối với quá trình đô thị hoá, về mặt xã hội môi trường đô thị cũng bị vẩn đục với nhiều tệ nạn.

Rõ ràng, đô thị hoá là một quá trình hai mặt, một mặt nó thúc đẩy sự phát triển bộ của xã hội và mặt khác lại làm gay gắt thêm nhiều vấn đề kinh tế – xã hội vốn đã nóng bỏng dưới áp lực của gia tăng dân số...

3. Đô thị đầu tiên ở Việt Nam

Thành Cổ Loa được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta và là kinh đô của nhà nước Âu Lạc (thế kỉ II trước công nguyên), tiếp theo là sự xuất hiện của thành Thăng Long (thế kỉ XI). Được hình thành từ mùa thu năm 1010, khi Lí Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư ra Đại La, cho đến nay Thành Thăng Long – Hà Nội đã có hơn 990 năm lịch sử. Rồi đến các đô thị Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến ở thế kỉ XVI – XVIII. Có thể nói các đô thị Việt Nam thời kỳ phong kiến được hình thành trên cơ sở những thành lũy, lâu đài, thương điểm...ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi với chức năng hành chính thương mại, quân sự...

Bài 4 LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

1. Báo động đỏ về chất lượng lao động

- Với thang điểm 10, Việt Nam được quốc tế chấm 3.79 điểm về nguồn nhân lực.
- 83% lao động Việt Nam chưa qua đào tạo.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa công bố chỉ tiêu về trí tuệ, trình độ ngoại ngữ, khả năng thích ứng với điều kiện tiếp nhận khoa học kĩ thuật (KHKT) của thanh niên Việt Nam (năm 2004). Theo tiêu chuẩn thang điểm 10 của khu vực thì : Trí tuệ đạt 2,3 điểm ; ngoại ngữ đạt 2,5 điểm và khả năng thích ứng với điều kiện tiếp cận KHKT thì còn kém hơn, chỉ đạt 2 điểm. Điều này chứng tỏ thanh niên Việt Nam đang tụt hậu rất xa so với khu vực, đây là chưa kể đến yếu tố sức khỏe, thể lực. Với gần 46 triệu người trong độ tuổi lao động, Việt Nam thực sự dồi dào về nguồn lao động với giá nhân công rẻ, phục vụ quá trình phát triển kinh tế. Thế nhưng qua điều tra mới đây (2004) của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội thì 83% lao động Việt Nam chưa qua đào tạo. Chính vì vậy một trong những vấn đề lớn của chúng ta hiện nay là việc thiếu hụt lao động có kĩ năng, trình độ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá và cạnh tranh quốc tế. Do đó nảy sinh nghịch lý mặc dù tỉ lệ thất nghiệp và thiếu

việc làm rất cao, trong khi các cơ sở kinh doanh vẫn đang đối mặt với nạn thiếu lao động có tay nghề, đặc biệt là lao động trong khu vực có giá trị gia tăng cao.

Về sức cạnh tranh quốc tế của lao động Việt Nam cũng đang thất vọng. Nhiều chuyên gia kinh tế nhận định, thử thách lớn nhất của Việt Nam khi gia nhập WTO lại là chất lượng lao động. Cũng với thang điểm 10 Việt Nam được quốc tế chấm 3,79 điểm về nguồn nhân lực, đứng sau Thái Lan (4,04), Malaixia (5,73), Ấn Độ (5,76). Thế mới có chuyện người Việt Nam đã đi xuất khẩu lao động làm việc tại hàng chục nước trên thế giới, nhưng chủ yếu trong các nhóm ngành thuộc các lĩnh vực xây dựng công nghiệp và dân dụng, vận tải biển và đánh bắt, chế biến hải sản, là những ngành nghề nặng nhọc (còn gọi là ngành “3D”, Tiếng Anh – dirty, difficult, dangerous – nghĩa là “bẩn thỉu, nặng nhọc, nguy hiểm”). Đây đều là những ngành đòi hỏi trình độ chuyên môn thấp, các ngành mà lao động các nước chủ nhà chê, không muốn làm. Còn tại Việt Nam, theo một khảo sát mới đây của Viện khoa học Lao động và các vấn đề xã hội khi phỏng vấn 3.300 lao động kỹ thuật làm việc tại 120 doanh nghiệp thì có đến 35% doanh nghiệp phải đào tạo lại. Tỷ lệ quan hệ giữa các loại lao động kỹ thuật : Cao đẳng, đại học trở lên – Trung cấp – công nhân kỹ thuật thì mất cân đối và lạc hậu so với các nước trên thế giới. Tỷ lệ này trung bình ở các nước là 1 – 4 – 10, trong khi ở Việt Nam là 1 - 0,95 - 4,27 (ở khu vực doanh nghiệp nhà nước) 1- 0,73 – 3,68 (ở khu vực tư nhân).

Hội thi tay nghề quốc gia kết thúc cuối tháng 5/2004 là dịp để chúng ta nhìn lại chất lượng lao động Việt Nam. Theo đánh giá của ban tổ chức hội thi, ngày càng có nhiều thí sinh tham dự hơn. Nếu như năm 2000 chỉ có 7 đoàn tham dự thì năm 2004 số đoàn đã tăng gấp đôi, số thí sinh tăng 2,5 lần. Tuy nhiên nhiều địa phương còn coi nhẹ việc đào tạo nghề. Cụ thể các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nam Bộ chưa có thí sinh tham gia hội thi. Hơn thế nữa các thí sinh đoạt giải cao chủ yếu là ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các bộ như NN – PTNT, GTVT. Những khu vực này cũng đang rất cần nhiều lao động trẻ, có chất lượng cao nhưng lại chưa có chiến lược đầu tư, đào tạo.

Nhu cầu công nhân kĩ thuật đang cao hơn bao giờ hết trong bối cảnh diện tích nông nghiệp bị thu hẹp, nhà máy mọc lên ở nhiều vùng quê. Thế nhưng khâu đào tạo nghề cho nông dân mất đất làm công nghiệp đang bỏ ngõ. Người nông dân muốn có việc làm trên những mảnh đất của mình nhưng tại nhiều dự án khu công nghệ cao thì rõ ràng họ không bao giờ với tới được. Công nghiệp về nông thôn thì nông thôn tất yếu sẽ phát triển ? Chưa hẳn công nghiệp về đã đẩy một bộ phận nông dân thoát khỏi nông nghiệp nhưng vấn đề hậu công nghiệp không được giải quyết đồng bộ, khiến nhiều nông dân thoát khỏi đồng ruộng thì không lĩnh vực ngành nghề nào chấp nhận họ...

2. Chất lượng cuộc sống

Nâng cao chất lượng về thể chất và trí tuệ, tinh thần và vật chất cho nhân dân là mục tiêu phấn đấu nhằm đáp ứng sự nghiệp phát triển bền vững của quốc gia. Mặc dù chất lượng cuộc sống của dân cư nước ta về mọi mặt đang được cải thiện, song nhìn chung vẫn còn ở mức thấp so với khu vực và thế giới. Căn cứ vào chỉ số phát triển con người (HDI) để phản ánh chất lượng dân số, để Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) xếp Việt Nam vào hàng thứ 113 trong tổng số 174 nước (năm 1998) và 109/175 nước (năm 2003).

Công cuộc đổi mới của Việt Nam trong những năm qua đã thu được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Trong 10 năm gần đây, nhờ duy trì được nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, trung bình mỗi năm tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trên 7%, đời sống vật chất và tinh thần của phần lớn dân cư từng bước ổn định và cải thiện. GDP bình quân đầu người mỗi năm tăng khoảng 6%. Do sự phát triển của nền kinh tế chưa thật vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo tăng trưởng cao và bền vững nên Việt Nam vẫn còn là một trong những nước có thu nhập thấp ở trên thế giới. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2002, GDP bình quân đầu người ở nước ta là 440 USD (trong khi đó, GDP/người trung bình thế giới là 5.120 USD, các nước phát triển 20.670USD, các nước đang phát triển 1.230USD, các nước Đông Nam Á là 1.580USD).

Tiêu chuẩn được coi là đói nghèo của Việt Nam năm 2001 – 2005
(do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra)

Loại hộ	Địa bàn	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	
		Kg gạo/người/tháng	Đồng/người/tháng
Đói	Cả nước	< 15 kg	< 60.000đ
Nghèo	– Nông thôn, miền núi, hải đảo	<20 kg	< 80.000đ
	– Nông thôn, đồng bằng, trung du	< 25 kg	< 100.000đ
	– Thành thị	< 35 kg	< 150.000đ

Theo tiêu chuẩn này, thì tỉ lệ hộ nghèo ở nước ta đã giảm từ 16,1% năm 2001 xuống 14,5% năm 2002 và 12% năm 2003. Phần lớn người nghèo sống ở nông thôn, vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Nam Trung Bộ và Tây Nguyên... Mục tiêu năm 2005 là giảm tỉ lệ hộ đói, nghèo của cả nước xuống còn 10%, phấn đấu tăng thu nhập bình quân đầu người hàng năm là 700USD.

3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe

Thể lực của người Việt Nam còn hạn chế cả về sức bền, sức nhanh, chiều cao, cân nặng. Tình trạng suy dinh dưỡng còn phổ biến. Tiêu chuẩn về mức năng lượng bình quân mỗi ngày cho một đầu người, ở Việt Nam là 2100 calo trong khi đó mức trung bình của thế giới là 2702 calo. Trên bình diện cả nước, mới chỉ có 17% số người lớn đạt tiêu chuẩn trên ; còn mức năng lượng phổ biến là 1950 calo/người/ngày. (năm 2000). Nghị quyết của chính phủ về định hướng chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân thời kỳ 1996 – 2020 đã đề ra các mục tiêu cụ thể đó là tăng chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam lên 1,625^m năm 2005, 1,63^m năm 2010 và 1,65^m năm 2020 ; giảm tỉ suất tử vong bà mẹ tính trên 10 vạn ca đẻ còn sống là 70 vào năm 2010 và dưới 50 năm 2020 ; giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi xuống mức 20‰ năm 2010, dưới 10‰ năm 2020.

Đáng chú ý là căn bệnh thế kỉ HIV/AIDS chưa được kiểm soát, từ ca nhiễm HIV đầu tiên được phát hiện tại Việt Nam năm 1990, sau 13 năm, đến tháng 31/12/2003 số người nhiễm HIV đã lên tới con số 76.000. Số người bị AIDS là 11.680 ; Trong đó tử vong 6550 người (Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS). Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS gia tăng với tốc độ nhanh chóng đã ảnh hưởng nhiều tới sức khoẻ của nhân dân, tác động xấu tới cả cộng đồng và xã hội.

Tình trạng sức khoẻ của người dân không chỉ phụ thuộc vào riêng ngành y tế, còn vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế – xã hội, dân số, tình hình môi trường, trình độ dân trí.

4. Về giáo dục

Tỉ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên cao (năm 1999 đạt 91,1%) nhưng số năm học bình quân lại thấp, mới đạt 6,2 năm. Số người có trình độ cao còn ít, chỉ có 2,8% dân số tốt nghiệp cao đẳng đại học, còn trình độ trung cấp, kĩ thuật là 8,1%. Ngân sách đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam ngày càng tăng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu so với nhiều nước trên thế giới, còn ở mức thấp. Báo cáo phát triển của con người của Liên Hợp Quốc năm 1998 cho biết ngân sách đầu tư cho giáo dục (% trong GDP) năm 1995 của toàn thế giới là 4,9%. Các nước công nghiệp 5,2%, các nước đang phát triển 3,8%.

5. Về nhà ở, nước sạch và điện sinh hoạt

Nhu cầu và khả năng sử dụng điện, nước, phản ánh trình độ phát triển kinh tế xã hội, mức sống của người dân ở mỗi quốc gia và cũng là những nhu cầu thiết thực trong đời sống con người. Đây là vấn đề thách thức đối với toàn nhân loại, đặc biệt đối với các nước đang phát triển và nó đòi hỏi kinh phí lớn cùng với sự nỗ lực của mỗi người và toàn xã hội... Theo điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 do Tổng cục Thống kê tiến hành thì 17,2% số hộ Việt Nam có nhà kiên cố, 58,3% số hộ có nhà bán kiên cố và còn 24,5% số hộ là nhà tạm...

Khả năng cung cấp điện sinh hoạt cho các hộ gia đình của Việt Nam chưa là cao, nhất là ở vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu và xa. Tỉ lệ hộ được sử dụng điện cả nước là 77%, trong đó thành thị là 96%, nông thôn 72%. Tỉ lệ hộ dùng điện cao nhất thuộc về vùng đồng bằng sông Hồng (gần 99%) ... Tỉ lệ hộ rất thấp như Cà Mau, Bình Phước (30%), Hà Giang (40%) ...

Nước sinh hoạt của người dân Việt Nam được sử dụng từ các nguồn nước máy (13,1%), nước mưa (10,1%), giếng khơi và giếng khoan (55%) các nguồn khác (21,8%)... Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch của cả nước là 78%. Trong đó cao nhất ở hai vùng đồng bằng sông Hồng (91,9%), Đông Nam Bộ (92%), vùng Tây Bắc và đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch thấp nhất (47,7% và 45,4%).

Bài 5

THỰC HÀNH : PHÂN TÍCH

VÀ SO SÁNH THÁP DÂN ĐÔ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999



BÁO ĐỘNG “DÂN SỐ GIÀ TRÊN THẾ GIỚI”

Chất lượng cuộc sống ngày một cao giúp gia tăng tuổi thọ ; thêm vào đó là tâm lý sợ sinh nở, các cuộc chiến tranh xung đột cướp đi sinh mạng nhiều trẻ em, thanh niên... khiến số người già trên thế giới ngày càng tăng. Nếu tình trạng “bất hợp lý” này cứ tiếp tục tái diễn thì nguy cơ “thừa người già” sẽ là thực tế các nước buộc phải chấp nhận và khi đó nền kinh tế toàn cầu sẽ thiếu nhân lực lao động một cách trầm trọng

*** Á – Âu – “CÁC CHÂU LỤC CỦA NGƯỜI GIÀ”**

Cách đây 20 – 30 năm châu Âu dẫn đầu thế giới về số người già. Theo phân tích của các chuyên gia đại học y khoa Stockholm (Thụy Điển), nhờ hệ thống phúc lợi xã hội hoàn hảo, thu nhập bình quân đầu người tăng cao, môi trường giữ gìn tốt nên tuổi thọ của người châu Âu tăng 5,6 tuổi so với đầu thế kỷ. Những nước có tuổi trung bình cao nhất châu Âu gồm Thụy Sĩ, Thụy Điển, Đan Mạch..... Hiện tuổi thọ của phụ nữ Đan Mạch đã là 81,2, đàn ông là 79,6

đứng đầu không chỉ ở châu Âu mà trên toàn thế giới. Từ 1972 đến 2002, số người già ở châu Âu tăng từ 18% lên 29,3%. Sau châu Âu đến châu Á, đặc biệt là ở Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Nước Nhật đã chứng kiến tốc độ dân số già chưa từng thấy trong lịch sử. Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản đã tăng tới 8,2 tuổi trong 21 năm gần đây. Nhật phá nhiều kỉ lục cũ của thế giới về người sống lâu nhất, gia đình có nhiều người sống lâu nhất, địa phương có nhiều người thọ lâu nhất.....

Như vậy có một điều dễ nhận thấy là ở những quốc gia, khu vực nào, nền kinh tế phát triển đi đôi với các chế độ phúc lợi xã hội, gắn giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường thì ở đó tuổi thọ trung bình tăng cao. Nước Mỹ là một ngoại lệ, tuy có thu nhập bình quân đầu người cao, xã hội phát triển nhưng Mỹ là một xã hội mở, nghĩa là có người đi và có người đến, phần lớn di cư đến Mỹ là trẻ em và thanh niên trong độ tuổi học hành, kiếm việc làm, còn người đi là người già (từng nhập cư ở Mỹ muốn trở về cố quốc an hưởng tuổi già). Vì vậy mà Mỹ chưa liệt vào tình trạng “thừa người già”. Người già nhiều vừa phản ánh tuổi thọ tăng, nhưng cũng là “gánh nặng” cho nhiều quốc gia. Nhật Bản và Pháp có nhiều người già sống cô đơn. Trong xã hội hiện đại kể cả ở các quốc gia Đông Á như Nhật Bản thì xu hướng chung là con cái muốn sống tách biệt với cha mẹ, ông bà. Chính vì thế mà người già độc thân không người chăm sóc, họ tách biệt với xã hội, thậm chí bị xã hội “bỏ rơi”. Kỉ lục ở Pháp năm ngoái (2004) đã “giết chết” hàng chục ngàn người già, khi mà họ không chủ động được trong ăn uống, phòng bệnh, lại thiếu người thân bên cạnh. Chỉ cần một tác động bất lợi như từ bên ngoài, họ như ngọn đèn lay lắt trước gió có thể vụt tắt bất cứ lúc nào. Lập ra các tổ chức bảo vệ người già là ưu tiên của những nước có dân số già lúc này.

Dự báo đến năm 2050 dân số thế giới tiếp tục già đi rất nhanh, trong đó châu Âu dẫn đầu là 35% dân số có độ tuổi ngoài 60 (hiện tại là 20%), châu Á ở vị trí thứ 3 với 24% (hiện tại 9%). Tuy nhiên xét trên tương quan dân số thì số người già ở châu Á là cao nhất vì khu vực này chiếm 3/4 dân số toàn cầu. Vì vậy trong nửa thế kỉ tới châu Á – Âu vẫn coi là châu lục của người già.

Lão hoá dân số đang là hiện tượng không chỉ có ở châu Á mà còn ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Các chuyên gia nhân khẩu học đều cho rằng : ngăn chặn xu thế lão hoá dân số hiện nay là việc làm cực kì quan trọng mà chính phủ các nước châu Á, Âu cần phải gấp rút thực hiện để tránh những hậu quả khôn lường về xã hội và kinh tế trong tương lai.

Đặc khu hành chính Hồng Công của Trung Quốc hiện là một trong những nơi có tỉ lệ sinh thấp nhất thế giới. Theo các chuyên gia nhân khẩu học, với tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm khoảng 11% dân số hiện nay, cộng với tỉ lệ sinh thấp hơn tỉ lệ thay thế tự nhiên, trong vòng 25 năm tới, tỉ lệ người cao tuổi ở Hồng Công lên tới 25%. Trong khi đó, Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương thuộc Liên Hiệp Quốc (ESCAP) cũng ước tính năm 2050, số người cao niên ở châu Á tăng gấp 3 lần con số hiện tại và khi đó, tuổi bình quân của dân chúng ở châu lục này sẽ dừng ở số 40 cực kỳ “tròn trịa”.

Giám đốc Chương trình nghiên cứu dân số của Đại học Ha Waii cũng cho biết trong lịch sử loài người chưa nơi nào trên thế giới trải qua tình trạng lão hoá dân số nhanh chóng và có người trong độ tuổi về hưu cao như ở châu Á hiện nay. Nguyên nhân của tình trạng này là do trong thời kỳ công nghiệp hoá, (từ năm 1960 đến năm 1980), số phụ nữ châu Á tham gia lao động ngày càng đông, khiến số người lập gia đình và sinh con muộn ngày một tăng ; đó là chưa kể các gia đình sinh ít con hơn trước (chỉ 1 hoặc 2 con) theo chương trình kế hoạch hoá gia đình. Số liệu thống kê trong những năm 1990 cho thấy số lần sinh nở bình quân của phụ nữ Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan và Hồng Công đã giảm xuống còn hai lần hoặc thậm chí thấp hơn.

Nhật Bản, nước hiện có tỉ lệ người cao tuổi chiếm tỉ lệ 17% dân số và dự kiến sẽ tăng 29% trong vòng 20 năm tới, cũng đang phải đau đầu đối phó với nguy cơ của tình trạng lão hoá dân số. Theo đánh giá của các chuyên gia, dân số có nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới này sẽ bắt đầu suy giảm trong vòng 8 năm nữa. Kết quả là những khó khăn về xã hội và kinh tế, trong đó có vấn đề thiếu hụt lao động, sẽ không thể tránh khỏi. Vì thế gần đây, chính phủ Nhật

Bản đã bắt đầu nghiên cứu các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài đến Nhật Bản làm việc, kể cả những lao động không có chuyên môn.

Nói đến tỉ lệ sinh, không thể không nói nhắc đến Trung Quốc, quốc gia trên thế giới áp dụng chính sách “1 con” gây ra nhiều tranh cãi. Với quy định này, tỉ lệ sinh ở Trung Quốc trong thời gian 1990 – 2001 đã giảm hơn 1 nửa, và cứ với đà này, tỉ lệ người cao niên ở Trung Quốc là 14%. Tuy tỉ lệ này vẫn thấp hơn so với tỉ lệ ở Nhật Bản song do Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới, cộng với thực trạng hệ thống an sinh xã hội còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nên hiện thời chính phủ không khuyến khích các gia đình đông con và như vậy, tỉ lệ người cao tuổi ở nước này tăng lên rõ rệt.

Trước những thách thức có phần nan giải này, chính phủ ở nhiều nước châu Á đã và đang ứng phó với vấn đề lão hóa dân số. Tại Xingapo, nơi từ năm 1977, tỉ lệ sinh đã xuống thấp hơn mức thay thế tự nhiên, chính phủ quyết định tặng tiền cho những cặp vợ chồng mới sinh con và đứng ra tổ chức những dịp gặp gỡ làm quen cho những người độc thân để giúp họ có cơ hội tìm bạn đời. Trong khi đó giới hữu trách ở Hồng Kông áp dụng chính sách giảm thuế thu nhập cho gia đình có con nhỏ, còn Nhật Bản thực hiện chương trình gửi trẻ và cung cấp phúc lợi ưu tiên cho những nhân viên có con nhỏ. Một số quốc gia khác sửa đổi luật di trú để tạo điều kiện cho người nước ngoài tới làm việc nhằm bù vào số lao động bị thiếu hụt..... Tuy nhiên, châu Á sẽ phải mất nhiều thập niên nữa để kiểm nghiệm xem những giải pháp này có thực sự mang lại hiệu quả hay không.

*** NHỮNG THÁCH THỨC**

Bên cạnh tuổi thọ tăng cao thì tâm lí sợ sinh đẻ (đặc biệt là ở nước giàu) đã đóng góp đáng kể vào nguyên nhân gia tăng dân số già. Hiện 40% phụ nữ châu Âu và Bắc Mỹ không muốn có con hoặc không muốn sinh con thứ hai. Số phụ nữ độc thân ở Pháp và Anh đã chiếm 32% tổng số phụ nữ ở các quốc gia này. Sinh con là gánh nặng, sinh con làm giảm sút nhan sắc và tiêu tốn nhiều thời gian đang là quan niệm phổ biến được phụ nữ hiện đại tôn thờ. Ngay các nước phương Đông theo đạo Nho và Phật giáo với quan niệm nhiều con

hơn nhiều của thì nay rũ bỏ tư tưởng này. Phụ nữ Nhật điển hình cho tư tưởng đó. Số phụ nữ Nhật ngoài 40 chưa lập gia đình tăng từ 6,8 triệu người năm 1991 đã lên 16,7 triệu người hiện nay (2004) và dự kiến là 34 triệu người đến 2050. Lối sống hưởng thụ, ích kỷ đã khiến người phụ nữ muốn từ bỏ thiên chức làm mẹ trong không ít số nữ thanh niên có lối sống Tây hoá. Bên cạnh đó, theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì chính lối sống hiện đại với tình trạng quan hệ tình dục sớm, tình dục không an toàn, nạo hút thai, lây qua bệnh qua đường tình dục.... đã làm mất khả năng sinh nở của nhiều ông bố, bà mẹ trẻ. Đây là một nguy cơ thực sự khi số phụ nữ và nam giới vô sinh ngày một nhiều, đã đạt tới số 320 triệu người trên toàn cầu, tức là chiếm khoảng 5% dân số nhân loại. Điều này đồng nghĩa với việc 160 triệu cặp vợ chồng mất quyền làm bố, làm mẹ. Nhìn nhận một cách tổng thể như vậy để thấy, dân số già đang là hồi chuông báo động nhân loại, hơn là thành tích nâng cao mức sống mà bấy lâu nay chúng ta đang tự hào. Dân số già được Ngân hàng Thế giới (WB) ví như tình trạng “thiếu phát” (ngược lại với lạm phát) trong lưu chuyển tiền tệ, tác hại của nó cũng nguy hiểm không kém tăng dân số quá nhanh. Trước hết dân số già phản ánh một lực lượng lao động già cỗi, không phát triển, một nguồn nhân lực kiệt quệ, từ đó mất dân lợi thế cạnh tranh trong đầu tư kinh tế. Khi đầu tư vào một quốc gia, ngoài chính sách đãi ngộ, nhà đầu tư còn muốn nhìn thấy một năng lực vận động từ xã hội ấy thể hiện qua chất lượng lao động – tức là yếu tố con người. Khi dân số già, xã hội vừa thiếu nguồn nhân lực làm việc, đồng thời chính phủ phải tăng đầu tư cho quỹ phúc lợi, tăng lương hưu.... làm tốn thêm nguồn ngân sách quốc gia, thay cho việc dùng các khoản tiền đó đưa vào đầu tư. Nhật Bản là quốc gia có nhiều người già nhất, sẽ phải nhập khẩu mỗi năm từ 6 – 7 triệu lao động trong 10 năm nữa mới có đủ lao động làm việc. Chi phí để nhập khẩu lao động cũng tiêu tốn một khoản tiền không nhỏ....

*** GIẢI QUYẾT NHƯ THẾ NÀO**

Bài toán dân số luôn là con dao 2 lưỡi. Nếu khuyến khích dân số để dẫn đến tỉ lệ sinh vượt quá tầm kiểm soát, ngược lại, sẽ rơi vào tình trạng giảm dân số. Vì vậy chính sách dân số phải luôn là phép tính linh hoạt, vận động uyển

chuyển tùy thuộc vào từng thời kỳ phát triển của mỗi nền kinh tế. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng khẳng định, không có mẫu số chung cho từng nước. Chỉ một nền kinh tế phát triển cân đối ; một môi trường sống trong lành, lí tưởng ; một xã hội thân thiện không thiên tả mà cũng không thiên hữu. Một xu hướng xã hội hiện đại là : dần dần Chính phủ bớt can thiệp vào vấn đề dân số, thay vào đó tuyên truyền để người dân tự động thực hiện, tự động cân đối nguồn nhân lực cho chính họ ...

(Tổng hợp từ thời báo Time)

Bài 6

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM



NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI CÒN NHIỀU TỒN TẠI VÀ YẾU KÉM

downloadsachmienphi.com

Nhiều chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 và 3 không đạt được (lương thực, than, xi măng, vải, hàng xuất khẩu,...) đã làm ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân lao động.

– Quan hệ sản xuất XHCN chưa thực sự được củng cố và hoàn thiện ; vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh bị suy yếu, Hợp tác xã nông nghiệp nhiều nơi chỉ còn là hình thức.

– Lực lượng sản xuất : cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có của nền kinh tế quốc dân còn yếu kém, trình độ lạc hậu, lại chỉ phát huy được công suất ở mức 50% là phổ biến. Công nghiệp nặng còn xa mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu ; công nghiệp nhẹ bị phụ thuộc 70 – 80% nguyên liệu nhập khẩu. Do đó đại bộ phận lao động xã hội vẫn đang còn là lao động thủ công. Nền kinh tế chủ yếu vẫn còn là sản xuất nhỏ.

– Nền kinh tế bị mất cân đối một cách nghiêm trọng. Sản xuất phát triển chậm, không tương xứng với sức lao động và vốn đầu tư bỏ ra. Sản xuất không đủ tiêu dùng (phải nhập 5,6 triệu tấn lương thực trong thời gian 1976 – 1980). Thu nhập quốc dân không đảm bảo được tiêu dùng xã hội trong khi dân số tăng nhanh. Hố ngăn cách giữa nhu cầu và năng lực sản xuất ngày càng sâu, phân công lao động xã hội kém phát triển. Năng suất lao động xã hội rất thấp, phân phối lưu thông bị rối ren, thị trường tài chính tiền tệ không ổn định. Lạm phát nghiêm trọng, giá cả tăng nhanh, đời sống nhân dân có nhiều khó khăn. Do đó, tiêu cực và bất công xã hội tăng lên, trật tự xã hội giảm sút. Những điều đó chứng tỏ trong thời kì này nước ta bị khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng nhất.

Trong những năm 1986 – 1988 nạn lạm phát đã tăng tới 3 con số, đây là một tình trạng hết sức nguy hiểm của nền kinh tế. Tình trạng lạm phát vượt quá xa tầm kiểm soát của chính phủ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế.

Bảng tăng trưởng kinh tế và lạm phát (%)

<i>Chỉ tiêu</i>	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
<i>Tăng trưởng</i>	4	3,9	5,1	8,0	5,1	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5
<i>Lạm phát</i>	774,7	223,1	393,8	34,7	67,4	67,6	17,6	5,2	14,4	12,7

* *Chú ý* : Lạm phát phản ánh tốc độ tăng giá cả của hàng hoá dịch vụ. Thông thường các quốc gia luôn giữ tình trạng lạm phát $\leq 10\%$, ở tình trạng này hầu hết các hoạt động của nền kinh tế đều có thể dự đoán được và phản ứng kịp. Các nước phát triển con số lạm phát càng nhỏ, các nước kém phát triển con số lạm phát càng lớn.

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM SAU THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, từ năm 1986 đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu ở tất cả các lĩnh vực, kéo theo những chuyển biến tích cực về văn hoá – xã hội.

Trong công nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước được trao quyền tự chủ, thực hiện hạch toán kinh tế, xoá bỏ bao cấp, giảm các chỉ tiêu pháp lệnh, khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều khoản ưu đãi được ban hành đã tạo môi trường đầu tư thông thoáng hơn, góp phần nâng cao năng lực sản xuất. Thời kì này, sản xuất công nghiệp là then chốt, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển ổn định và tăng trưởng khá.

Trong sản xuất nông nghiệp, thành tựu nổi bật nhất là giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Việt Nam từ nước thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu lương thực đứng thứ 2 trên thế giới liên tục từ năm 1989 đến nay. Mỗi năm lương thực tăng 1,3 triệu tấn, khoảng 5%, cao hơn tốc độ tăng dân số, bình quân lương thực đầu người tăng từ 280 kg năm 1987 và ước tính tăng lên khoảng trên 455 kg trong năm nay (2005). Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả có bước phát triển khá cao. Chăn nuôi tăng trưởng cao và ổn định.

Hàng xuất khẩu không chỉ tăng về giá trị mà cơ cấu có nhiều chuyển biến tích cực, tỉ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến tăng, hàng nguyên liệu chưa qua chế biến giảm. Cán cân xuất – nhập về cơ bản đã cân bằng. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều hàng hoá mang nhãn hiệu Việt Nam có mặt trên thị trường thế giới với số lượng ngày càng lớn, chủng loại phong phú, chất lượng ngày càng cao.

Hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng sôi nổi. Đến tháng 6/2000, cả nước có khoảng 3.000 dự án của 700 doanh nghiệp thuộc 62 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng kí gần 37 tỉ USD, vốn thực hiện đã đạt 17,82 tỉ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho 34 vạn lao động trực tiếp và hơn 1 triệu lao động gián tiếp. Nguồn vốn ODA đã giải ngân 7,2 tỉ USD là một trong những nguồn vốn của nền kinh tế, đảm bảo tăng trưởng sản xuất ổn định của các ngành sản xuất và dịch vụ.

Đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể ở nhiều mặt. Đến năm 2004, 98% số hộ ở thành thị và 70% số hộ ở nông thôn đã có điện lưới quốc gia. Hệ thống đường giao thông được xây dựng mới, nâng cấp tới mọi miền đất nước, kể cả vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ hơn 50% những năm 80, xuống 4,61% ở khu vực thành thị và 15,96% ở nông thôn. 100% số xã, phường có trạm y tế và trường học, 90% số người biết chữ so với 9% trước năm 1945. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số giảm dần, tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm bình quân 2%/năm, tuổi thọ bình quân của người dân tăng dần và hiện nay đạt hơn 70 tuổi. Vấn đề việc làm đã được Nhà nước quan tâm đầu tư thỏa đáng, hàng năm có từ 1,2 triệu đến 1,3 triệu lao động có việc làm mới.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(Theo TTXVN)

THÀNH TỰU KINH TẾ VIỆT NAM SAU THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Giữa thập niên 1980, đất nước vẫn còn bị nạn đói đe dọa, còn bây giờ, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu lúa gạo lớn nhất thế giới. Tuy rằng với GDP bình quân đầu người là 330 USD, Việt Nam còn nằm trong số những nước nghèo trên thế giới nhưng chỉ trong một thập niên qua, Chính phủ đã giảm được đói nghèo một cách ấn tượng hơn bất cứ nước nào khác : từ 58% vào năm 1993 xuống còn 37% năm 1998 theo số liệu của Ngân hàng thế giới (WB). Hơn 90% dân số biết đọc, biết viết. Để so sánh mức phát triển, tại hầu

hết các nước tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh là 60 – 90/1.000 bé, trong khi ở Việt Nam là 34/1.000 bé. Michael Linnan, tùy viên phụ trách y tế sứ quán Mỹ ở Hà Nội nói : “98% trẻ em ở đây được tiêm chủng đầy đủ, một con số mà hầu như các nước đã phát triển không thể đạt được”.

Chính sách đổi mới tiến hành từ năm 1986 đã không cải cách Việt Nam một cách nhanh chóng hoặc hoàn toàn như một số nhà đầu tư nước ngoài từng mong đợi, nhưng đã đem lại sự cải thiện lớn lao mức sống toàn dân. Năm 1996, xuất khẩu nông sản tăng vọt và nền kinh tế đạt mức tăng trưởng hơn 9% một năm. Thời điểm kế tiếp, trong khi Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia gánh chịu cuộc khủng hoảng tài chính với sự sụp đổ hàng loạt tổ chức tài chính, ngân hàng cộng với tình trạng thất nghiệp gia tăng, thì Việt Nam chỉ chịu ảnh hưởng khá nhẹ. Mức tăng trưởng kinh tế năm 1999 đạt mức 4,5% là nằm trong số những nước có mức tăng trưởng cao nhất ở khu vực Đông Nam Á. Nợ nước ngoài của Việt Nam không đáng kể và WB dự báo nếu Việt Nam tiếp tục cải cách nhanh chóng thì mức tăng GDP có thể đạt 6,5% trong năm tới và 7% cho năm 2002. Ngoài ra, hoàn cảnh cũng buộc Việt Nam tăng trưởng nhanh, hơn nữa dân số độ tuổi dưới 25 và mỗi năm có đến 1,2 triệu người tham gia vào thị trường việc làm. Thống kê về tỉ lệ thất nghiệp là 7,4% và hầu hết các nhà kinh tế cho rằng, chỉ mới đáp ứng công việc cho những người mới tìm việc, tỉ lệ tăng trưởng của Việt Nam phải đạt ít nhất 8%.

(Tổng hợp từ Báo Thanh niên)

ĐẾN NĂM 2010 GIẢM 35 – 38% SỐ HỘ ĐÓI NGHÈO THEO CHUẨN MỚI

Việt Nam cam kết với cộng đồng quốc tế về việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỉ mà mục tiêu hàng đầu là xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và giảm một nửa số người nghèo trên phạm vi toàn thế giới vào năm 2015. Nhờ những thành tựu phát triển kinh tế – xã hội và thực hiện đồng

bộ các chính sách, các giải pháp về xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích vươn lên làm giàu trong hơn một thập kỉ qua, tỉ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm hơn một nửa. Diện mạo nghèo có sự thay đổi đáng kể ở tất cả các vùng, miền trong cả nước. Mục tiêu giảm nghèo trong 5 năm tới (2006 – 2010) là giảm được 35 – 38% số hộ nghèo theo chuẩn mới, cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo nhằm hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các nhóm dân cư.

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2005 – 2010 sẽ tập trung giúp đỡ các hộ nghèo về phương diện xã hội và sản xuất, cung cấp tín dụng, hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ tại các xã nghèo nhất ở các vùng duyên hải và hải đảo.

Bài 7 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN

VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Tài nguyên đất và việc sử dụng chúng

Theo đánh giá của FAO (Food and Agriculture Organization – Tổ chức lương thực và nông nghiệp (lương – nông) của Liên Hợp Quốc.

Tổng diện tích đất nổi trên trái đất là 11.477 triệu ha, trong đó tổng cộng 13.251 triệu ha không bị phủ băng hà, chỉ 11% diện tích lục địa (khoảng 1.500 triệu ha) hiện nay đang được trồng trọt ; 24% diện tích là đồng cỏ và bãi chăn thả gia súc ; 32% diện tích là rừng và đất rừng ; còn 33% diện tích được coi là “đất khác”. Cũng theo đánh giá của FAO, tổng diện tích đất có khả năng trồng trọt là 3.200 triệu ha, bằng 2 lần diện tích hiện nay đang được trồng trọt. Ở các nước đang phát triển, 36% diện tích có thể trồng trọt đã được khai thác, còn ở

các nước phát triển 70% diện tích như vậy đã được dùng vào nông nghiệp. Tiềm năng đất nông nghiệp là rất khác nhau giữa các nước, các khu vực...

Trong quá trình sử dụng đất, con người đã không ngừng làm biến đổi đất đai. Việc mở rộng diện tích đất canh tác thường được tiến hành sử dụng các đồng cỏ chăn thả gia súc, phá rừng và tháo ở các đầm lầy. Những đồng cỏ bao la ở vùng Đồng bằng Lớn của Hoa Kỳ, vùng thảo nguyên của nước Nga và thảo nguyên Nam Phi, vùng đồng cỏ Pampa của Braxin và Achentina đã bị biến đổi thành đất trồng trọt. Việc biến đổi sử dụng đất như vậy làm tác động xấu đến động vật hoang dã và đe dọa hoang mạc hoá ở những vùng có khí hậu khô hạn.

Sự đẩy mạnh thâm canh làm cho đất bị ô nhiễm bởi các hoá chất nông nghiệp, bây giờ con người phải tìm đến các giải pháp của nông nghiệp sinh thái. Có thể nói, quá trình sử dụng đất của nhân loại đã làm biến đổi tuy từ từ nhưng ở quy mô rất lớn tài nguyên đất và môi trường sinh thái trên thế giới.

Trong lịch sử phát triển nông nghiệp thế giới, do sử dụng đất không hợp lí, loài người đã biến khoảng 1,5 đến 2 tỉ ha đất nông nghiệp thành hoang mạc hay đất badland, không trồng trọt được nữa. Hiện nay, hàng năm thế giới mất từ 5 đến 7 triệu ha đất trồng trọt do đất bị thoái hoá, hay do đất nông nghiệp bị lấy cho các nhu cầu sử dụng khác. Điều đó có nghĩa là hàng năm thế giới mất đi cơ sở để nuôi sống 21 triệu người, nếu tính rằng bình quân đất canh tác trên đầu người hiện nay là 0,3 ha. Trong khi đó, Trái đất mỗi năm lại có thêm khoảng 70 triệu người. Điều đó cho thấy sức ép của dân số lên đất đai ngày càng rất lớn.

Trong tương lai gần, quỹ đất canh tác trên thế giới còn có thể mở rộng thêm 1 tỉ ha nữa, thì diện tích đất này chủ yếu là ở vùng nhiệt đới châu Mỹ La tinh và châu Phi. Những đất tốt đã được khai phá từ lâu. Chỉ còn lại đất xấu, vùng khô hạn, độ phì thấp, địa hình không thuận tiện cho nông nghiệp. Việc

khai khẩn các đất trên rất tốn kém về kinh tế, không ổn định về phương diện sinh thái.

Con đường chủ yếu trong sử dụng đất hiện nay là thâm canh nâng cao năng suất của các đất hiện có. Đồng thời là chống sự hao hụt do sử dụng không hợp lí, không đúng mục đích, vì tài nguyên đất nông nghiệp rất hạn chế chỉ chiếm 12% diện tích đất tự nhiên thế giới. Theo đánh giá của các chuyên gia Liên Hợp Quốc, nếu không có các biện pháp khẩn cấp để cứu lớp phủ thổ nhưỡng và ngăn chặn sự hao hụt đất hiện nay, thì cuối thế kỉ 21, thế giới mất đi gần 300 triệu ha đất canh tác, thậm chí mất tới 1/4 diện tích đất nông nghiệp hiện nay.

Ở Việt Nam cả nước có 32,9 triệu ha đất tự nhiên (1998). Trong số này, đất đang sử dụng vào các mục đích khác nhau (nông nghiệp, lâm nghiệp, chuyên dùng, thổ cư,...) là 22,2 triệu ha (67,6% tổng vốn đất của cả nước) ; đất chưa sử dụng 10,7 triệu ha (32,4%). Riêng diện tích đất nông nghiệp là hơn 9 triệu ha (2004). Như vậy, nhìn chung, đất chưa sử dụng còn lớn. Tuy nhiên khả năng mở rộng diện tích là rất khó khăn. Vốn đất có thể mở rộng chủ yếu là đất dốc, thiếu nước, một phần bị xói mòn và thoái hóa. Diện tích đất tương đối bằng phẳng, có thể trồng lúa chỉ còn 30 vạn ha, mà hầu hết là đất mặn, đất phèn, đất ngập úng, đòi hỏi phải đầu tư lớn...

Như vậy tài nguyên đất nông nghiệp nước ta rất hạn chế, với 9,3 triệu ha hiện nay tương ứng với 28,5% diện tích đất tự nhiên. Xu hướng bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta ngày một giảm do gia tăng dân số, do xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hoá và chuyển đổi mục đích sử dụng sang công nghiệp, đất đô thị và đất do hạ tầng cơ sở. Theo dự báo, trong vòng 15 năm tới, số đất nông nghiệp có thể bị mất đi hàng năm là 2,8 vạn ha, trong đó có 1 vạn ha đất lúa. Tất cả những điều đó chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nông nghiệp nước ta. Vì vậy, cần phải sử dụng hợp lí diện tích đất nông nghiệp hiện có, duy trì và nâng cao độ phì nhiêu cho đất. Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, nhưng không phải là vô tận.

2. Nông nghiệp Việt Nam làm gì trước “ngưỡng” WTO (Tổ chức thương mại thế giới) ?

Qua 18 năm thực hiện công cuộc đổi mới, vai trò nông nghiệp (NN) trong cơ cấu kinh tế chung của đất nước là giảm về tỉ trọng, tăng về lượng và chất, nhất là vào thời điểm trước “ngưỡng cửa” WTO.

Sức ép đối với khu vực nông nghiệp của Việt Nam có thể được coi là một trong những thách thức mang tính chiến lược hàng đầu. Nông thôn Việt Nam là khu vực sinh sống của gần 70% dân số, kinh tế hộ gia đình ở nông thôn hiện tạo ra khoảng 80% số việc làm cho lực lượng lao động và sẽ tiếp tục là nguồn chính cho khoảng 1,5 triệu người bổ sung vào lực lượng lao động hàng năm. Mặc dù khu vực nông nghiệp không phải là động lực cho tăng trưởng kinh tế, nhưng nông nghiệp giữ vai trò quyết định trong ổn định xã hội và nâng cao mức sống dân cư.

NN đóng góp 22% GDP của cả nước, trong thập kỉ tới vẫn là ngành kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam : đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kinh tế – xã hội, tạo nền tảng cho công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước. Từ năm 1990 – 2004, giá trị sản lượng NN VN tăng trưởng bình quân trên 4%/năm, sản lượng lúa tăng bình quân 4,9%/năm (tăng tương đương 1,2 triệu tấn/năm).

Từ thiếu lương thực triền miên – có năm phải nhập khẩu 1,4 triệu tấn gạo – Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới.

Cùng với gạo, cà phê, hạt điều đứng thứ hai và hạt tiêu đứng đầu xuất khẩu trên thị trường thế giới. Tỉ trọng cây công nghiệp, rau, quả, hoa tươi đã tăng từ 30,6% (1999) lên 35% (2000) ; tỉ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất NN năm 2002 tăng 4,7% so với năm 1990. Đã hình thành được nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn.

Từ nền sản xuất tự cung tự cấp, cơ cấu sản xuất NN và cơ cấu kinh tế nông thôn đã chuyển mạnh theo cơ chế thị trường, hướng ra xuất khẩu. Năm 2004, Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu 4,5 tỉ USD – tăng 60% so với năm 2000.

Nhưng kết quả lớn nhất mà Việt Nam – một quốc gia xây dựng kinh tế từ sự tàn phá của chiến tranh – có quyền tự hào : đời sống đại bộ phận nông dân được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo vùng nông thôn từ 60% (1975) giảm xuống dưới 10% trước “ngưỡng cửa” WTO.

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ CHUẨN BỊ GIA NHẬP WTO KHI CƠ HỘI CHỈ MỚI “MỞ RA” CÒN THÁCH THỨC THÌ ĐỐI MẶT NGAY LẬP TỨC.

Tự do hoá thương mại đem đến cho Việt Nam cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản.

Việt Nam đã và đang điều chỉnh cơ chế, chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo môi trường đầu tư bình đẳng, nhất là thu hút đầu tư FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) cho NN, 781 dự án FDI đầu tư vào nông nghiệp (tổng số vốn đăng kí : 1.753 triệu USD) đang góp phần phát triển công nghiệp, chế biến nông-lâm sản, sản xuất cây giống-con giống chất lượng cao, tăng tính cạnh tranh cho nông sản Việt Nam...

Qua các dự án FDI, chúng ta có thêm một đội ngũ lao động được đào tạo, giỏi kĩ thuật, ngoại ngữ, quản lí, điều hành, xây dựng dự án,... Trong quá trình hội nhập, các doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu, tiếp cận thị trường thế giới.

Nhưng quá trình hội nhập càng sâu rộng, thách thức càng lớn. Quy mô kinh tế nông hộ Việt Nam nhỏ, hạn chế khả năng ứng dụng KHKT ; công nghiệp chế biến – bảo quản nông sản còn tụt hậu so với tốc độ phát triển sản xuất.

Hàng nông sản chế biến của Việt Nam sẽ bị cạnh tranh gay gắt ngay trên sân nhà khi các cam kết cắt giảm thuế quan trong AFTA (khu vực mậu dịch tự do ASEAN) và WTO được thực hiện ; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, lưu thông hàng nông sản chậm phát triển, chi phí bến bãi, kho cảng, vận chuyển thường cao hơn các nước trong khu vực.

Trong quá trình tự do hoá thương mại, một số lĩnh vực trong ngành NN cạnh tranh yếu sẽ bị thu hẹp và lao động nông thôn mất việc làm, một bộ phận dân cư không nhỏ bị giảm thu nhập nhất, là các nông hộ ở các xã nghèo, vùng dân tộc thiểu số.

Để giải quyết, rất cần một hệ thống chính sách an ninh xã hội cho NN – nông thôn – nông dân như bảo hiểm thu nhập, quỹ hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đào tạo nghề,... Đây là vấn đề mang tính xã hội, không thể giải quyết nhanh đối với một nước đang phát triển như Việt Nam.

Hiện ngành NN đang phát triển mạnh nhiều chương trình, giải pháp đồng hành bao gồm điều chỉnh cơ cấu NN theo hướng phát huy lợi thế từng vùng : nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng nông sản ; phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, mua bán nông sản, rà soát, điều chỉnh các chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế ; xúc tiến thương mại.

Quan trọng hơn hết là đào tạo nguồn nhân lực, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông giỏi chuyên môn, chuyển giao nhanh tiến bộ KT và có kiến thức thị trường.

TÌNH HÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Một đất nước có tới 75% dân số sống ở vùng nông thôn thì việc hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tất yếu để đưa nông sản vào thị trường thế giới.

Về khu vực mậu dịch tự do (KVMDTD) ASEAN, chúng ta đã đưa 91% số dòng thuế hàng nông sản vào chương trình cắt giảm thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), đến ngày 1/1/2006 sẽ hoàn thành việc giảm thuế xuống 0–5%.

Đối với KVMDTD ASEAN – Trung Quốc chúng ta đã tham gia “chương trình thu hoạch sớm” (Early Harvest) với các mặt hàng nông sản từ chương I đến chương VIII trong biểu thuế nhập khẩu với thời gian hoàn thành cắt giảm thuế của TQ và 6 nước thành viên ASEAN cũ từ năm 2004 đến 2006 và của 4 nước thành viên ASEAN mới từ năm 2004 đến 2008.

Mặt khác đã hoàn tất đàm phán lịch trình cắt giảm thuế đáng kể cho các mặt hàng nông sản khác và giảm xuống 0–5% vào năm 2013. Việt Nam đang tham gia vào quá trình đàm phán để hình thành các KVMDTD ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Hàn Quốc...

Về hiệp định thương mại Việt – Mỹ (BTA), Việt Nam đã cam kết giảm thuế đối với hơn 200 dòng thuế nông sản ; loại bỏ hạn chế định lượng nhập khẩu, mở rộng quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối cho các công ty Mỹ sau 3–5 năm kể từ khi BTA có hiệu lực đối với các sản phẩm quan trọng.

Để xúc tiến việc gia nhập WTO, NN là một trong những lĩnh vực đàm phán khó khăn nhất – không chỉ đàm phán về thuế, phi thuế mà còn ở các vấn đề khác như hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản trên cơ sở Hiệp định NN.

Bài 8 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. Để mỗi năm xuất khẩu được 4 triệu tấn gạo

Tính từ 1990 đến nay, bình quân mỗi năm sản xuất lương thực của Việt Nam tăng khoảng 1,3 triệu tấn, trong khi nhu cầu tiêu dùng mỗi năm tăng 300 – 400 ngàn tấn. Sau khi vượt khỏi ngưỡng tự túc lương thực, sản lượng lương thực trong nước đã cao hơn hẳn nhu cầu tiêu dùng. Năm 1996 sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 29,2 triệu tấn (riêng thóc là 27 triệu tấn). Năm 1997 đạt 30,6 triệu tấn (riêng thóc là 27,7 triệu tấn). Số lượng gạo xuất khẩu đã liên tục tăng trong 9 năm (1981 – 1997), Việt Nam đã xuất trên 18 triệu tấn gạo. Riêng năm 1997, xuất khẩu gần 3,7 triệu tấn gạo. Việc xuất khẩu gạo đã đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước. Năm 1996, kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 850 triệu USD. Năm 1997, đạt gần 900 triệu USD. Đáng lưu ý là, những năm đầu của thập kỉ 90, gạo của ta chất lượng yếu, lại chưa có bạn hàng nên giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thường thấp. Nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, Việt Nam đã nhanh chóng tiếp cận được thị trường gạo thế giới, đồng thời thay đổi cơ cấu giống lúa trong nước theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường xuất khẩu gạo trực tiếp với khối lượng lớn và có những bạn hàng khá ổn định ở gần 80 quốc gia trên thế giới. Một số nước có thể sẽ giảm khối lượng gạo xuất khẩu, trong khi nhu cầu lương thực trên thế giới vẫn tăng (nhất là Lục địa châu Phi), đây là một cơ hội tốt đối với nông nghiệp nước ta, vì Việt Nam là một nước có nhiều lợi thế để sản xuất lúa gạo. Chính vì vậy, đẩy mạnh sản xuất lương thực để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, phát triển chăn nuôi, tăng khối lượng và hiệu quả trong xuất khẩu gạo vẫn là mục tiêu quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới.

Để đạt mục tiêu 38 – 40 triệu tấn lương thực vào năm 2010 và nâng khối lượng gạo xuất khẩu lên 4 triệu tấn/năm, cần tập trung vào các biện pháp sau :

– Thâm canh cao các diện tích lúa hiện có, đầu tư mở rộng diện tích trồng lúa, chủ yếu tăng vụ ở những nơi đất tốt, có điều kiện và có hiệu quả.

– Xây dựng vùng tập trung sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu và nhu cầu gạo cao cấp trong nước (khoảng 1,3 triệu ha).

– Chọn lựa, lai tạo, nhân giống, bảo đảm cung ứng đủ giống cho sản xuất lúa chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu của thị trường.

– Xây dựng vùng sản xuất ngô tập trung ở đồng bằng sông Hồng, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, đồng Nam Bộ, Tây Nguyên với tổng diện tích khoảng 1 triệu ha.

– Đầu tư tăng cường công nghiệp chế biến, bảo quản như hệ thống Silo bảo quản, hệ thống xay xát, đánh bóng, tách màu cho gạo xuất khẩu.

– Tìm bạn hàng, xác lập thị trường bền vững, ổn định, chú trọng thị trường khối ASEAN, Trung Đông, Mỹ La Tinh, Nga, châu Âu và Nhật.

– Hoàn thiện cơ chế xuất khẩu gạo theo hướng tự do hoá thương mại với các bước đi phù hợp, phát huy năng lực các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

Bằng các giải pháp trên, có thể nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường, bảo đảm giá gạo xuất khẩu của Việt Nam không bị thua thiệt, phấn đấu nâng kim ngạch xuất khẩu gạo lên 1,2 – 1,3 tỉ USD/năm. Nhà nước sẽ đầu tư khoảng 800 triệu USD cho chiến lược lương thực, trong đó 700 triệu USD đầu tư xây dựng vùng lúa chuyên canh xuất khẩu và 100 triệu USD cho công nghiệp chế biến, xây dựng kho tàng.

2 . Một số cây công nghiệp quan trọng ở nước ta

** Cà phê :*

Có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới ẩm châu Phi. Tên gọi cà phê có thể là tên gọi của địa phương nơi phát hiện ra nó – Làng Caffa – nằm ở Tây Nam cao nguyên Êtiôpia. Cà phê có thể xuất hiện cách đây 500 năm, nhưng đến thế kỉ XVII, sản phẩm của cà phê mới được đưa vào châu Âu và sau đó trở thành nhu

cầu phổ biến của khu vực này. Đến cuối thế kỉ XVII, cà phê được đưa sang trồng ở Xrilanca, rồi khu vực Đông Nam Á và các nước châu Mỹ.

Cây cà phê là cây công nghiệp có chất kích thích (cofein). Nhu cầu uống cà phê trên thế giới rất lớn, nhất là ở các thị trường châu Âu và Bắc Mỹ. Ngay trong nước, khi mức sống tăng thì nhu cầu uống cà phê cũng sẽ tăng.

Cây cà phê là cây nhiệt đới rất ưa nhiệt (nhiệt độ $> 15^{\circ}\text{C}$) và ưa ẩm (lượng mưa $> 1250\text{mm/năm}$), ưa đất tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, nhất là vùng đất đỏ, đá vôi và đá bazan. Cà phê chỉ phát triển được trong các vùng nằm giữa hai chí tuyến Bắc và Nam, không vượt quá giới hạn 35° và độ cao 1.300m.

Cà phê nhập vào nước ta có 3 giống là : Cà phê chè (*Coffea Arabica*) có nguồn gốc cao nguyên Êtiopia. Cà phê chè có hương thơm, vị đậm nên được thị trường thế giới ưa chuộng và là loại có giá trị trao đổi cao nhất, chiếm 90% sản lượng cà phê thế giới. Cà phê vối (hay cà phê Robusta) có nguồn gốc từ Cônggô dễ trồng, năng suất cao, chất lượng không bằng cà phê chè. Cà phê mít (hay cà phê Sary) có nguồn gốc từ Libêria, thuộc Tây Bắc châu Phi nhiệt đới. Cà phê mít dễ trồng, có khả năng chịu hạn, sương muối nhưng năng suất thấp, có vị chua, ít thơm, phẩm chất kém hơn chè và vối nên nhu cầu tiêu thụ thấp, giá rẻ. Trong 3 giống cà phê trên, chỉ có cà phê chè là thích hợp với khí hậu chí tuyến.

Ở nước ta 60% diện tích cà phê vối, 30% là cà phê chè, 10% là cà phê mít. Diện tích cà phê tăng tương đối nhanh. Cả nước mới có 18,8 nghìn ha (1976). Trước đổi mới, diện tích cà phê đạt 44,7 nghìn ha 1985, năm 2002 lên hơn 531 nghìn ha.

Tây Nguyên là vùng cà phê tập trung lớn nhất cả nước, chiếm 76% diện tích cà phê cho sản phẩm và 79% sản lượng cà phê cả nước. Đắk Lắk là tỉnh trồng, sản xuất nhiều cà phê nhất. Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng thơm ngon không chỉ ở thị trường trong nước mà còn trên cả thị trường quốc tế.

Cà phê mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhu cầu cà phê trên thế giới còn lớn (ngày nay 1/3 dân số thế giới có thói quen uống cà phê). Mặc dù giá cả có ít

nhiều biến động, nhưng thị trường xuất khẩu của nước ta vẫn tiếp tục mở rộng. Năm 2002 ta xuất hơn 719 nghìn tấn cà phê. Năm 2003, Việt Nam là quốc gia đứng thứ hai thế giới về sản xuất và xuất khẩu cà phê, chiếm 10,7% sản lượng thế giới (sau Braxin là 1,99 triệu tấn, chiếm 27,6% sản lượng thế giới).

Trong thời gian gần đây, hàng năm thế giới tiêu thụ trên dưới 6 triệu tấn cà phê, trong đó các nước EU tiêu thụ tới 40% sản lượng cà phê của thế giới, Hoa Kỳ 30%. Nhu cầu uống cà phê của các dân tộc châu Âu và Bắc Mỹ rất lớn, nhưng đa phần các nước này lại không trồng được cà phê, vì thế cà phê là mặt hàng xuất khẩu quan trọng hàng đầu của nền nông nghiệp nhiệt đới.

* *Cây cao su :*

Quê hương của cây cao su ở vùng nhiệt đới Amazon – Nam Mỹ. Từ thời cổ xưa dân xứ nhiệt đới này đã biết đến cao su thiên nhiên lúc đó chưa phổ biến rộng rãi. Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, công nghiệp ô tô ra đời, đòi hỏi nhiều sản phẩm, đối với sản xuất máy bay, xe gắn máy... Với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao su được sử dụng rộng rãi như làm giấy dép, đệm giường, đồ giả da, bọc cáp điện, các chất chống thấm... Hiện nay có cao su nhân tạo và giá thành hạ, nhưng nhờ có ưu thế riêng nên nhu cầu về cao su thiên nhiên vẫn rất lớn...

Vì thế từ chỗ chỉ khai thác cao su tự nhiên mọc hoang trong rừng Amazon, người ta bắt đầu trồng cao su. Năm 1876, Henri Vicghen mang hạt cao su Hêvia về trồng thử ở Còlômbô và đã thành công. Từ đó cao su phát triển nhanh chóng sang các nước Đông Nam Á và châu Phi. Ngày nay, cao su được trồng ở 27 nước thuộc châu Mỹ, châu Phi và châu Á (Đông Nam Á, Nam Á).

Cao su được đưa vào trồng ở Việt Nam từ năm 1897. Đến đầu thế kỉ XX, người Pháp bắt đầu thành lập các đồn điền cao su tại khu vực ngoại ô Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa với tổng diện tích khoảng 7.000 ha. Từ 1921 – 1945, các đồn điền cao su được mở rộng và phát triển mạnh với tổng diện tích tăng lên 138.000 ha. Các đồn điền cao su được hình thành chủ yếu ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Tại Miền Nam, sau hiệp định Giơnevơ 1954, người Pháp trở

lại tập trung khai thác cây cao su phục vụ cho công nghiệp của họ. Năm 1963, tổng diện tích cao su đạt đến mức cao nhất là 192.800 ha, đưa Việt Nam thành nước có diện tích cao su đứng hàng thứ 8 trong 18 nước trồng cao su trên thế giới.

Do chiến tranh nhiều, đồn điền cao su bị bỏ hoang, tàn phá, chất độc hoá học... diện tích thu hẹp. Năm 1974, diện tích cao su còn 68.400 ha, sản lượng 21.000 tấn/năm. Năm 1976, diện tích còn 40.697 ha, phần lớn vườn cao su già cỗi.

Từ đầu năm 1980 trở lại đây, diện tích cao su tăng nhanh. 1997 cả nước mở rộng diện tích cây cao su lên đến trên 300.000 ha, xây dựng 26 nhà máy hiện đại chuyên chế biến các loại mủ cao su nguyên liệu, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với tổng công suất 200.000 tấn/năm. Năm 1997, ngành cao su cả nước đã khai thác và chế biến khoảng 180.000 tấn mủ cao su quy khô, đứng hàng thứ 5 trong các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên trên thế giới. Năm 2003, xuất khẩu 314 nghìn tấn và 438 nghìn tấn (xuất khẩu cả số tồn kho của các năm trước). Năm 2005, phấn đấu tăng diện tích cây cao su từ 300.000 ha lên 700.000 ha.

Tại khu vực Tây Nguyên với tổng diện tích 330.000 ha (nơi đây đã trở thành vùng trọng điểm cao su của cả nước), tại vùng Đông Nam Bộ với tổng diện tích 300.000 ha.

Cao su là cây có hiệu quả kinh tế tổng hợp, loại cây kinh tế quan trọng đứng hàng thứ 3 sau gạo và cà phê về cung cấp nguồn xuất khẩu chủ lực của ngành nông nghiệp nước ta. Ở Việt Nam, diện tích đất có khả năng trồng cao su còn nhiều. Vì vậy cần tìm kiếm mở rộng thị trường (nhất là thị trường nước ngoài). Đến năm 2010 diện tích cao su sẽ đạt 55 vạn ha với sản lượng chừng 45 vạn tấn. Số diện tích trồng mới chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và một phần nhỏ ở các tỉnh duyên hải miền Trung từ Thanh Hoá trở vào. Kim ngạch xuất khẩu năm 2005 sẽ đạt khoảng 400 triệu USD.

** Cây chè :*

Cây chè là cây loại thường xanh của miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, khô. Cây chè chịu được lạnh tới -10°C . Đặc biệt giống chè Ấn Độ (Asam) chịu lạnh rất giỏi.

Chè có bốn loại : chè Trung Quốc lá nhỏ, chè Trung Quốc lá to, chè Shan và chè Ấn Độ.... Chè là đồ uống chủ yếu của các dân tộc ở châu Á, Nga, Ănglôxăcxông và hơn 1/2 nhân loại. Chè có khả năng kích thích hệ thần kinh và giảm mệt nhọc cho cơ thể. Hỗn hợp tananah trong chè có tác dụng giải khát, giúp cho tiêu hoá, chữa bệnh đường ruột...

Chè được loài người sử dụng sớm hơn cà phê rất nhiều, cách đây hàng ngàn năm. Mỗi dân tộc có một cách uống trà khác nhau. Người Việt Nam uống trà đặc nóng trong chén nhỏ, pha rất cầu kì, trong khi đó người Nam Bộ lại uống trà với đá đựng trong cốc thuỷ tinh to. Người châu Âu và Bắc Mỹ uống trà đen nóng với đường và chanh bằng cốc lớn. Người Nhật có nghệ thuật trà đạo, xát trà thành bột đặc quánh, nhấp trà với lễ nghi cầu kì. Người Nga uống trà nóng pha trong bình lớn đặc biệt với tên gọi Xamôva. Người Trung Quốc uống trà nóng đựng trong chén sứ có hoa văn rất đẹp với nắp đậy.

Quê hương của cây chè là Mianma, Việt Nam và Đông Nam Trung Quốc. Có lẽ xuất hiện cách đây 5.000 năm và từ đây lan sang các nơi khác. Đầu thế kỉ XIX người Ấn đem chè về trồng ở các thuộc địa : Ấn Độ, Pakixtan, Xrilanca, Indônêxia. Trong tự nhiên chè phân bố từ 45° Bắc vĩ tuyến trở xuống.

Ở nước ta được trồng từ thời xa xưa, phần lớn trồng loại chè Trung Quốc lá to (còn gọi là chè Trung du) ở các tỉnh trung du phía Bắc và chè Shan (ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Lâm Đồng).

Cây chè thích hợp với nhiệt độ ôn hoà (15 – 20°C), tổng nhiệt độ hàng năm 8.000°C, lượng mưa lớn 1.500 – 2.000mm rải đều quanh năm, độ ẩm không khí và đất 70 – 80% kéo dài nhiều tháng, độ cao thích hợp 500 – 1.000m, giới hạn đất 2.000m. Cây chè nước ta có nguồn gốc từ hai bên chí tuyến Bắc, chè là cây có biên độ sinh thái rộng. Mưa rải đều thì kéo dài thời gian hái búp, biên độ ngày đêm cao thì tích lũy được nhiều dầu thơm. Vì thế cây chè phát triển tốt, cho phẩm chất cao ở các tỉnh phía Bắc vĩ tuyến 18°.

Việt Nam có những vùng chè nổi tiếng thơm ngon như chè xanh Tân Cương (Thái Nguyên), chè Suối Giàng (Yên Bái), chè San (Hà Giang). Đó là những vị chè có vị đậm , ngon nước, nước màu trong xanh . Khoảng 90%

diện tích chè nước ta phân bố từ Nghệ An trở ra Bắc. Ở Tây Nguyên có một số nông trường trồng chè như Đắc Đoa (Bầu Cạn), Biển Hồ (Gia Lai), Cầu Đất (Lâm Đồng).

Hàng năm nước ta trồng khoảng 100.000 ha chè với sản lượng TB 90.000 tấn và xuất khẩu trên dưới 60.000 tấn. Việt Nam đứng thứ 7/45 nước trồng chè và đứng thứ 8 về xuất khẩu chè. Năm 2004, sản xuất được 120.000 tấn chè các loại trong đó xuất khẩu 97.000 tấn. Dự kiến 2005 sẽ xuất khẩu 100.000 tấn.

Trong tương lai, cần tập trung thâm canh cao để tăng năng suất diện tích chè hiện có kết hợp với trồng mới, đạt kim ngạch xuất khẩu 120 triệu USD (2005). Có thể phát triển ở một số nơi khác ngoài các vùng chè nổi tiếng là Đông Bắc và Tây Nguyên. Hiện nay (2005), cả nước có 120.000 ha chè tập trung ở 33 tỉnh thành trong cả nước, cung cấp nguyên liệu cho 630 cơ sở chế biến. Chè Việt Nam đã có mặt ở 92 thị trường các châu lục.

Hiện chè Việt Nam đã được công nhận thương hiệu Chè Việt. Những doanh nghiệp được gắn thương hiệu đều phải thông qua kiểm tra chất lượng sản phẩm. Đủ lượng thuốc BVTV theo tiêu chuẩn châu Âu quy định, đảm bảo các tiêu chuẩn nông sản thực phẩm quốc tế.

Chè Shan Tuyết Mộc Châu là một trong hai sản phẩm nông sản thực phẩm của Việt Nam được công nhận xuất xứ khá sớm. Thương hiệu này đã khẳng định tên tuổi : Công ty Chè Mộc Châu.

3. Một số gia súc quan trọng trong chăn nuôi

– Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại, nó cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao từ nguồn động vật và bảo đảm cân đối trong khẩu phần ăn. Sản phẩm của ngành chăn nuôi là nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, công nghiệp đồ hộp, dược phẩm, xuất khẩu. Các sản phẩm tự nhiên từ ngành chăn nuôi có nhiều ưu điểm mà các vật liệu nhân tạo không thể có được.

Chăn nuôi còn cung cấp sức kéo, phân bón, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.

– Đặc điểm quan trọng nhất của ngành chăn nuôi là sự phát triển và phân bố của nó phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn vì thế ở đâu ngành trồng trọt phát triển, con người không phải quan tâm đến lương thực cho bản thân, thì ở đó có nhiều điều kiện để đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi. Đây cũng là lí do vì sao ở phần lớn các nước phát triển, tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp lại cao hơn ngành trồng trọt (ở Hoa Kỳ chăn nuôi chiếm 70%, Pháp hơn 50%, Anh trên 60%, ở Ailen gần 90%). Ngược lại ở các nước đang phát triển quy mô dân số đông, gia tăng dân số còn cao, nguồn lương thực chưa đủ cung cấp cho con người, nên chăn nuôi kém phát triển.

Ở Việt Nam hiện nay, mặc dù có tiềm năng về tự nhiên, kinh tế – xã hội, nhưng hiện nay ngành chăn nuôi phát triển chưa mạnh. Tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp mới đạt xấp xỉ 1/5 (Năm cao nhất 1992 đạt 20,7%). Cơ chế thị trường mở ra, nông dân đã làm quen với sản xuất nông phẩm hàng hoá, có nơi đã tiến hành chăn nuôi công nghiệp để cung cấp thịt, sữa, trứng cho thị trường. Điều đó đã dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu chăn nuôi ở nông thôn nước ta. Chăn nuôi đang dần dần giữ đúng vai trò của nó trong nền kinh tế.

** Chăn nuôi gia súc lớn :*

Là phân ngành quan trọng nhất trong chăn nuôi nói chung. Các gia súc lớn được nuôi là trâu, bò, ngựa và thuần dưỡng cả voi. Trong đó chăn nuôi trâu, bò có ý nghĩa hàng đầu. Ở các nước đang phát triển, trâu, bò là nguồn sức kéo chủ yếu trong nông nghiệp. Thịt trâu, bò (chủ yếu là bò) chiếm 40% sản lượng thịt của thế giới.

Chăn nuôi bò chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi. Các giống bò hiện nay trên thế giới được thuần hoá từ bò rừng khoảng 7.000 – 8.000 năm trước công nguyên. Lúc đầu bò được thuần hoá đầu tiên và nuôi dưỡng ở Ấn

Độ, rồi lan sang Nam Á, về sau phát triển rộng rãi ở các châu lục. Vào đầu thế kỉ XX, đàn bò của thế giới có khoảng 1,3 tỉ con với sản lượng 58 triệu tấn thịt và 500 triệu tấn sữa.

Ngành chăn nuôi bò của nước ta phát triển tương đối mạnh mẽ. Đàn bò tăng nhanh qua các năm từ 3,1 triệu con (1990) lên 3,6 triệu con (1995), đạt 4,4 triệu con (2003). Bò được nuôi nhiều ở Duyên hải – Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. Gần đây, đàn bò sữa đã phát triển mạnh ở ven các thành phố và trung tâm công nghiệp lớn như : Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương,...

– Chăn nuôi trâu : Con trâu được thuần dưỡng ở các vùng đồng bằng phù sa châu thổ trồng lúa nước, là vật nuôi của miền nhiệt đới nóng ẩm. Ở nước ta trâu là vật nuôi gần gũi, là “đầu cơ nghiệp” của nhà nông.

Việt Nam là một nước nuôi nhiều trâu, đứng thứ 7 trong tổng số 40 nước có nuôi trâu (nước nuôi trâu đứng đầu là Ấn Độ, hơn 94 triệu con, Pakistan 24 triệu con, Trung Quốc trên 22 triệu con...).

Về cơ cấu đàn trâu gồm : trâu sinh sản, trâu kéo cày, trâu lấy thịt, sữa. Nước ta có nhiều giống trâu tốt như : trâu Tuyên Quang, trâu miền tây Nghệ An, gần đây đã nhập một số giống như trâu Mura.

Về số lượng đàn trâu của nước ta có xu hướng giảm nhẹ và không ổn định từ 2,9 triệu con (1990) xuống 2,8 triệu con (2003). Nguyên nhân chủ yếu là vì nhu cầu sức kéo của trâu đã bắt đầu được thay thế. Hai vùng được chăn nuôi nhiều trâu nhất là Đông Bắc (43,5% đàn trâu của cả nước 2002) và Bắc Trung Bộ (24,5%). Kể cả Tây Bắc thì riêng vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã chiếm tới 60% đàn trâu của nước ta.

– Chăn nuôi bò : Trong tương lai gần, nước ta tăng số lượng đàn bò lên khoảng 4–5 triệu con, đàn trâu trên 3 triệu con, phát triển mạnh đàn bò sữa Mộc Châu (Sơn La), Đức Trọng (Lâm Đồng), ngoại vi các thành phố lớn...đồng thời tìm kiếm đối tác liên doanh đầu tư phát triển chăn nuôi và chế biến thịt bò ở các tỉnh miền Trung. Thực hiện dự án cải tạo đàn bò tháng 8/97

Nghệ An đã tuyển chọn, phối giống cho 23.000 con bò cái, trong đó thụ tinh nhân tạo chiếm 52%, cho ra đời 12.000 con bê lai. Hàng năm, ngoài số bê lai thuộc dự án được trung ương đầu tư, còn có thêm 4.650 con bê lai ra đời nhờ các nguồn vốn khác. Năm 2000, Nghệ An đã đưa đàn bò lai chiếm tỉ lệ 47 – 50% trong tổng số đàn bò của tỉnh, sẽ nhân rộng ra cả nước.

** Chăn nuôi gia súc nhỏ :*

Lợn là một ngành chăn nuôi lấy thịt quan trọng nhất. Lợn là gia súc nhỏ được thuần chủng cách đây khoảng 5.000 năm, có lẽ xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc, Ấn Độ, sau lan dần sang nước khác.

Thức ăn của lợn cần nhiều tinh bột. Sự phát triển và phân bố đàn lợn gắn liền với các vùng sản xuất lương thực, vùng có nguồn thức ăn và nhất là có nhu cầu lớn về thực phẩm.

Những nước nuôi nhiều lợn và có sản lượng thịt đứng đầu thế giới (2002) là Trung Quốc (464,7 triệu con và 44,3 triệu tấn thịt), Hoa Kỳ (50,1 và 9,0)...Việt Nam đàn lợn của ta đứng hàng thứ 5 trên thế giới (23,2 triệu con và 1,6 triệu tấn thịt). Đàn lợn ở Việt Nam tăng nhanh do nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước cũng như do việc giải quyết tốt cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.

Các tỉnh dẫn đầu về đàn lợn hầu hết tập trung ở Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và vùng Đông Bắc.

Dự kiến đến năm 2010 đàn lợn của cả nước sẽ lên 28 – 30 triệu con, ngoài việc phát triển nói chung, cần mở rộng vùng nuôi lợn có tỉ lệ nạc cao bằng phương pháp lai cấp tiến, nuôi lợn ngoại thuần theo phương thức nuôi công nghiệp trong các hộ gia đình

Bài 9 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

RỪNG VÀ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ

Rừng Việt Nam có đặc trưng cơ bản là rừng nhiệt đới, rất phong phú về loài, có giá trị sinh khối và đa dạng sinh học cao. Song tài nguyên rừng của nước ta đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Trong vòng gần 50 năm từ 1943 đến năm 1990, trung bình mỗi năm nước ta mất đi từ 160 đến 200 nghìn ha rừng, độ che phủ giảm từ 43% xuống còn 27,7%. Diện tích rừng theo đầu người rất thấp, trung bình 0,14 ha, thấp hơn trị số trung bình của châu Á (0,4 ha), của thế giới (1,6 ha).

Sau 1990, các chính sách và biện pháp bảo vệ rừng và trồng mới của nhà nước đã đem lại kết quả tích cực, độ che phủ rừng tăng lên 28,1% (1995) và 35,1%(2002). Vốn rừng được giữ vững và phát triển. Sản lượng gỗ khai thác không tăng nhiều do thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, bình quân 2,4 triệu m³/năm. Đáng chú ý là cơ cấu sản lượng gỗ đã chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang khai thác rừng trồng.

Trong tương lai, hướng phát triển chủ yếu của lâm nghiệp chuyển từ khai thác sang khôi phục, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để gìn giữ môi trường sinh thái, bảo tồn diện tích rừng tự nhiên, tính đa dạng sinh học và các hệ động thực vật quý trong rừng.

Dự kiến năm 2010 sẽ phủ xanh phần lớn đất trống, đồi núi trọc, đưa diện tích rừng lên khoảng 15 triệu ha, với độ che phủ đạt 45% (năm 1945 độ che phủ của rừng nước ta là 43%, chủ yếu là rừng giàu...).

Tổng số vốn đầu tư cho chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng khoảng 31.000 tỉ đồng, là vốn ngân sách cấp, còn lại là 28.000 tỉ đồng dự kiến sẽ được huy động từ các nguồn vốn như : vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay tín dụng của dân,... 5 triệu ha rừng này được giao trực tiếp các hộ gia đình trồng và bảo vệ rừng.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010, việc trồng rừng tập trung sẽ được triển khai :

– Trồng 50 vạn ha rừng làm nguyên liệu chế biến giấy, diêm,... tập trung ở Đông Bắc, Đông Nam Bộ cung cấp trực tiếp nguyên liệu cho nhà máy giấy Bãi Bằng, khu công nghiệp chế biến lâm sản Việt Trì và khu vực giấy Tân Mai (Đồng Nai), Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Trồng 30 vạn ha rừng phục vụ xây dựng cơ bản, sản xuất đồ gỗ ở Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

– Trồng 30 vạn rừng đặc sản (như : thông, quế, hồi, trẩu, cánh kiến đỏ...) để phục vụ nguyên liệu cho các xí nghiệp chế biến vừa và nhỏ với công nghệ tiên tiến, như nhà máy nhựa thông ở Quảng Ninh (thiết bị của Nhật), ở Hà Tĩnh, Quảng Bình (thiết bị của Trung Quốc).

– Trồng 10 vạn ha rừng nguyên liệu và dược liệu.

– Làm giàu 70 vạn ha rừng tự nhiên để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản...

Chế biến gỗ của ta hiện nay chủ yếu là cưa xẻ và mộc sơ chế 70% máy móc, thiết bị lạc hậu, tiêu hao nguyên liệu lớn : 3m³ gỗ nguyên liệu mới cho 1m³ gỗ thành phẩm. Số cơ sở có thiết bị và công nghệ chế biến hiện đại theo kịp trình độ thế giới ở nước ta rất ít.

Nước ta có đội ngũ lao động khéo tay, giá nhân công còn thấp, nếu có thiết bị tốt có thể làm ra những sản phẩm gỗ cao cấp, cạnh tranh được với thị trường thế giới. Nếu xuất khẩu 1 tỉ USD sản phẩm gỗ tinh chế mỗi năm từ nguồn gỗ nhập khẩu, có thể tạo ra công ăn việc làm cho 170.000 người lao động.

Chính vì thế vấn đề hiện nay là đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ, xây dựng nền công nghiệp chế biến gỗ tinh chế, làm ra sản phẩm cao cấp, vừa tiết kiệm được nguyên liệu, vừa thoả mãn nhu cầu trong nước, vừa xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Dù khái niệm rừng vàng không còn như trước, nhưng lâm nghiệp vẫn là một thế mạnh của nước ta. Việc phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tinh chế hoàn toàn phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.

RỪNG QUỐC GIA

– 7/1962, nhà nước ra quyết định thành lập rừng quốc gia Cúc Phương. Đây là khu bảo tồn thiên nhiên đầu tiên ở nước ta. Từ đó đến nay, nước ta đã có 90 khu rừng đặc dụng được chính phủ ra quyết định công nhận. Trong đó có 10 vườn quốc gia, và 80 khu rừng bảo tồn thiên nhiên và khu di tích lịch sử – văn hóa, môi trường tiêu biểu cho các hệ sinh thái, kiểu rừng của nước ta.

Hệ thống các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên cả nước đã được quy hoạch với diện tích 2.373 triệu ha, chiếm 10% diện tích rừng và đất lâm nghiệp của cả nước. Đây là kho tài nguyên quý giá về các hệ sinh thái môi trường của đất nước và bảo vệ, bảo tồn các nguồn gen động vật, thực vật hoang dã, nhất là các loại động vật, thực vật rừng quý hiếm, có nguy cơ bị diệt chủng trên thế giới, góp phần bảo tồn những giá trị thiên nhiên của nhân loại trên toàn cầu. Việt Nam được coi là nước đứng hàng thứ 16 về sự phong phú, tính đa dạng sinh học vào loại nhất thế giới, do trung tâm theo dõi bảo tồn toàn cầu (WCWC) xác nhận.

Nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế, của các nước, các tổ chức phi chính phủ đã lên đến trên 10 triệu USD cho xây dựng, đào tạo cán bộ bảo tồn, quản lí các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam để tiến gần với trình độ các nước trên thế giới.

NGUỒN LỢI THUỶ SẢN VIỆT NAM

Nguồn lợi thủy sản nước ta được đánh giá vào loại phong phú trong khu vực. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn nhiều loại đặc sản khác như : tôm, cua, mực, rong biển có giá trị kinh tế rất cao... Riêng cá biển đã phát hiện hơn 2.000 loài khác nhau, trong đó trên 100 loài có giá trị kinh tế. Đến nay đã xác định 15 loài cá lớn quan trọng, trong đó có 12 loài phân bố ở vùng ven bờ, 3 loài ở các gò nổi ngoài khơi.

Theo đánh giá sơ bộ, trữ lượng cá biển Việt Nam đạt khoảng 3 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm từ 1,2 – 1,4 triệu tấn, trong đó gần 50% sản lượng phân bố ở vùng biển Nam Bộ. Khả năng khai thác lớn nhất là khu vực có độ sâu từ 21 – 50m, chiếm 58% khả năng khai thác toàn vùng biển...Nguồn lợi cá nổi đại dương lớn và có nhiều triển vọng.

Tôm là loại đặc sản có tiềm năng khai thác lớn và giá trị kinh tế cao, là nguồn xuất khẩu quan trọng của nước ta hiện nay. Tôm phân bố rộng khắp ở khu vực gần bờ từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, đặc biệt là vùng ven biển Nam Bộ từ Vũng Tàu đến Rạch Giá. Khả năng tôm biển khá lớn, trong đó trên 70% ở ven biển Nam Bộ.

Khả năng khai thác mực là 30–40 ngàn tấn/năm và tập trung nhiều ở vùng biển Trung Bộ (45–50%). Các loại đặc sản khác như : cua, yến sào, bào ngư, trai ngọc, sò huyết, rong biển,...rất phong phú. Dự tính có thể khai thác hàng trăm ngàn tấn/năm, nhưng chưa điều tra được đầy đủ. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị mở ra triển vọng lớn về việc khai thác và chế biến xuất khẩu.

Dọc bờ biển có trên 37 vạn ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn – lợ...Riêng tôm nước lợ, diện tích có thể nuôi được là 3 vạn ha. Ngoài ra, còn hơn 50 vạn ha các eo vịnh nông và đầu phía ven bờ, đây là môi trường thuận lợi cho thủy sản.

THUỖ SẢN – NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Việc khai thác các nguồn lợi thủy sản để phục vụ những nhu cầu đa dạng của con người như làm thực phẩm, đồ trang sức, thuốc chữa bệnh,... đã có từ lâu đời cùng với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Tuy vậy, trải qua hàng nghìn năm, nghề cá Việt Nam, trước hết là nghề đánh bắt cá vẫn mang nặng nét đặc trưng của một nền sản xuất tự cấp, tự túc và chỉ đóng vai trò một nghề phụ cho dân cư.

Mãi cho đến nửa đầu thế kỉ này, nghề cá vẫn hết sức thô sơ, lạc hậu và chưa được xem như một ngành kinh tế.

Năm 1981, Bộ Hải sản tổ chức thành Bộ Thủy sản, bao gồm cả các hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản.

Ngành thủy sản có thể coi là một ngành tiên phong trong quá trình đổi mới, chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở nước ta. Trong quá trình đó, từ những nghề sản xuất bé nhỏ, ngành đã có vị thế xứng đáng và đến năm 1993 đã được Đảng và nhà nước chính thức xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Tổng sản lượng thủy sản đã vượt qua ngưỡng 1 triệu tấn vào năm 1990. Đặc biệt, nước ta đã đứng vào hàng ngũ những nước có sản lượng khai thác hải sản trên 1 triệu tấn kể từ năm 1997. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã vượt qua mức 500 triệu đôla năm 1995 và đang tiến tới rất gần mốc 1 tỉ đôla. So với năm 1980, đến năm 1999 tổng sản lượng tăng gấp 3 lần, còn giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng tới 87 lần.

Năm 2000, ngành Thủy sản tiếp tục triển khai đồng bộ các chương trình kinh tế – xã hội mục tiêu :

Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản ; Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản ; Chủ trương phát triển khai thác hải sản xa bờ và ổn định khai thác vùng gần bờ ; Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế, đưa ngành thủy sản thực sự là một ngành kinh tế xuất khẩu mũi nhọn của đất nước. Toàn ngành phấn đấu sản xuất đạt tổng sản lượng thủy sản 1.940.000 tấn, trong đó sản lượng hải sản khai thác 1.220.000T, sản lượng nuôi trồng 720.000T, giá trị kim ngạch xuất khẩu 1.100 triệu đôla Mỹ. Việc thực hiện thành công những chỉ tiêu này sẽ là tiền đề cho việc bắt tay xây dựng chương trình phát triển giai đoạn 2001 – 2005 và đến 2010, đưa Việt Nam thành một cường quốc thủy sản của thế giới.

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU THUỶ SẢN

Mặc dù năm 2004 kết thúc với nhiều sự kiện đầy sóng gió của ngành thủy sản, nhưng Bộ Thủy sản vẫn đề ra mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu năm 2005 là 2,6 tỉ USD, tăng 8,5% so với năm 2004, tổng lượng thủy sản dự kiến cho năm 2005 tăng khoảng 7,4 tỉ.

Trong thời gian qua, hoạt động xuất khẩu thủy sản đã có nhiều thay đổi lớn về cơ cấu sản phẩm, thị trường và xu hướng chuyển động này sẽ tiếp tục kéo sang năm 2005. Giới chuyên môn đánh giá, với những động thái dịch chuyển cả về thị trường và cơ cấu mặt hàng, ngành thương mại thủy sản đang ẩn chứa nhiều đột biến trong năm 2005 và các năm tới.

Cụ thể là, nếu như trong các năm 2001 – 2003, thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất thì hiện nay thị trường này đã lùi xuống vị trí thứ 2 (chiếm 24,1%). Số liệu của Bộ Thủy sản cho biết, khối lượng và kim ngạch thủy sản xuất khẩu vào Mỹ trong năm 2004 đều giảm so với cùng kỳ năm 2003 (khối lượng giảm 30% và kim ngạch giảm 27,7%). Theo Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh, vụ kiện bán phá giá tôm của Mỹ trong năm 2004 đã tác động mạnh tới hoạt động xuất khẩu thủy sản vào thị trường này và kim ngạch xuất khẩu chung của toàn ngành. Theo dự báo trong năm 2005, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ có thể sẽ còn tiếp tục giảm khi Bộ Thương mại Mỹ chính thức áp thuế bán phá giá sản phẩm tôm của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ kể từ tháng 2 năm 2005.

Trong khi thị trường Mỹ có xu hướng giảm về cơ cấu thì các thị trường khác lại đang được khai thác tốt. Nhật Bản, EU, ASEAN, Hàn Quốc,... đều là những thị trường còn tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những năm 2005 và các năm tiếp theo.

Trong những năm 2004 vừa qua, thị trường Nhật Bản đã vượt lên vị trí dẫn đầu với tỷ trọng 31,4% giá trị kim ngạch, tăng 21,6% về khối lượng và 31,2%

về giá trị. Theo thương vụ Việt Nam tại Nhật, nhu cầu của nước này đối với mặt hàng tôm đông lạnh rất lớn. Nguồn cung cấp trong nước chưa thể đáp ứng hoàn toàn được. Mỗi năm, xứ sở hoa anh Đào cần nhập khẩu khoảng hơn 2 tỷ USD tôm đông lạnh. Mặc dù vậy, đây là thị trường mà hàng của Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia khác vì hầu hết các nước gặp khó khăn trong vụ kiện tôm như : Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ,... đều ngấm vào thị trường này. Nhật Bản được xem là một thị trường rất tiềm năng, Việt Nam có thể khai thác. Nhật Bản là thị trường thuỷ sản lớn nhất của Việt Nam hiện nay.

Đối với thị trường EU, thời gian qua, các doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam đã đáp ứng được những yêu cầu rất cao về chất lượng sản phẩm của thị trường này. Trong năm 2004, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường EU đã tăng mạnh với mức tăng trưởng 84,6% về khối lượng và 88,1% về giá trị.

Ngoài ra, các nước ASEAN và Hàn Quốc cũng là những thị trường có tiềm năng lớn cho hàng thuỷ sản Việt Nam trong năm 2005. Hiện nay, hàng thuỷ sản Việt Nam đã cải thiện được đáng kể hình ảnh của mình tại thị trường các nước ASEAN. Với lộ trình hội nhập thực hiện các điều khoản của Hiệp định Thương mại tự do ASEAN (AFTA), các doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam đang đặt nhiều kỳ vọng vào thị trường ASEAN trong các năm tới.

Trong mục tiêu lựa chọn sản phẩm thuỷ sản cho xuất khẩu, năm 2005, Bộ Thuỷ sản tiếp tục duy trì ưu thế đối với sản phẩm tôm sú nhưng sẽ nâng cao cơ cấu một số mặt hàng khác như các sản phẩm cá, mực, bạch tuộc, thuỷ sản khô... Dù sản phẩm tôm đông lạnh đang chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng thuỷ sản xuất khẩu Việt Nam sang Nhật, nhưng các doanh nghiệp tiếp tục đa dạng hoá và phát triển các mặt hàng thuỷ sản mới, như các sản phẩm chế biến sẵn để phân tán rủi ro.

Bài 10 THỰC HÀNH : VẼ VÀ PHẤN TÍCH BIỂU ĐỒ

VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG NGÀNH CHĂN NUÔI GIA CẦM

Chăn nuôi gia cầm ngày càng có vai trò quan trọng hơn trong đời sống, việc chăn nuôi gia cầm một mặt tận dụng được nguồn lao động phụ, phế liệu của ngành trồng trọt và mặt khác, do chu kỳ sản xuất ngắn, hiệu quả cao và do hình thức chăn nuôi công nghiệp đã được phổ biến ở nước ta. Nhờ có công nghiệp chế biến thức ăn kết hợp với nhu cầu ngày càng lớn của thị trường nên đàn gia cầm tăng lên nhanh chóng. Năm 2000, có hơn 160 triệu con, đến 2002 đạt hơn 233 triệu con (gấp gần 2,6 lần năm 1985 và hơn 2 lần 1990).

* *Chăn nuôi gà :*

– Gà chủ yếu được chăn nuôi trong gia đình ở đồng bằng, trung du và miền núi. Những năm gần đây, chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh ở vùng ven các thành phố lớn, nhất là ở hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Có những trại gà chuyên nuôi gà thịt và gà đẻ trứng, nên lượng trứng gà và thịt gà cung cấp ra thị trường ngày càng tăng.

Cùng với việc cải tiến trang thiết bị chuồng trại, vệ sinh thú y được tăng cường, thức ăn gia súc, nhiều đơn vị chăn nuôi trên địa bàn thành phố lớn đã nhập nhiều bộ giống gà cao sản trên thế giới như : giống gà chuyên trứng Isabrown (Pháp), Brown Mick, Hyline (Hoa Kỳ), Goldlien 54, Hisex Brown (Hà Lan)... Và các giống chuyên thịt : Abro Acres (A), Avian, Cobb của Hoa Kỳ, Sasso của Pháp...

Việc nhập nhiều giống gà cao sản đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà chăn nuôi, các hộ gia đình chọn lựa giống để nuôi có hiệu quả kinh tế nhất.

Việc dịch cúm gà bùng phát vào cuối năm 2003, đầu năm 2004 đã làm cho ngành chăn nuôi gia cầm phải đối mặt với những thách thức lớn. Vì thế, việc phát triển chăn nuôi gia cầm trong tương lai cần được chú ý và dự kiến sẽ đạt

340 – 350 triệu con vào năm 2010, trong đó đẩy mạnh các dự án chăn nuôi gà ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Ninh Bình, Hải Dương.

* *Chăn nuôi vịt :*

– Sau khi thu hoạch lúa, người nông dân thường thả vịt đàn vào ruộng để vịt ăn lúa rơi, tôm tép, cua ốc trong ruộng. Được chọn nuôi kiểu chạy đồng này là những giống vịt nhanh nhẹn khoẻ mạnh, đã được nuôi từ lâu ở nước ta. Đa số nông dân đều sử dụng giống vịt Anh Đào là giống địa phương, nhưng giống này có nhược điểm là nhỏ con, chậm lớn. Còn giống vịt siêu thịt nhập vào nước ta được mấy năm trở lại đây thì mau lớn nhưng chỉ thích hợp với nuôi ao, không thể chạy đồng được do chân thấp, mập, bắt mỗi chậm, khả năng định hướng kém...

Kết quả lai giống giữa giống vịt địa phương và giống vịt siêu thịt cho ra giống vịt lai chạy đồng. Giống vịt lai này khoẻ mạnh, lanh lẹ, chạy đồng nhanh không thua vịt địa phương, lai mau lớn đạt trọng lượng trung bình 2,4 – 2,5kg/con, vì vậy rất được nông dân ở các đồng bằng ưa chuộng. Đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long nuôi vịt đàn rất phổ biến.

Bài 11 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

1. Nhân tố vị trí địa lí

Vị trí địa lí có ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành cơ cấu ngành công nghiệp và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong điều kiện tăng cường mở

rộng các mối quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập vào đời sống kinh tế khu vực và thế giới.

Ở nước ta, trên số hơn 100 triệu điểm có thể xây dựng được các khu công nghiệp tập trung thì trên dưới 40 nơi thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước do có vị trí địa lí thuận lợi.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Được coi là tiêu đề vật chất không thể thiếu được để phát triển và phân bố công nghiệp. Khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hàng đầu được coi là “bánh mì” cho các ngành công nghiệp.

Nước ta có 1 số khoáng sản có giá trị : Than, dầu khí, bôxit, thiếc, sắt, apatít, vật liệu xây dựng ... Đây là cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên khoáng sản là nguồn tài nguyên không thể tái tạo được. Do vậy cần phải có chiến lược đúng đắn cho việc khai thác và sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên khoáng sản để đảm bảo phát triển bền vững ...

Bên cạnh những thế mạnh, sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và khả năng kết hợp của chúng trên một đơn vị lãnh thổ có nhiều hạn chế. Đó là sự mất cân đối giữa tài nguyên thiên nhiên và thực trạng phát triển kinh tế, tiêu biểu là ở trung du và miền núi phía bắc. Nơi đây tập trung 51,4% tiềm năng thủy điện thuộc 10 lưu vực sông lớn của cả nước ; 100% trữ lượng đồng, kẽm, apatit, đất hiếm, 50% trữ lượng đá vôi, 90% trữ lượng than. Vùng này cũng đang là vùng khai thác lớn trong toàn quốc. Thế nhưng chất ở đây, rất ít nguyên liệu được chế biến hoàn chỉnh. Vùng Bắc Trung Bộ tập trung tới 61,3% trữ lượng quặng sắt ; 50% thiếc, 90% crôm ; 70% đá xây dựng, nhưng tiềm năng năng lượng quá thấp (5,4% trữ lượng thủy điện), công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhưng lại thiếu vắng những khoáng sản cần thiết cho công nghiệp kĩ thuật cao như than mỡ cho luyện cốc và cho hoá chất ... Tài nguyên từ nông, ngư nghiệp tuy đã định hình, nhưng chưa phải đã

tạo được nguồn nguyên liệu ổn định và vững chắc cho các ngành công nghiệp và chế biến.

Tài nguyên thiên nhiên ở nhiều nơi, nhiều lúc chưa được khai thác hợp lí. Nhiều loại tài nguyên phục vụ cho công nghiệp đã bị khai thác quá mức. Môi trường đã và đang bị xuống cấp.

CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Dân cư và nguồn lao động

Đó là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp được xem xét dưới góc độ sản xuất và tiêu thụ. Nước ta có nguồn lao động dồi dào có khả năng phân bố phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt, may, giấy, giày – da, công nghiệp thực phẩm. Những thành phố lớn các điểm công nghiệp nơi có đội ngũ lao động kĩ thuật cao, đông đảo công nhân lành nghề, thường gắn bó với ngành công nghiệp hiện đại đòi hỏi hàm lượng chất xám cao ... Những địa phương có truyền thống về tiểu thủ công nghiệp, có nhiều nghề nhân thì sự phát triển nghề không chỉ thu hút lao động mà còn tạo được nhiều sản phẩm độc đáo mang bản sắc dân tộc, được ưa chuộng trên thị trường thế giới.

2. Công nghiệp nước ta đối mặt với thách thức lớn trước thị trường mở rộng quan hệ kinh tế với khu vực Đông Nam Á và thế giới. Bên cạnh thị trường trong nước với nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của hơn 80,7 triệu dân (2003). Thị trường thế giới tạo ra cơ hội mới, vừa đặt nền công nghiệp của nước ta vào thế cạnh tranh. Vị thế của sản phẩm trước thị trường mở rộng đòi hỏi phải có mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, giá thành hạ ...

Việc Hoa Kỳ bãi bỏ cấm vận đã mở rộng thêm phạm vi hoạt động kinh tế thị trường truyền thống trước đây đang có xu hướng ổn định và quay trở lại hợp tác bình đẳng → đó là những thời cơ mới cho ngành công nghiệp Việt Nam.

3. Đường lối đổi mới, chủ trương chính sách của nhà nước.

Đường lối phát triển công nghiệp ở mỗi quốc gia qua các thời kì lịch sử có ảnh hưởng to lớn, lâu dài tới sự phát triển và phân bố công nghiệp, tới định hướng đầu tư và xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp. Ở nước ta, Đại hội Đảng VII (1991) đã xác định rõ phải đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước phù hợp với xu thế mở cửa và hội nhập. Với đường lối đổi mới ngoài việc huy động vốn trong nước, chính sách mở cửa cũng như luật đầu tư ra đời và liên tục được hoàn thiện đang phát huy tác dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội. Trong đó có công nghiệp Việt Nam được coi là một thị trường mới, khá hấp dẫn và đang trở thành nơi thu hút vốn đầu tư của nước ngoài ... công nghiệp dầu khí là ngành hấp dẫn và thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất.

Bài 12 SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. KHAI THÁC THAN

Trong cơ cấu sử dụng năng lượng, than được coi là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. Trước đây than dùng làm nhiên liệu, gần đây than được sử dụng như nguồn nguyên liệu (nhờ sự phát triển của công nghiệp hoá để sản xuất ra nhiều loại được phẩm, chất dẻo, sợi nhân tạo..).

Ở Việt Nam do sự phân bố tài nguyên, than được khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh (90% trữ lượng than cả nước), rồi đến Na Dương (Lạng Sơn), Đại Từ (Thái Nguyên), Nông Sơn (Đà Nẵng). Trữ lượng than của nước ta ước chừng 6,6 tỉ tấn, trong đó trữ lượng có khả năng khai thác là 3,6 tỉ tấn (đứng đầu ở Đông Nam Á)

Theo khảo sát nước ta có 4 loại than :

1) Than Antraxit (than gầy) là loại than có chất lượng tốt nhất, với đặc tính nhiệt lượng cao (7.000 – 7.500 Kcal/kg), tỉ lệ tro thấp, đốt không có khói, loại than này phân bố ở Quảng Ninh, thuộc khu vực quan trọng nhất ở Đông Bắc. Tại đây hình thành 3 trung tâm khai thác lớn và cũng là 3 thể tổng hợp sản xuất hoàn chỉnh là Cẩm Phả, Hồng Gai và Uông Bí

Tổng công suất thiết kế nguyên khai các mỏ ở Quảng Ninh là 8,9 triệu tấn mỗi năm và 60% khối lượng sản xuất là từ các mỏ than lộ thiên. Than đá Việt Nam hàng năm xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc khoảng 500.000 – 700.000 tấn than.

2) Than mỡ có một vài mỏ nhỏ ở Thái Nguyên ; mỏ chính là Làng Cẩm, Phấn Mễ (4,2 triệu tấn) ; Núi Hồng (5 triệu tấn). Đây là loại than cần thiết để luyện thành than cốc dùng trong công nghiệp luyện kim.

3) Than nâu : Tập trung ở Đồng bằng Bắc Bộ, có trữ lượng dự báo ở độ sâu – 3.500m, là 210 tỉ tấn, hiện chưa có điều kiện khai thác, (đang khảo sát mỏ than Bình Minh, ở huyện Khoái Châu – Hưng Yên).

4) Than bùn : phân bố ở Đồng bằng sông Cửu Long, trữ lượng khoảng vài trăm triệu tấn chủ yếu tập trung ở U Minh.

Theo dự kiến của Tổng công ty Than Việt Nam, sản lượng than thương phẩm sẽ đạt mức 23 – 24 triệu tấn năm 2010 và 29 – 30 triệu tấn năm 2020.

II. KHAI THÁC DẦU KHÍ

Khai thác dầu khí là ngành công nghiệp rất non trẻ ở Việt Nam. Năm 1986, những tấn dầu thô đầu tiên đã được khai thác từ vùng thềm lục địa phía Nam. Từ đó đến nay, ngành công nghiệp này dần trở thành ngành CN trọng điểm của đất nước, góp phần quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu.

Trên diện tích 318.000km² được điều tra bằng phương pháp địa vật lí đã xác minh được 9.000km² có triển vọng lớn và khoảng 20 vạn km² có triển vọng vừa và nhỏ. Bước đầu dự báo trữ lượng có thể tới vài tỉ tấn và hàng trăm tỉ m³ khí đốt.

Nhìn chung việc khai thác dầu của nước ta phát triển nhanh, vững chắc. Sản lượng dầu thô từ 4 vạn tấn 1986 đã vượt qua con số 17,7 triệu tấn/năm (năm 2003). Việt Nam đã trở thành một trong 44 nước có khai thác dầu trên thế giới và đứng thứ tư ở Đông Nam Á về sản lượng dầu khai thác hàng năm. Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2 tỉ USD.

Ngoài hoạt động khai thác dầu mỏ, việc đưa khí đồng hành vào sử dụng càng làm tăng thêm vai trò của công nghiệp dầu khí. Khí đồng hành là sản phẩm phụ được khai thác, chế biến thành phân bón, ga (khí hoá lỏng) hoặc xử lí thành khí đốt chạy tua bin, máy phát điện.

Tính trung bình cứ khai thác được 1 tấn dầu thô thì có khoảng 150m³ khí đồng hành thoát ra. Hiện nay, 3 mỏ Bạch Hổ, Rồng do liên doanh Vietsovpetro khai thác, Đại Hùng do liên doanh BHP (Úc) Petro Việt Nam, Petronas (Malaixia), Total (Pháp), Đại Hùng Oil Development (Nhật), khai thác với sản lượng tổng cộng mỗi ngày trên 20.000 tấn dầu thô, phải đốt bỏ đến trên 3 triệu m³ khí đồng hành (khoảng 1,1 tỉ m³/năm). Mỗi m³ khí đồng hành được xử lí đưa vào chạy máy phát điện cho 3 KW điện với giá thành chỉ bằng 30% so với sử dụng dầu DO chạy máy phát điện.

Từ năm 1992, VietsovPetro đã xây dựng công trình đưa khí từ mỏ Bạch Hổ vào đất liền để chạy máy phát điện tua bin khí ở Bà Rịa. Đường ống dẫn khí đầu tiên từ mỏ Bạch Hổ về Bà Rịa và tới tận Thủ Đức đã được hoàn thành vào năm 1995. Hàng ngày, đường ống này cung cấp cho nhà máy Bà Rịa 80 vạn m³ khí (tương đương 800 tấn dầu).

Năm 1996, khối lượng khí đưa vào bờ đã tăng gấp đôi từ 280 triệu m³ lên 600 triệu m³ năm 1997. Để sản xuất điện tại nhà máy Bà Rịa và nhà máy Phú Mỹ I, mỏ khí Lan Đỏ – Lan Tây đang được khai thác trong đó có việc xây dựng đường ống Nam Côn Sơn, công suất 6 – 7 tỉ m³/năm cùng các nhà máy điện, Métanal... Công nghiệp khí đốt đã phát triển vào những năm đầu thế kỉ XXI.

Ngành dầu khí non trẻ của nước ta cho đến nay mới chỉ dừng lại mức khai thác dầu thô.

III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN

Nước ta công nghiệp điện lực vẫn giữ vững vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Điện luôn “đi trước một bước” để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống. Ngành điện nên phát triển dựa vào nguồn thuỷ năng dồi dào, tài nguyên than phong phú và khí đốt từ thềm lục địa phía nam.

Trong gần 30 năm qua, sản lượng điện năm 1975 mới đạt 2,4 tỉ KWh, thì năm 2003 đã lên tới 41,117 tỉ KWh – tăng khoảng 17 lần nâng sản lượng bình quân hàng năm theo đầu người, từ 51KWh (1975) lên 510 KWh (2003). Trung bình sản lượng bình quân đầu người trên thế giới thời kì (1980 – 2000) là 1.442 KWh/người (1980) – 2.156 KWh/người (2000). Các nước phát triển 4.916 KWh/người (1980) – 7.336 KWh/người (2000). Các nước đang phát triển 318 KWh/người (1980) – 810 KWh/người (2000).

Tốc độ sản lượng điện tăng nhanh từ 1989 khi tổ máy số 1 của thuỷ điện Hoà Bình phát điện, rồi sau đó là một loạt nhà máy mới hoà dòng điện của mình vào mạng lưới điện quốc gia, giúp sản lượng điện hiện nay tăng nhanh hơn, gấp 14,8 lần so với năm 1975 và 6,8 lần so với năm 1985, và tới 2003 sản lượng điện tăng gấp 5,2 so với 1989, với sản lượng này nước ta xếp thứ 61 trên tổng số 212 quốc gia.

Cơ cấu sản lượng điện, vai trò của thủy điện rất lớn chiếm trên 75%, nhiệt điện chiếm 17%, tua bin khí 7,8%, diesel 2,7%, các nguồn khác 0,2%.

– Nhà máy nhiệt điện lớn nhất nước ta chạy bằng than – nhà máy nhiệt điện Phả Lại, công suất 600 MW hoàn thành năm 2003. Ở các tỉnh phía Nam các nhà máy điện phần lớn chạy bằng dầu FO nhập nội như : nhà máy điện Thủ Đức (165MW), chợ Quán (53MW). Tổ hợp nhiệt điện chạy bằng khí lớn nhất Phú Mỹ I (1.090MW), Bà Rịa (328MW).

– Nhà máy thủy điện :

+ Nhà máy thủy điện Hoà Bình có công suất 1.920MW lớn nhất cả nước hiện nay, được coi là một trong những “Công trình thế kỉ” của nước ta.

+ Phía thượng lưu sông Đà trong khu vực Tạ Bú (Sơn La) đang trong quá trình xây dựng nhà máy thủy điện công suất lớn nhất Đông Nam Á (2.400MW).

+ Nhà máy thủy điện Yaly công suất (720MW) là nhà máy có công suất lớn thứ hai ở nước ta hiện nay. Thủy điện Yaly là nguồn trung gian làm ngắn lại chiều dài truyền tải trên đường dây 500KV Bắc – Nam, góp phần quan trọng vào giải quyết cơ bản những khó khăn về kĩ thuật trong vận hành đường dây có chiều dài 1.500Km, làm tăng độ tin cậy và tính ổn định của hệ thống điện quốc gia. Thủy điện Yaly còn có nhiệm vụ cân bằng công suất điện và điện năng trong hệ thống điện, chia thành 2 khu vực phía Bắc và phía Nam, khi đường dây 500KV Bắc – Nam hình thành hệ thống điện toàn quốc.

– Nhà máy điện chạy bằng sức gió (phong điện)

Nhà máy phong điện đầu tiên ở nước ta, đó là nhà máy điện Phương Mai (sản xuất điện bằng sức gió) tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tháng 7/2004 chính thức triển khai hạ tầng kĩ thuật, cuối tháng 4/2005 hoàn thành thi công giai đoạn 1 và cho vận hành 2 tổ máy đầu tiên của nhà máy phong điện Phương Mai I. Nhà máy phong điện Phương Mai II tiếp tục được triển khai xây dựng với tổng công suất dự kiến là 200MW.

Tháng 4/2005 dự án xây dựng nhà máy phong điện Phương Mai III sẽ được triển khai tại khu công nghiệp Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn) với dự kiến công suất là 50,4 MW, gồm 28 tổ máy 1.890KW, mỗi năm sản xuất từ 150 – 170 triệu KWh điện. Việc xây dựng nhà máy phong điện Phương Mai III có ý nghĩa lớn trong việc tăng sản lượng điện cho lưới điện quốc gia, đồng thời tạo điểm du lịch mới vùng ven biển TP. Quy Nhơn.

Việc sử dụng điện năng bằng sức gió thuận lợi trên mọi phương diện, chi phí đầu tư tốn kém bằng mức đầu tư xây nhà máy thủy điện, nhiệt điện (khoảng 1 triệu USD/MW) nhưng hiệu quả tích cực kèm theo và hạn chế tác động của nó đến môi trường xã hội là ưu điểm nổi bật. Nguồn tài nguyên gió là vô tận, không lo hết nhiên liệu, lo cạn nước về mùa khô như thủy điện. Dự án phong điện ở Bình Định thành công và có hiệu quả cao thì tất cả các nơi có bờ biển thuận tiện cho sản xuất phong điện ở nước ta.

– Tổ hợp khí – điện – đạm Cà Mau

Ngày 10/3/2002, khởi công xây dựng Tổ khí – điện – đạm Cà Mau (KĐĐCM) tại xã Khánh An, huyện U Minh, Cà Mau.

Đây là cụm công nghiệp có quy mô lớn nhất được đầu tư xây dựng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Vốn đầu tư cho tổ hợp lên đến 17.000 tỉ đồng ở giai đoạn I – đến năm 2005. Với 100% vốn đầu tư trong nước, ngay giai đoạn đầu khởi công, tổ hợp công nghiệp đã phải khắc phục nhiều khó khăn về điều kiện địa hình. Đồng đất Cà Mau bạt ngàn vuông tôm với diện tích 210.000ha nhưng trên 3 triệu m³, cát phục vụ cho nhu cầu xây dựng tổ hợp KĐĐCM phải vận chuyển bằng đường thủy từ Cần Thơ tới. Ba công trình chính của tổ hợp KĐĐCM gồm :

- Đường ống dẫn khí dài 332km (sản lượng khí 1,25 tỉ m³/năm).
- Nhà máy điện tua bin khí (NMĐ) công suất 720MW và nhà máy điện.
- Nhà máy sản xuất phân đạm (NMPĐ) công suất 800.000tấn/năm.

Nếu như NMPĐ thuộc vào loại công suất lớn nhất ĐBSCL khi hoàn thành để đảm bảo nhu cầu năng lượng cho phát triển KT – XH toàn vùng thì NMPĐ Phú Mỹ sẽ góp phần đáp ứng nguồn phân bón cho sản xuất nông nghiệp ở đất lúa miền Tây và cả nước. Đường ống dẫn khí còn giúp hình thành cụm công nghiệp địa phương sử dụng khí áp...

Giai đoạn sau 2005, tổ hợp KĐĐCM sẽ tiếp tục mở rộng. Khi đó công suất cung ứng khí từ đường ống này lên 2 tỉ m³/năm tạo cơ sở nâng công suất NMPĐ, NMPĐ lên gấp đôi và phát triển đồng bộ các hoạt động công nghiệp – thương mại – dịch vụ khác cùng với huyết mạch giao thông mở ra từ cầu Mỹ Thuận, rồi cầu Cần Thơ, khi hoàn thành, tổ hợp KĐĐCM sẽ tạo động lực mới đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá toàn vùng ĐBSCL.

– Đáng chú ý nhất là đường dây tải điện Bắc – Nam siêu cao áp 500KV dài 1488Km từ Hoà Bình đến trạm Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) khởi công 5/4/1992, hoàn thành 11/1994, đưa hàng tỉ KWh điện vào miền Trung và miền Nam. Đầu năm 1994 nước ta lại khánh thành đường dây 500KV đi qua 7 tỉnh từ Phú Lâm đến Plâycu dài 554Km. Khác với các sản phẩm khác, điện không thể tích lũy được khi sản xuất ra, cần phải xây dựng mạng lưới điện thống nhất giữa các nhà máy điện với nhau và giữa chúng với nơi tiêu thụ – Mạng lưới điện quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

– Đến năm 2010, nước ta sẽ xây dựng các công trình thủy điện Play Krông 120MW, Bản Mai 350MW, Đại Ninh 250MW, Lê San III 250MW, Sơn La 3.600MW, các nhà máy nhiệt điện than ở phía Bắc có công suất 600 – 1.200MW và nâng cấp cụm nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ lên 1.800MW. Như vậy đến năm 2010, nguồn điện sẽ có thể tăng thêm 13.000MW, trong đó riêng thủy điện có 16 công trình và tổng công suất là 6.000MW.

Bài 13

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ TRONG NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

Vai trò của ngành dịch vụ ngày càng cao trong nền kinh tế hiện đại khi một nước chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp rồi đến kinh tế hậu công nghiệp thì trong cơ cấu kinh tế, tỉ trọng của khu vực nông nghiệp không ngừng giảm xuống, từ chỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong cơ cấu GDP (trên 40%) đến chỗ chỉ còn vài phần trăm.

Tỉ trọng của khu vực công nghiệp cũng chỉ tăng đến một mức độ nhất định (khoảng 35 – 38%) rồi sẽ giảm.

Trong khi đó tỉ trọng của một khu vực dịch vụ lại có xu hướng tăng không ngừng.

Ví dụ cụ thể : Hoa kì là một cường quốc về công nghiệp nhưng cơ cấu GDP năm 2000 tỉ trọng của công nghiệp chỉ chiếm 24,9% trong khi tỉ trọng của khu vực dịch vụ lên đến 73,5%, và khu vực nông nghiệp chỉ còn 1,6%, một con số nhỏ đến mức khó tin

Khối EU : Năm 2002 trong cơ cấu GDP của EU (15 nước) thì nông nghiệp chỉ còn 2%, công nghiệp 26%, dịch vụ chiếm tới 72%.

Tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ở các nước phát triển thường rất cao (trên 60%). Còn các nước đang phát triển thường chỉ dưới 50%.

1. Các ngành dịch vụ tạo ra nhiều việc làm

Các ngành dịch vụ không chỉ đóng góp vào nền kinh tế bằng việc tạo ra giá trị mà đến quan trọng hơn là tạo ra nhiều việc làm. Ở các nước phát triển điều này thể hiện rất rõ.

Ví dụ, ở Hoa Kỳ từ năm 1970 – 2000. Số việc làm trong khu vực dịch vụ tăng lên gấp đôi, trong khi đó số việc làm trong ngành công nghiệp và nông nghiệp hầu như không đổi, trong các ngành dịch vụ sản xuất số việc làm tăng lên gấp ba. Các dịch vụ chuyên môn cao, như thiết kế, quản trị, luật đã tăng gấp bốn lần. Số việc làm trong lĩnh vực máy tính và xử lí số liệu, quảng cáo và các dịch vụ việc làm tạm thời cũng tăng lên rất mạnh. Số việc làm tăng thêm khoảng ba phần tư là ở các ngành dịch vụ cá nhân, bán lẻ và dịch vụ nhỏ lẻ, vận tải.

2. Các ngành dịch vụ thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất vật chất, sự phát triển của các ngành dịch vụ trở thành một động lực của sự tăng trưởng kinh tế

– Các ngành thương mại, giao thông vận tải tham gia vào việc cung ứng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và vào việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm, như vậy dịch vụ tác động cả đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất.

– Các dịch vụ về tài chính có ý nghĩa về quy mô sản xuất ngày càng rộng và vốn, bất động sản là nguồn lực quan trọng của các doanh nghiệp.

– Các dịch vụ về nghề nghiệp có vai trò quan trọng tạo ra năng suất lao động cao trong các ngành công nghệ cao.

– Sự phát triển của giao thông vận tải và thông tin liên lạc tạo ra cơ sở hạ tầng mới cho sự quản lý xã hội và quản lý nền kinh tế.

Ba trung tâm kinh tế lớn nhất của thế giới là Hoa Kỳ, liên minh châu Âu và Nhật Bản đều là các nền kinh tế với công nghiệp chế tạo có công nghệ cao và dịch vụ phát triển.

3. Các ngành dịch vụ phát triển là điều kiện để nâng cao đời sống của nhân dân

Các nhu cầu của con người, của từng gia đình, cộng đồng là rất đa dạng. Các ngành dịch vụ sẽ giúp phân phối các sản phẩm vật chất phục vụ người tiêu dùng, đồng thời lại tạo ra và phân phối các giá trị phi vật thể để đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe, thể thao giải trí, văn hoá, giáo dục... ở các vùng đông dân, tác động của dịch vụ rất rõ ràng. Đối với các vùng thưa dân, tác động của những vùng thưa dân không bị chìm trong tình trạng kinh tế tự cung tự cấp mà phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hoá.

4. Sự phân bố các ngành dịch vụ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố của các ngành kinh tế

Các ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc (nhất là viễn thông) trở thành nhân tố rất quan trọng trong phân bố sản xuất, nhất là phân bố công nghiệp và các ngành dịch vụ.

Các đầu mối giao thông vận tải có sức hút đặc biệt đối với sự phân bố các khu công nghiệp mới. Các điều kiện dịch vụ được thuận lợi, thông thoáng là những yếu tố rất quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư.

Chính vì vậy, để tạo động lực cho sự phát triển ở nhiều vùng lãnh thổ, các ngành dịch vụ đã được chú trọng đầu tư “đi trước một bước”, trước hết là các ngành thuộc cơ sở hạ tầng.

5. Sự phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới

Toàn cầu hoá thế giới là tăng cường tính liên kết và tính phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia, các nền kinh tế trên thế giới – Trong quá trình toàn cầu hoá, hàng loạt các chuẩn quốc tế được đưa ra (cả về công nghệ, về chất lượng, về quản lí, ví dụ như các chuẩn ISO), dịch vụ đã có điều kiện phát triển thành dịch vụ toàn cầu. Sự phát triển của dịch vụ toàn cầu lại thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá, các siêu cường về kinh tế cũng trở thành siêu cường về dịch vụ và chi phối mạnh mẽ nền kinh tế thế giới, tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 1995, có ảnh hưởng to lớn trong thương mại toàn cầu.

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC DỊCH VỤ TOÀN CẦU

1. Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển của ngành dịch vụ. Bởi vậy sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ phải cân đối với trình độ chung của sự phát triển kinh tế đất nước, cân đối với các ngành sản xuất vật chất.

2. Những đặc điểm của dân cư như quy mô dân số, cơ cấu tuổi và giới tính, tốc độ gia tăng dân số, sức mua và các đặc điểm về văn hoá – tộc người (phong tục tập quán, thói quen tiêu dùng ...) có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và

phân bố các ngành dịch vụ đòi hỏi các nhà cung cấp dịch vụ phải nhìn thấy trước xu hướng biến động của thị trường dịch vụ người tiêu dùng...

... Đời sống được cải thiện không những làm tăng sức mua, mà còn làm thay đổi mạnh mẽ thói quen tiêu dùng ... mức sống tăng lên cũng làm tăng nhu cầu du lịch, nhất là du lịch cuối tuần.

3. Sự phân bố dân cư, nhất là mạng lưới điểm quần cư có ảnh hưởng rõ nét tới sự phân bố mạng lưới dịch vụ.

Dân cư ở tập trung hay phân tán có ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố các hoạt động dịch vụ khác nhau. Các điểm dịch vụ nhu cầu hàng ngày của nông dân ; các trường tiểu học ; mẫu giáo, trạm xá ... cần có bán kính phục vụ hẹp, vì vậy mạng lưới các điểm dịch vụ loại này rất dày đặc và rải đều trên lãnh thổ của các điểm dân cư lớn. Ở vùng nông thôn, các điểm dịch vụ này được bố trí xuống tận các làng, xã. Trong khi đó, các điểm dịch vụ cho các nhu cầu với chu kỳ có thể là hàng tuần, hàng tháng hoặc lâu hơn như các rạp hát, chiếu bóng, các điểm du lịch, vui chơi giải trí ..., Cho các nhu cầu bất thường như bệnh viện đa khoa, các điểm dịch vụ cho số ít khách hơn và được bố trí cho trường học phổ thông ... Có bán kính phục vụ rộng hơn và được bố trí cho các cụm điểm dân cư.

Có những dịch vụ chỉ có thể tìm được ở các thành phố lớn, như các bệnh viện chuyên khoa, sân thi đấu thể thao chất lượng cao, các trường đại học, cao đẳng. Có những dịch vụ công cộng lại có ở các trung tâm hành chính (trung tâm xã, trung tâm huyện, tỉnh lỵ, thủ đô) ...

Bài 14 GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CÁC TUYẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ QUAN TRỌNG NHẤT HƯỚNG BẮC

* Quốc lộ 1A. Trải dọc theo chiều dài đất nước từ Việt Trung thuộc Lạng Sơn (Hữu Nghị Quan) cho đến Năm Căn thuộc tỉnh Cà Mau, chiều dài hơn

2.300km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra cả các nước trong khu vực.

Quốc lộ 1A là con đường huyết mạch vận chuyển hàng hoá, giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội giữa người dân trong từng khu vực với cả nước, trong đó hai đoạn đường có mật độ xe cộ lưu thông cao nhất nước là đoạn từ thủ đô Hà Nội đi thành phố Vinh và đoạn từ thành phố Hồ Chí Minh đi Cần Thơ.

Nhờ việc xây dựng đoạn đường cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) dài 80km, tuyến đường này nối liền với đường xuyên Á (ở đầu phía nam với Campuchia và đầu phía Bắc với Trung Quốc). Nó gắn kết các vùng lãnh thổ trong nước với nhau với quốc tế, đi qua các khu vực giàu tài nguyên khoáng sản, các đồng bằng phì nhiêu và hàng loạt các thành phố, trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

Chất lượng của đường 1A cũng còn kém. Trừ một số đoạn, còn lại chiều rộng mặt đường chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế (tối thiểu là phải 12m trở lên) mới chỉ có 8 – 10 m. Do tầm quan trọng của nó như vậy, nhà nước đã đầu tư nâng cấp, mở rộng với tổng kinh phí 750 triệu USD và thực hiện từng đoạn.

Hạn chế lớn nhất mà quốc lộ 1A là tình trạng ngập lụt và hư hỏng vào mùa mưa lũ làm gián đoạn giao thông Bắc – Nam.

10 – 1983 ngân hàng thế giới (WB) quyết định cho Việt Nam vay 158,5 triệu USD để khôi phục quốc lộ 1A đoạn từ Hà Nội đi thành phố Vinh và đoạn từ thành phố Hồ Chí Minh đi Cần Thơ ...

Song song với cải tạo mặt đường, trung ương đầu tư nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản để xây dựng 19 cầu giao thông, cùng với dự án khôi phục quốc lộ 1A đoạn thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ ...

2* Tuyến đường sắt xuyên Việt

Quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất là tuyến Hà Nội- Thành phố Hồ Chí Minh (hay còn gọi là tuyến đường sắt Thống Nhất) được khởi công (theo từng đoạn), cách đây khoảng một thế kỉ và từ năm 1936. Đây là tuyến

đường sắt dài nhất Việt Nam (khoảng 1.730km) chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với quốc lộ 1A, tạo nên trục giao thông quan trọng. hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách do ngành đường sắt đảm nhận được chuyên chở trên tuyến đường này. Cùng với quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Thống Nhất góp phần tích cực vào việc tạo nên mối liên hệ nhiều mặt giữa các vùng, các địa phương (tỉnh, thành phố) trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ở Nam Bộ, hạ lưu sông Mê Công cùng với hạ lưu sông Đồng Nai được nối liền hệ thống kênh đào, tạo thành mạng lưới đường sông chằng chịt và phát triển nhất trong cả nước. Các đường sông tự nhiên ở đây rất thuận lợi cho giao thông (thủy chế, chiều rộng, chiều sâu ...) Các lòng sông khá sâu rộng (Sông Tiền, sông Hậu hơn 5,5m, sông Đồng Nai 7m, sông Soài Ráp 9 – 10m), vì thế, tàu bè có thể ngược Phnôm Pênh (Camphuchia). Ngay Cảng Sài Gòn nằm sâu trên đất liền 84km nhưng tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Như vậy, bộ khung để phát triển giao thông đường sông là mạng lưới sông ngòi tự nhiên, bao gồm các sông chính như Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Soài Ráp, sông Long Tàu... Ở Đông Nam Bộ và sông Tiền, sông Hậu với các chi lưu của chúng ở Tây Nam Bộ.

Bên cạnh các dòng sông nói trên là mạng lưới kênh rạch chằng chịt được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ gần như vuông góc với các sông tự nhiên tạo thành hệ thống giao thông đường thủy lí tưởng, tiêu biểu là các kênh Vĩnh Tế, Tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè, Phụng Hiệp ...

Đầu mối giao thông quan trọng nhất là thành phố Hồ Chí Minh. Từ đây trải ra nhiều tuyến giao thông đường sông đi đến các địa phương.

MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Đường hàng không của nước ta xuất hiện giữa thời Pháp thuộc. Theo một số tài liệu, máy bay từ Sài Gòn bay xuống Gò Công năm 1913. Sân bay đầu tiên được xây dựng là Tân Sơn Nhất, sau đó là Gia Lâm (Hà Nội). Cho đến Đại chiến thế giới lần thứ 2, toàn Đông Dương đã có 1 hệ thống sân bay và có thể đi lại bằng máy bay giữa 3 nước.

Trong chiến tranh, mạng lưới sân bay tương đối phát triển. Nhưng, các sân bay nói trên chủ yếu phục vụ cho mục đích chiến tranh.

Ngày 15 – 1 – 1956 Ngành hàng không dân dụng Việt Nam được hình thành. Trên cơ sở này, tháng 4 /1993 đã thành lập Hãng hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines). Hiện nay, ước tính cả nước có khoảng 313 điểm gọi là sân bay, trong đó có 80 sân bay có khả năng hoạt động và đã đưa vào sử dụng 16 sân bay dân dụng, đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với những loại máy bay tương đối hiện đại.

Nước ta hiện nay có 3 sân bay quốc tế :

+ Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất của cả nước, có cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Được xây dựng từ đầu thế kỉ XX cách trung tâm thành phố Sài Gòn 6km về hướng Tây Bắc, nó là sân bay ra đời sớm nhất không chỉ của nước ta mà cả Đông Nam Á trên diện tích hơn 1400 ha.

Sân bay này có tầm quan trọng đặc biệt, là cửa ngõ giao lưu không chỉ đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà còn cho cả Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung Bộ. Hàng ngày tại đây có hơn 100 chuyến bay trong nước và quốc tế. Trên 25 hãng hàng không quốc tế đang khai thác các chuyến bay. Các hãng nước ngoài gồm có Cathay Pacific, Combodia Airlines, Japan Airlines ..., còn các hãng trong nước là VietNam Airlines, Pacific Airlines và Công ty bay dịch vụ hàng không Việt Nam (VASCO). Sau năm 2005, Tân Sơn Nhất xây nhà ga mới đón 13 – 15 triệu khách/năm

+ Ga hàng hoá Sân bay Tân Sơn Nhất

18 – 1 – 1997 ga hàng hoá hiện đại tại sân bay Tân Sơn Nhất là công trình được thiết kế hiện đại gồm hệ thống quản lí hàng tổng hợp, phòng chứa hàng quý hiếm, phòng lạnh, phòng chứa hàng hoá gây nguy hiểm và hệ thống

camera an ninh. Đây là công trình liên doanh dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất giữa hàng không Việt Nam Services (SATS) chính thức đi vào hoạt động.

+ Cách trung tâm Hà Nội khoảng 30km về phía Bắc ở huyện Sóc Sơn ngày 1 – 5 – 1960 chính thức khởi công sân bay này với tính chất vừa là sân bay quốc tế, vừa là sân bay quân sự trong thời chiến. Trong công cuộc đổi mới, sân bay Nội Bài có vai trò quan trọng là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Thực hiện chiến lược xây dựng Việt Nam thành một trung tâm hàng không của khu vực, ngành hàng không dân dụng Việt Nam tiến hành quy hoạch mạng cảng hàng không, sân bay dân dụng toàn quốc, với trọng tâm là 3 sân bay quốc tế tại Hà Nội – Nội Bài, tại thành phố Hồ Chí Minh – Tân Sơn Nhất và Đà Nẵng đồng thời nâng cấp sân bay nội địa khác đổi mới đồng bộ và hiện đại các trang thiết bị sân bay, đảm bảo cung cấp các dịch vụ hành khách hàng hoá một cách tốt nhất. Cùng với việc mua sắm máy bay mới, đào tạo đội ngũ kỹ sư, thợ kỹ thuật, trên cơ sở các xưởng kỹ thuật A76 tại Sân bay Nội Bài và A75 tại sân bay Tân Sơn Nhất, hàng không Việt Nam xây dựng những trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy bay hiện đại tại Việt Nam.

Sân bay Nội Bài trong giai đoạn 1945–1997, đã dựng nhà ga mới vào năm 2010 là 2,5 triệu khách/năm.

Sau năm 2005 xây nhà ga mới đón 7 – 10 triệu khách/năm. Chuẩn bị điều kiện hình thành một sân bay quốc tế mới, hỗ trợ cho sân bay Nội Bài trong tương lai.

+ Sân bay Đà Nẵng là sân bay lớn nhất miền Trung, song ý nghĩa của nó thua kém hai sân bay nói trên. Tuy nhiên, đối với các tỉnh miền Trung, đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh nhất với thế giới bên ngoài. Sân bay Đà Nẵng được xây dựng nhà ga mới đón 1,5 triệu khách/năm. Sau năm 2005 tiếp tục mở rộng để đạt 3 – 5 triệu khách/năm vào năm 2010.

... Ngành vận chuyển hàng không Việt Nam đã thực sự lớn mạnh trở thành một lực lượng hàng không năng động trong khu vực, đang phấn đấu củng cố mở rộng hoạt động của mình ra các khu vực khác trên thế giới. Hàng không Việt Nam đang khai thác 25 tuyến đường bay nội địa nối Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh và nối 2 trung tâm này với các vùng đất nước.

... Phương hướng phát triển giao đường hàng thông cho đến thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XXI tập trung vào việc phát triển hệ thống sân bay và mở rộng, hiện đại hoá ba sân bay quốc tế nhằm đạt được khoảng 25 – 30 triệu lượt khách và 26 vạn tấn hàng hoá vào năm 2010...

Mạng lưới đường ống

Vận tải đường ống ở nước ta chưa phát triển mạnh. Ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố lớn, trong kháng chiến chống Mĩ có hệ thống đường ống dẫn và bây giờ có thêm đường ống dẫn khác. Hiện nay, hệ thống đường ống dẫn dầu chủ yếu của nước ta từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) đường kính 273mm và 159mm dài 275km vận chuyển xăng dầu vào đồng bằng Bắc Bộ. Gần đây, để phục vụ cho các nhà máy điện chạy khí, đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng. Đó là ống dẫn khí đang hình thành từ mỏ Bạch Hổ về Phú Mỹ dài 150km từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về Phú Mỹ dài 398km (dự án đường ống Nam Côn Sơn) ...

Trong tương lai, khi công nghệ khai thác dầu khí và nhất là công nghiệp hoá dầu lọc dầu phát triển mạnh sẽ có điều kiện để được đẩy nhanh nhằm góp phần thực hiện thành công sự nghiệp hoá đất nước.

Bài 15

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. NGOẠI THƯƠNG

- Ngoại thương là việc mua, bán hàng hoá và dịch vụ qua biên giới quốc gia.
- Mục tiêu chính của ngoại thương là nhập khẩu chứ không phải xuất khẩu. Xuất khẩu là để nhập khẩu ; nhập khẩu là nguồn lợi chính từ ngoại thương.
- Ngày nay, sản xuất đã được quốc tế hoá. Không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển kinh tế mà lại không tham gia vào phân công lao động quốc tế và trao đổi hàng hoá với bên ngoài. Ngoại thương thực chất là cùng với các quan hệ kinh tế đối ngoại khác tham gia vào phân công lao động quốc tế.

Vai trò của nhập khẩu.

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay vai trò quan trọng của nhập khẩu được thể hiện :

+ Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá đất nước.

+ Bổ sung kịp thời những mặt mắt cân đối của nền kinh tế, đảm bảo phát triển kinh tế cân đối và ổn định.

+ Nhập khẩu góp phần cải thiện nâng cao mức sống của nhân dân. Ở đây, nhập khẩu vừa thoả mãn nhu cầu trực tiếp của nhân dân về hàng tiêu dùng, vừa đảm bảo đầu vào cho sản xuất, tạo việc làm ổn định cho người lao động.

+ Nhập khẩu có vai trò tích cực đến thúc đẩy xuất khẩu, sự tác động này thể hiện ở chỗ nhập khẩu tạo đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu, tạo môi trường thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng Việt Nam ra nước ngoài, đặc biệt là nước nhập khẩu.

Vai trò của xuất khẩu đối với quá trình phát triển kinh tế.

+ Xuất khẩu tạo nguồn vốn chủ yếu cho nhập khẩu phục vụ công nghiệp hoá đất nước. Để công nghiệp hoá đất nước trong một thời gian ngắn đòi hỏi phải có số vốn đầu tư rất lớn để nhập khẩu máy móc, thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến... Nguồn vốn quan trọng nhất để nhập khẩu, công nghiệp hoá đất nước là xuất khẩu. Xuất khẩu quyết định quy mô và tốc độ tăng của nhập khẩu.

+ Xuất khẩu đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển. Xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi. VD, phát triển ngành dệt may xuất khẩu sẽ tạo cơ hội cho việc phát triển ngành sản xuất nguyên liệu như bông hay thuốc nhuộm. Xuất khẩu tạo ra khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần cho sản xuất phát triển ổn định. Mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Tạo ra những tiền đề kinh tế – kỹ thuật, cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Thông qua xuất khẩu hàng hoá nước ta sẽ tham gia vào cuộc cạnh tranh trên thị trường thế giới về giá cả và chất lượng;

như vậy đòi hỏi nước ta phải tổ chức lại sản xuất, hình thành cơ cấu sản xuất thích nghi với thị trường. Các doanh nghiệp phải luôn đổi mới và hoàn thiện công việc quản trị sản xuất – kinh doanh thúc đẩy sản xuất, mở rộng thị trường.

+ Xuất khẩu có tác động tích cực đến việc giải quyết công ăn việc làm và cải thiện đời sống nhân dân. Sản xuất hàng xuất khẩu thu hút hàng triệu lao động vào việc làm và có thu nhập không thấp, tạo ra nguồn vốn để nhập khẩu vật phẩm tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống và nhu cầu ngày một cao của nhân dân.

+ Xuất khẩu là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta.

Đẩy mạnh xuất khẩu được coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược để phát triển kinh tế và thực hiện công nghiệp hoá đất nước.

Nước ta dự kiến đến năm 2010 hình thành các trung tâm thương mại

– Trung tâm thương mại quốc tế là đầu mối xuất nhập khẩu, nơi giao dịch và dịch vụ thương mại quốc tế, nằm ở đô thị loại 1 có tổng mức xuất nhập khẩu hàng năm trên 4 tỉ USD. Hai trung tâm thương mại quốc tế sẽ là thành phố Hồ Chí Minh (27,3 tỉ USD, năm 2010) và Hà Nội (16,1 tỉ USD).

– Trung tâm thương mại quốc gia là đầu mối giao lưu và dịch vụ thương mại giữa các vùng trong nước với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên 1 tỉ USD. Dự kiến sẽ hình thành 3 trung tâm thương mại loại này là Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu.

– Trung tâm thương mại vùng là đầu mối giao dịch thương mại toàn vùng. Dự kiến có 7 trung tâm là Cần Thơ, Biên Hoà, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Vinh, Hạ Long, Việt Trì.

– Trung tâm thương mại cửa khẩu là đầu mối giao lưu, buôn bán với các nước láng giềng có chung biên giới. Dự kiến sẽ hình thành một số trung tâm có chức năng thương mại với Trung Quốc, Lào, Campuchia như Móng Cái, Đồng Đăng, Lào Cai, Mộc Bài, Vĩnh Xương, Cầu Treo.

II. VAI TRÒ CỦA DU LỊCH TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

– ... Du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống văn hoá – xã hội và phát triển mạnh mẽ với tư cách là một ngành kinh tế quan trọng ở nhiều nước trên thế giới. Du lịch góp phần làm tăng tổng sản phẩm trong nhiều nước, là ngành có đóng góp hàng đầu cho nền kinh tế thế giới tổng sản phẩm đạt khoảng 3.400 tỉ USD (chiếm 10,2% GND toàn cầu), nộp 655 tỉ USD tiền thuế, tạo việc làm cho 203 triệu lao động. (chiếm 10,6% lực lượng lao động thế giới). Năm 2001 mười nước đứng đầu thế giới về thu nhập riêng ngành du lịch trong đó có Hoa Kỳ (66 tỉ USD), Tây Ban Nha (32 tỉ USD), Pháp (3 tỉ USD), Trung Quốc (hơn 16 tỉ USD) ... Ở nước ta thu nhập từ du lịch tăng lên rõ rệt. Năm 2003 đã đạt 23.500 tỉ đồng. Năm 2004 đạt 26.000 tỉ đồng. Dự báo năm 2005 doanh thu từ du lịch, khách sạn đạt 2,5 tỉ USD (Trong đó 50% doanh thu từ khách sạn du lịch nước ngoài). Thu nhập này còn tác động đến nông nghiệp, công nghiệp và các ngành dịch vụ khác :

– Du lịch có ý nghĩa xã hội quan trọng. Nó tạo thêm việc làm cho người lao động. Hiện nay nước ta có hơn 15 vạn lao động đang làm việc trong ngành du lịch. Thông qua du lịch góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, các quốc gia, phục hồi sức khoẻ, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, tìm hiểu thiên nhiên, xã hội, góp phần mở mang kiến thức, thay đổi môi trường cho con người.

– Du lịch còn là giấy thông hành của hoà bình, là phương tiện giáo dục lòng yêu quê hương, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên, nhờ phát triển du lịch mà nhiều giá trị về tự nhiên, nhân văn được phát hiện, tôn tạo, bảo tồn và phát triển, được biến thành các giá trị kinh tế. Rất nhiều vùng núi hay ven biển, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, nhưng cảnh quan thiên nhiên lại độc đáo, môi trường không bị ô nhiễm, lại là địa điểm lí tưởng cho du lịch ...

Du lịch được coi là ngành “Công nghiệp không khói” ít gây tác động tiêu cực lên môi trường tự nhiên như các ngành kinh tế khác ...

Xu hướng phát triển du lịch thế giới.

... Du lịch đã trở thành nhu cầu có tính xã hội. Ngay từ cuối thế kỷ XIX du lịch nghỉ núi, nghỉ biển đã bắt đầu phát triển. Ngay ở nước ta, người Pháp sau khi đặt ách thực dân, họ đã phát hiện và xây dựng các cơ sở nghỉ mát ở núi

Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, nghỉ biển như Vũng Tàu ... Lượng du lịch quốc tế đã tăng mạnh trong thập kỉ 90. Châu Âu là thị trường thu hút khách du lịch lớn nhất nơi gần nguồn khách du lịch rất cao, tập trung nhiều giá trị văn hoá, lịch sử, khí hậu ôn hoà ... Châu Mỹ là khu vực đón khách quốc tế lớn thứ hai. Châu Á trong mấy năm gần đây phát triển mạnh du lịch, đã chiếm thị phần cao hơn châu Mỹ. Thị trường du lịch lớn nhất châu Á là Trung Quốc và Hồng Kông ...

Tiềm năng du lịch của Việt Nam

Việt Nam : 1 trong 10 quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh nhất. Hội đồng Du Lịch và Lữ hành thế giới (WTTC) vừa đưa ra dự báo : với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 7,2% đến 9,9%, Việt Nam sẽ là một trong quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh nhất trong giai đoạn 2006 – 2015. Cùng năm trong nhóm 10 quốc gia có tốc độ phát triển du lịch cao mà WTTC dự báo còn có Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Séc, Sudan ... WTTC còn dự báo ngành du lịch tại 174 nước trên thế giới trong 10 năm tới sẽ có tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 4,6%.

Các chuyên gia du lịch cũng dự báo, năm 2005 Việt Nam sẽ đón 3 – 3,5 triệu du khách quốc tế và 17 triệu khách nội địa. Doanh thu từ du lịch, khách sạn dự kiến đạt 2,5 tỉ USD, trong đó 50% doanh thu từ khách du lịch nước ngoài ...

... Với tiềm năng thiên nhiên và di sản sẵn có, cùng với nỗ lực vươn lên của mọi người dân Việt Nam có thể trở thành một địa điểm hết sức hấp dẫn cho những chuyến du lịch châu Á ... Với thời tiết lí tưởng quanh năm cho các hoạt động du lịch và được coi là địa điểm du lịch an toàn nhất, những bãi biển đẹp đây ấp ánh sáng mặt trời, trải dài khắp đất nước, với những con người hiền lành, thân thiện, thiên nhiên còn nguyên sơ và những khách sạn đầy đủ tiện nghi với mọi thứ hạng, Việt Nam sẽ làm du khách hào hứng với một nền văn hoá phong phú, giàu bản sắc dân tộc từ Bắc tới Nam ... Chỉ có Việt Nam mới có nhiều danh lam thắng cảnh di sản văn hoá thế giới, kề sát bên nhau như vậy. Ngành du lịch Việt Nam đang cố gắng làm hài lòng du khách với những tour phong phú, hấp dẫn từ những chuyến đi dã ngoại khó khăn, mạo hiểm ở miền Bắc, lặn biển và thể thao thả diều ở miền Nam, những chuyến đi dành cho phụ nữ và những người độc thân, cho tới tổ chức những chuyến đi nghỉ để chơi golf

không thể quên được. Những bãi biển tuyệt đẹp ở Việt Nam làm cho nhiều du khách cứ như tưởng mình lọt vào một thiên đường ...

Việt Nam đang có một tiềm năng lớn với sự hấp dẫn đặc biệt của mối đan xen giữa hiện đại và cuộc sống gắn liền với nền văn hoá, đậm đà bản sắc dân tộc. Người Việt Nam cần cù, chăm chỉ và giàu lí tưởng đang ra sức hoạt động phát triển nền kinh tế trên mọi lĩnh vực. Việc xuất khẩu cà phê, bia, chè, đồ gốm sứ và du lịch đang là sự khởi đầu hy vọng cho một tương lai đầy hứa hẹn đối với Việt Nam ...

Năm 2004 số khách đến Việt Nam đạt được 2,93 triệu người (tăng 20,5% so với năm 2003). Năm 2005 Việt Nam có khả năng đón 3,5 triệu lượt khách quốc tế. Môi trường du lịch càng trở nên thuận lợi hơn khi các hãng hàng không Việt Nam mở thêm đường bay thẳng đến Đức, Nhật Bản và một số thành phố quốc tế khác. Theo thông tin từ Tổng cục Du lịch, Việt Nam được đứng trong danh sách “Hạng nhất châu Âu” sau cuộc khảo sát độc lập của tạp chí Time. Trong đó, rừng quốc gia Cúc Phương là điểm đến tốt nhất để trò chuyện với động vật hoang dã, được xếp trong bảng điểm đến tuyệt hảo nhất cho tâm hồn. Nem cuốn Hà Nội đã được xếp vào danh sách “Tốt nhất cho cơ thể”. Hội An được xem là điểm mua bán hàng may mặc với giá rẻ nhất ... Tổng cục Du lịch cho biết 2006, Quảng Nam được chính phủ chọn tổ chức sự kiện năm du lịch cấp quốc gia ...

Khách du lịch nội địa đạt 14,5 triệu lượt người (tăng 11,5%) thu nhập du lịch đạt 26.000 tỉ đồng. Ngành du lịch duy trì được tốc độ tăng trưởng vào, hoạt động du lịch “đi vào chất lượng và mang tính chuyên nghiệp”. Đó là chủ yếu dựa vào vị thế của Việt Nam hiện nay được nâng cao, nhận thức về việc “làm du lịch” ở các địa phương đã thay đổi, hệ thống cơ sở hạ tầng được cải thiện. Việc chính phủ bãi bỏ visa với một số nước như Hàn Quốc, Nhật Bản ... cũng là yếu tố khiến lượng khách du lịch nước ngoài tăng mạnh.

Tuy nhiên ngành du lịch chưa có tính chuyên nghiệp cao, chất lượng còn hạn chế, tình trạng điểm du lịch và điểm bán hàng không tách bạch, lễ hội tổ chức nhiều, nhưng còn pha tạp giữa mới và cũ. Tình trạng phá vỡ quy hoạch ở nhiều nơi như đảo Phú Quốc, Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Ninh) – ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch, các khu vui chơi giải trí thường có quy mô nhỏ, hình thức đơn điệu, thiếu hấp dẫn. Hiện nay du lịch chỉ là bước khởi đầu,

chưa thể khai thác có hiệu quả thị trường du lịch ở một nước có nhiều tiềm năng.

Một vài khu vực du lịch tiêu biểu

Đô thị cổ Hội An – điểm du lịch độc đáo đặc biệt quý hiếm ở nước ta.

Đô thị Cổ Hội An là một di tích kiến trúc đô thị nằm cách thành phố Đà Nẵng 30 km về phía Nam. Cách đây trên dưới 400 năm, Hội An là một thương cảng buôn bán với nước ngoài rất sầm uất. Thời kì thịnh vượng nhất của Hội An là nửa đầu thế kỉ 17. Ngoài các thương điểm (hiệu buôn) của người châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, còn có các khu định cư của người Nhật và người Trung Quốc. Ngoài nhà cửa phố xá, họ còn xây dựng cả đền chùa. Người Nhật xây chùa Bắc Đẩu, người Trung Quốc xây đền Quan Công. Ngày nay khu định cư của người Nhật không còn để lại vết tích gì ngoài ngôi chùa Bắc Đẩu có mái cong và chiếc cầu một nhịp có mái lợp dài 18 m. Khu định cư của người Trung Quốc vẫn còn để lại phố xá, nhà cửa vì cho đến những thế kỉ sau vẫn ở lại Hội An, còn người Nhật đã ra đi từ giữa thế kỉ 17. Cũng như ở các thương cảng khác nước ta thời đó, người châu Âu lui tới Hội An để mua các hương liệu như hồ tiêu, trầm hương, xạ hương, các loại tinh dầu nhiệt đới. Các loại mặt hàng hương liệu này đem về Châu Âu bán rất đắt, có thời điểm đắt ngang vàng ? Họ còn mua của ta ngà voi, ngọc trai, đá quý, các loại gỗ quý, tơ tằm. Hàng nhập vào nước ta thời đó qua Hội An gồm súng đạn, thuốc nổ, các loại kính viễn vọng, các đồ thủ công làm ở châu Âu ... Hàng nhập từ Trung Quốc vào Hội An khá phong phú như : Các vị thuốc, gấm vóc, giấy vàng bạc, hương vòng, kim tuyến, bàn ghế, đèn lồng ...

... Như vậy, Hội An từ 300 năm trước đã từng được coi như một dạng “đại khu kinh tế” của Đàng Trong, nơi thương nhân Nhật Bản, Trung Hoa và phương Tây đến mua đất xây dựng phố xá, cửa hàng buôn bán. Vị thị trưởng đầu tiên của Hội An vào năm 1610 là một thương gia người Nhật tên là Furamoto Yashishiro, ông được trao quyền hành rất lớn. Đô thị Hội An được xây dựng vào giai đoạn từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVIII. Trong phức hợp di tích kiến trúc dân dụng ở khu vực đô thị có khoảng 80% công trình vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Hệ thống các công trình công cộng như đường phố, lối ngõ,

câu vẫn còn tồn tại ... Đây là một điểm du lịch độc đáo, đặc biệt quý hiếm ở nước ta và cả khu vực Đông Nam Á, nó càng tăng thêm sức hấp dẫn khi đã trở thành di sản văn hoá của nhân loại.

Chùa Hương – Thắng cảnh nổi tiếng bậc nhất nước ta.

Miền Bắc nước ta có biết bao nhiêu vùng núi đá vôi. Nhưng ít nơi nào có phong cảnh sơn thủy hữu tình như vùng núi Hương Sơn. Đây là khu vực rộng lớn gồm cả núi, rừng, hang động, sông suối nằm trên địa bàn xã Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây. Chùa Hương là một thắng cảnh nổi tiếng vào bậc nhất nước ta cách Hà Nội 60 km về phía Nam. Cảnh đẹp Hương Sơn bố cục hài hoà giữa núi non sông nước, là một quần thể của những thắng cảnh và di tích. Đó là dòng suối Yến và suối Tuyết, con đường chính đẹp được gọi tên theo hình và các vật quen thuộc như núi Mâm Xôi, núi Con Gà, núi Voi, núi Lân, núi Quy, núi Phụng..., các động của chùa Tiêu, động Hương Tích, động Hình Bông, động Tuyết Sơn, (Ngọc Long) ; là các chùa ngoài (chùa Chờ), chùa Trong (chùa Hương), chùa Hình Bông, chùa Long Vân, chùa Bảo Đài..., là 5 pho tượng bằng đá trắng ở chùa Tiêu, tượng Phật Bà Quan Âm bằng đá xanh, một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo có từ thời Tây Sơn, tượng Cửu Long bằng đồng được đúc cách đây hơn 200 năm. Trọng điểm thắng cảnh chùa Hương là động Hương Tích với chùa Hương. Động Hương Tích được ví như rồng há mồm, ngay cửa vào là một hòn thạch nhũ rất lớn tựa như lưỡi rồng. Khách du lịch bước qua cửa động nhìn lên phía trên sẽ nhìn thấy bút tích của Trịnh Đồ Vương Trịnh Lâm sai người khắc vào đá 5 chữ “Nam Thiên Đệ Nhất Động” vào năm 1770 trong dịp nhà Chúa tới văn cảnh chùa ... Trong động Hương Tích có nhiều thạch nhũ đẹp treo lơ lửng trên trần.

Hội chùa Hương hàng năm chính thức diễn ra vào rằm tháng hai âm lịch, nhưng thực tế đã cuốn hút du khách náo nức dự hội rằm tháng giêng đến rằm tháng ba. Đây là lễ hội kéo dài nhất trong các lễ hội ở nước ta, số người tới dự hội đông nhất. Số khách hàng năm hành hương và du lịch vào khoảng vài chục vạn người.

Thánh địa Mỹ Sơn

... Xưa kia đây là nơi hành lễ của người Chăm. Năm 1885, một toán lính Pháp khi hành quân qua đây đã tình cờ phát hiện ra khu phế tích này sau hơn 5 thế kỉ ngủ yên trong rừng sâu. Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Năm 1895 người pháp đã cho dọn phát quang khu vực này để tiến hành điều tra nghiên cứu... Do bị lãng quên một thời gian dài cộng với sự tàn phá của thời gian và chiến tranh, một số công trình Mỹ Sơn bị tàn phá nặng nề. Năm 1980, kiến trúc sư người Ba Lan là Cadimiêc đã đến Việt Nam để nghiên cứu và trùng tu lại khu phế tích này.

Có giả thuyết cho rằng Mỹ Sơn là khu thánh địa của người Chăm thờ các vị thần đạo Bà La Môn và các vị vua Chăm từ thế kỉ IV. Các đền tháp này được xây dựng bằng một loại gạch riêng gọi là gạch Chăm. Đặc điểm của gạch Chăm là rất cứng, không bị ăn mòn theo thời gian. Ngoài ra, người Chăm còn đẽo đá để tạc tượng và làm vô số các kiến trúc điêu khắc khác với hàng trăm tượng, phù điêu mang dáng dấp của nền văn hoá Ấn Độ giáo từ rất xa xưa. Nằm kề Mỹ Sơn là Hội An, xưa gọi là Chiêm Cảng, một Cảng rất sầm uất do nằm sát biển và đã sớm giao lưu buôn bán với nhiều nước trên thế giới. Từ Hội An, tàu bè có thể đi vào sông Thu Bồn qua cửa Đại để đến Trà Kiệu cũng là kinh đô của người Chăm, còn được gọi là kinh thành Sư tử (Singapura). Năm 1999 UNESCO đã công nhận Mỹ Sơn và Hội An là di sản văn hoá thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Địa lí kinh tế – xã hội đại cương (giáo trình Cao đẳng Sư phạm).
 - Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên)
 - Nguyễn Viết Thịnh
 - Lê Thông.

2. Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

- Lê Thông (chủ biên) NXB Đại học sư phạm.
- Nguyễn Văn Phú
- Nguyễn Minh Tuệ.

3. Tìm hiểu Địa lí kinh tế Việt Nam để giảng dạy trong nhà trường.

- Phan Huy Xu – Mai Phú Thanh NXB Giáo dục.

4. Giáo trình kinh tế ngoại thương.

GS. TS Bùi Xuân Lưu. NXB Giáo dục.

5. Địa lí tự nhiên Việt Nam tập 1, tập 2.

- Vũ Tự Lập – NXB Giáo dục 1990.

6. Câu hỏi trắc nghiệm Địa lí

- Nguyễn Đức Vũ (chủ biên) NXB Giáo dục.

7. Sách giáo viên Địa lí 9.

Báo Tin tức.

Báo Lao động.

MỤC LỤC

Trang

Bài 1	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	5
Bài 2	Dân số và gia tăng dân số	12
Bài 3	Phân bố dân cư và các loại dân cư	21
Bài 4	Lao động và việc làm chất lượng cuộc sống	29
Bài 5	Thực hành	39
Bài 6	Sự phát triển nền kinh tế Việt nam	39
Bài 7	Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp	52
Bài 8	Sự phát triển và phân bố nông nghiệp	61
Bài 9	Sự phát triển và phân bố Lâm nghiệp, Thủy sản	69
Bài 10	Thực hành	79
Bài 11	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố Công nghiệp	83
Bài 12	Sự phát triển và phân bố công nghiệp	88
Bài 13	Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của dịch vụ	88
Bài 14	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	106

219

<i>Bài 15</i>	Thương mại và du lịch	112
<i>Bài 16</i>	Thực hành : Vẽ biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu kinh tế	121
PHỤ LỤC		125
<i>Bài 1</i>	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	125
<i>Bài 2</i>	Dân số và gia tăng dân số	130
<i>Bài 3</i>	Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	132
<i>Bài 4</i>	Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống	137
<i>Bài 5</i>	Thực hành : Phân tích và so sánh tháp dân số năm 1989 và năm 1999	141
<i>Bài 6</i>	Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam	146
<i>Bài 7</i>	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp	151
<i>Bài 8</i>	Sự phát triển và phân bố nông nghiệp	157
<i>Bài 9</i>	Sự phát triển và phân bố Lâm nghiệp, Thủy sản	167
<i>Bài 10</i>	Thực hành	173
<i>Bài 11</i>	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố Công nghiệp	175
<i>Bài 12</i>	Sự phát triển và phân bố công nghiệp	178
<i>Bài 13</i>	Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của dịch vụ	184

<i>Bài 14</i>	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông187
<i>Bài 15</i>	Thương mại và du lịch192



THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
ĐỊA LÍ 9 – TẬP MỘT
NGUYỄN CHÂU GIANG

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập :

PHẠM QUỐC TUẤN

Vẽ bìa :

NGUYỄN TUẤN

Trình bày :

LÊ ANH TÚ

Sửa bản in :

PHẠM QUỐC TUẤN

In 3000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty in Thái Nguyên.

Giấy phép xuất bản số : 02m GV/778/CXB. Cấp ngày 23/5/2005.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2005.